

LỜI NÓI ĐẦU

Trường Đại học Quảng Nam được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập tháng 6 năm 2007 trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam. Trải qua hơn 25 năm xây dựng và phát triển, từ một trường Trung học Sư phạm Quảng Nam ra đời vào năm 1997, đến nay bằng sự nỗ lực và phấn đấu không ngừng của toàn thể cán bộ giảng viên nhà trường đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật đáng khích lệ trên tất cả các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam hoạt động theo Giấy phép số 629/GP-BTTTT ngày 17/04/2012 và Giấy phép số 410/GP-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, được Trung tâm thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Bộ khoa học và Công nghệ cấp Mã số chuẩn quốc tế ISSN 0866 - 7586, được Hội đồng Giáo sư Nhà nước đưa vào danh mục tạp chí khoa học tính điểm năm 2022 đối với ngành Giáo dục học theo Quyết định số 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06/7/2022.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam là tạp chí đa ngành, đa lĩnh vực phát hành 3 - 4 số một năm. Bài đăng trên tạp chí chủ yếu là các kết quả nghiên cứu về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học giáo dục của giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài nhà trường, đáp ứng nhu cầu trao đổi, phổ biến thông tin của người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, tạp chí còn cập nhật các hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường, nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ giảng viên với các hoạt động nghiên cứu khoa học. Tạp chí đã phát hành được 29 số và 01 số đặc biệt. Thời gian qua, Ban biên tập Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam đã nhận được sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài trường gửi về. Ban biên tập xin chân thành cảm ơn tất cả các tác giả, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các phản biện đã tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của Tạp chí và mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác, ủng hộ và những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu để Tạp chí Khoa học của Trường Đại học Quảng Nam ngày càng có chất lượng tốt hơn.

Trân trọng giới thiệu đến quý bạn đọc Tạp chí Khoa học số 30.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

MỤC LỤC

1	<i>Nguyễn Xuân Đông</i> <i>Bạch Anh Quân</i>	Một số giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy Giáo dục quốc phòng và An ninh cho học sinh trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão	3
2	<i>Trần Kim Hương</i> <i>Huyền Sơn Lâm</i>	Áp dụng nguyên tắc SOLID trong thiết kế và phát triển hệ thống: tối ưu hóa linh hoạt và bảo trì mã nguồn	12
3	<i>Vũ Trà Giang</i>	Nghệ thuật bài chòi - nét đặc sắc trong di sản văn hóa phi vật thể vùng Trung bộ	20
4	<i>Trần Công Khoa</i> <i>Trần Văn Tài</i>	Quản lí và khai thác nguồn tài liệu số nội sinh tại thư viện Trường Đại học Phú Yên	35
5	<i>Nguyễn Hữu Lực</i>	Võ cổ truyền Việt Nam trước thách thức của sự hội nhập văn hóa thể thao toàn cầu	42
6	<i>Lê Mạnh Hà</i> <i>Nguyễn Anh Tuấn</i>	Rèn luyện thao tác tư duy tương tự hóa cho học sinh lớp 4 thông qua việc hình thành bài toán mới từ bài toán đã cho	57
7	<i>Ngô Thị Hồng Nga</i> <i>Võ Thanh Thủy</i>	Thiết kế và chế tạo bộ điều khiển tưới nước tự động cho vườn thực nghiệm tại trường Đại học Quảng Nam	67
8	<i>Phạm Thị Quyên</i>	Vai trò của từ địa phương trong thơ Bích Khê	74
9	<i>Lâu Văn Thanh</i> <i>Quách Hữu Trung</i>	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước trong thực hiện chuyển đổi số ở bệnh viện 199 hiện nay	81
10	<i>Nguyễn Thị Thuận</i> <i>Nguyễn Thị Thúy Hằng</i>	Lựa chọn ứng dụng một số bài tập phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên trường Đại học Quảng Nam	93
11	<i>Nguyễn Văn Tịnh</i>	Tự chủ đại học - những khó khăn và thách thức đối với các trường đại học địa phương	102
12	<i>Hoàng Tuấn Sinh</i> <i>Nguyễn Thị Thanh Tâm</i>	Cơ hội và thách thức chuyển đổi số trong nông nghiệp hướng đến nền kinh tế công nghiệp 4.0	109
13	<i>Nguyễn Xuân Vinh</i>	Đánh giá mối quan hệ giữa chỉ số đo lường hiệu suất kinh doanh lưu trú ngành khách sạn Việt Nam	122

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CHO HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHẠM NGŨ LÃO

Nguyễn Xuân Đông¹, Bạch Anh Quân²

Tóm tắt: Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQPAN)^[1] cho học sinh (HS)^[2] là một biện pháp quan trọng bảo đảm cho sự thành công của các khóa học, nâng cao chất lượng đào tạo của các Trường trung học phổ thông (THPT) nói chung và Trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão (Tr.THPT PNL)^[3] nói riêng. Sâu xa hơn là để hình thành những phẩm chất quan trọng của người công dân ưu tú, nguồn nhân lực chuyên nghiệp trong xã hội công nghiệp hiện đại mà chúng ta đang hướng tới. Do vậy, trong quá trình học tập tại Tr.THPT PNL, để nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và bảo đảm sự phát triển toàn diện của HS, việc nâng cao chất lượng dạy - học GDQPAN là nội dung thiết thực. Phạm vi bài viết chỉ ra một số điểm thuận lợi và khó khăn khi giảng dạy GDQPAN cho HS tại Tr.THPT PNL, từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng giảng dạy GDQPAN cho HS tại Tr.THPT PNL.

Từ khóa: giải pháp nâng cao chất lượng; môn học giáo dục quốc phòng và an ninh; học sinh phổ thông.

1. Đặt vấn đề

1.1. Quan điểm của Đảng về công tác Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh trong tình hình mới

GDQPAN là bộ phận của nền giáo dục quốc dân. Môn học GDQPAN giữ vai trò chủ chốt trong việc giáo dục ý thức, trách nhiệm của công dân đối với việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, góp phần giáo dục cho HS lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, bồi dưỡng niềm tự hào, tự tôn dân tộc; cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác góp phần hình thành ở HS các phẩm chất, năng lực chung được quy định trong chương trình tổng thể, thông qua nội dung môn học hình thành năng lực nhận thức các vấn đề về quốc phòng, an ninh và vận dụng các kiến thức đã học vào cuộc sống. Ở cấp tiểu học, trung học cơ sở (THCS), GDQPAN được thực hiện lồng ghép thông qua nội dung các môn học trong chương trình, kết hợp với hoạt động ngoại khóa phù hợp với lứa tuổi, bảo đảm cho HS hình thành những hiểu biết ban đầu về truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc, về lực lượng vũ trang nhân dân và ý thức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào.

1. Trường Đại học Công đoàn

2. Trường THPT Phạm Ngũ Lão

Ở cấp THPT, GDQPAN là môn học chính khóa, bảo đảm cho HS có những hiểu biết ban đầu về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; về truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kĩ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Chất lượng giảng dạy Giáo dục quốc phòng và an ninh

Chất lượng giảng dạy GDQPAN là một phạm trù phản ánh kết quả của quá trình giáo dục, được thể hiện ở các phẩm chất, nhân cách, năng lực của HS đáp ứng mục tiêu, yêu cầu môn học; là tổng hòa chất lượng của các yếu tố hợp thành quá trình đào tạo bao gồm: mục tiêu, yêu cầu đào tạo, nội dung và phương pháp dạy học, đội ngũ GV, điều kiện phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy - học, thể hiện ở chất lượng, kết quả học tập của HS, với sự giác ngộ, tin tưởng vào quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa [9] (Thông tư 46/2020/TT-BGDĐT). Giúp HS nhận thức đúng về chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc, nhân văn, sự đoàn kết toàn dân của dân tộc Việt Nam trong công cuộc dựng nước và giữ nước; tinh thần đoàn kết quốc tế; giúp HS phát triển các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng hướng tới các giá trị khoan dung, nhân ái, tôn trọng, hòa bình, hòa hợp, hợp tác và vì sự tiến bộ và phát triển xã hội (Thông tư 46/2020/TT-BGDĐT).

1.3. Công tác giảng dạy Giáo dục quốc phòng và an ninh tại Trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão

Thực hiện giảng dạy môn GDQPAN, kết hợp phương pháp giảng dạy truyền thống và đổi mới phương pháp dạy học: Trường THPT PNL là một trong những đơn vị trong tỉnh Hưng Yên có điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, điều kiện sân bãi đáp ứng số lượng tiết học GDQPAN cho gần 1000 HS. Tiết học GDQPAN chính khóa đã truyền thụ cho các em HS những tri thức cơ bản của nền Giáo dục quốc phòng toàn dân, những hiểu biết về tổ chức Quân đội nhân dân Việt Nam, về nhà trường quân đội, về lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam, truyền thống đấu tranh dựng nước - giữ nước của dân tộc và Luật biên giới Quốc gia. Đó là những kiến thức rất bổ ích, thiết thực với HS phổ thông trước ngưỡng cửa cuộc đời. HS còn được làm quen với tác phong quân đội qua các bài học về điều lệnh, đội ngũ, các tư thế vận động cơ bản trong chiến đấu, băng bó, cứu thương, ... làm quen với các phương tiện chiến đấu như ném lựu đạn, cách bắn súng tiêu liên AK ... Qua học tập môn GDQPAN đã giáo dục cho HS lòng yêu nước - tự hào dân tộc, nâng cao tinh thần cảnh giác, chống mọi âm mưu diễn biến hoà bình của kẻ thù. Toàn bộ chương trình học tập của từng khối được xây dựng theo chương trình hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đảm bảo dạy đủ môn, đủ tiết, đúng phân phối chương trình. Vì vậy, các tiết học GDQPAN HS tham gia học đầy đủ tích cực sôi nổi và hào hứng. Tiết học môn GDQPAN sinh động hơn.

HS phát huy được tính tự giác và tích cực hơn. Ý thức học tập, kỷ luật của HS được thể hiện ở mức độ cao hơn. HS lĩnh hội được kiến thức nhanh và sâu rộng hơn. Kết quả đánh giá xếp loại cuối năm của môn GDQPAN của từng năm học được nâng dần lên. Bảng 1 dưới đây cho thấy tỉ lệ khá giỏi tăng, trung bình giảm và yếu kém không còn.

Bảng 1. Kết quả học tập môn học GDQP&AN trong 03 năm học từ 2020 - 2023
(năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Năm học	Kết quả đào tạo GDQPAN			
	Giỏi	Khá	Trung bình	Kém
2020 - 2021	23 %	40 %	37 %	0 %
2021 - 2022	25 %	42 %	33 %	0 %
2022 - 2023	27 %	45 %	28 %	0 %

Nguồn: Báo cáo kết quả năm học của Tổ GV GDQPAN, Tr.THPT PNL

1.4. Sự cần thiết của việc nâng cao chất lượng Giáo dục quốc phòng và an ninh tại Trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão

Nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDQPAN tại Tr.THPT PNL là nhiệm vụ rất quan trọng nhằm đào tạo cho HS phát triển toàn diện, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe, có ý thức, có tri thức và kỹ năng quân sự cần thiết góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ Quốc phòng an ninh, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ Đảng trong tình hình mới.

2. Thuận lợi và khó khăn trong giảng dạy Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh Trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão

2.1. Khái quát về đặc điểm của học sinh học Giáo dục quốc phòng và an ninh tại Trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão

HS học GDQPAN tại Tr.THPT PNL là những HS thuộc Tr.THPT PNL học tập tại Tr.THPT PNL trong khoảng thời gian 3 năm (lớp 10,11,12). Sau khi học tập GDQPAN, HS có kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam; phát triển các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm; giáo dục tình yêu quê hương đất nước, tinh thần nhân ái, nhân văn, ý thức trách nhiệm của công dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh, an toàn và trật tự xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nhìn chung, HS học tập tại Tr.THPT PNL có đầy đủ đặc điểm của HS nói chung, bao gồm một số đặc điểm cơ bản sau:

Một là, HS học tập ở Tr.THPT PNL là những HS đang tiếp thu những kiến thức phổ thông ở Tr.THPT PNL. Một trong những đặc điểm tâm lí quan trọng nhất ở HS THPT là sự phát triển tự ý thức. Nhờ có tự ý thức phát triển, HS có những hiểu biết, thái độ, có khả năng đánh giá bản thân để chủ động điều chỉnh phương pháp học tập phù hợp với

khả năng và nguyện vọng bản thân. Qua đó, HS sẽ xác định rõ mục tiêu học tập và rèn luyện của họ.

Hai là, HS học tập tại Tr.THPT PNL đều là những thanh niên trẻ, có phẩm chất đạo đức lối sống tốt, có sức khỏe và trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh lớp 10 theo đúng quy chế của Bộ Giáo dục và đào tạo. Thời gian học tập, rèn luyện HS tốt nghiệp ra trường trở thành những tân sinh viên, học viên, du HS, người lao động,... là nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên do đều là những thanh niên tuổi đời còn rất trẻ, mới rời mái trường THCS, lần đầu tiếp xúc với môn học có tính đặc thù mang màu sắc quân sự cho nên HS còn ít kiến thức và còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp thu và vận dụng kiến thức môn học GDQPAN. Chính vì vậy việc vận dụng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy - học GDQPAN tại Tr.THPT PNL là yếu tố rất quan trọng và cần thiết.

Ba là, học tập ở Tr.THPT PNL, một mặt: HS phải lĩnh hội một lượng kiến thức phổ thông nhất định. Mặt khác: HS phải rèn luyện về phẩm chất, đạo đức lối sống làm nền tảng cho việc chấp hành quy chế trong quá trình học tập, thi tốt nghiệp và ra trường trở thành tân sinh viên, học viên, du học sinh, người lao động,... gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống chống ngoại xâm, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, nâng cao ý thức trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2.2. Vai trò của công tác giảng dạy Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh Trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão

Công tác giảng dạy môn học GDQPAN cho HS đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và hỗ trợ sự thành công của HS. Dưới đây là một số vai trò quan trọng của công tác này:

Một là, Chương trình môn Giáo dục quốc phòng và an ninh giúp HS phát triển các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm; giáo dục tình yêu quê hương đất nước, tinh thần nhân ái, nhân văn, ý thức trách nhiệm của công dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh, an toàn và trật tự xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa^[4].

Hai là, Góp phần phát triển ở HS các năng lực chung: năng lực tự chủ, tự học; năng lực hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo thông qua các năng lực chuyên biệt như: năng lực nhận thức về các vấn đề quốc phòng, an ninh; năng lực vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào cuộc sống^[5].

Ba là, Xây dựng ý thức và tư duy kỷ luật: Môn học GDQPAN giúp HS nhận thức được tầm quan trọng của việc tuân thủ các nguyên tắc, quy định và nội qui trong học

tập và cuộc sống. Cung cấp cho HS những kiến thức, kỹ năng và giá trị để họ có thể tự điều chỉnh hành vi, làm việc có tổ chức, tuân thủ thời gian và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Có thể thấy rằng, môn học GDQPAN có vai trò quan trọng trong việc phát triển phẩm chất cá nhân, khả năng tự quản và chuẩn bị cho thành công trong học tập và cuộc sống của HS khi học tập tại trường cũng như trên cương vị công tác sau này.

2.3. Những thuận lợi và khó khăn

*** Thuận lợi**

Trường THPT PNL tọa lạc tại xã Tân Phúc - huyện Ân Thi - tỉnh Hưng Yên, là một trường có bề dày về kết quả đào tạo HS và là trường đạt chuẩn quốc gia, nên vấn đề chuyên môn giảng dạy luôn được các cấp lãnh đạo quan tâm sâu sát. Trường có một đội ngũ sư phạm hùng hậu đều đạt chuẩn và trên chuẩn về kiến thức, có chuyên môn vững vàng, nhiệt tình, tận tụy với công giáo dục đào tạo.

Đội ngũ giáo viên nhà trường về tuổi đời công tác được dàn trải qua nhiều thế hệ, và luôn có sự đoàn kết gắn bó mật thiết với nhau.

Đối với môn GDQPAN: Nhà trường cùng các cấp lãnh đạo luôn quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi. Đội ngũ GV GDQPAN đều được đào tạo vững về chuyên môn, nhiệt tình và tâm huyết với môn học.

Điều kiện sân bãi, phòng học, vũ khí, trang thiết bị cần thiết phục vụ môn học GDQPAN tương đối đầy đủ.

Nền nếp, kỷ cương của nhà trường đối với HS chặt chẽ qua từng cấp, từng khâu nên đa phần các em chăm ngoan và có ý thức học tập tốt.

*** Khó khăn**

Đội ngũ GV GDQPAN hoàn toàn là GV được đào tạo ghép môn. Đối với lĩnh vực GDQPAN, tuy được đào qua lớp GV GDQPAN và được tập huấn về chuyên môn thường xuyên hàng năm, nhưng do đây là một lĩnh vực đặc thù với kiến thức quân sự (lịch sử, nghệ thuật quân sự Việt Nam, điều lệnh đội ngũ, chiến thuật từng người, kỹ thuật chiến đấu bộ binh...) và các kiến thức liên quan, thời gian được lĩnh hội về chuyên môn có hạn nên ít nhiều đã gặp phải khó khăn khi truyền tải kiến thức tới người học.

Đối với HS: Do khách quan các em được sinh ra và lớn lên trong thời bình và do yêu cầu về lượng kiến thức của các môn học, giờ học cộng thêm áp lực từ phía không ít phụ huynh nên đã tác động ít nhiều đến suy nghĩ và việc xác định nhiệm vụ học tập đối với bộ môn này. Một phận nhỏ HS còn ngộ nhận và coi đây là môn học phụ dẫn đến ý thức học tập môn GDQPAN chưa cao.

Vũ khí, trang thiết bị phục vụ môn học còn thiếu, chưa tạo được sự hứng thú cho người học.

3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy Giáo dục quốc phòng và an ninh tại Trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão

Hiện nay, trước những diễn biến phức tạp, khó dự báo của tình hình thế giới, khu vực; các thế lực thù địch đẩy mạnh chống phá bằng âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”^[6], thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”^[7] trong nội bộ, hòng tạo cơ can thiệp từ bên ngoài; những thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống ngày càng gia tăng, phức tạp,... đang đặt ra yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung, công tác GDQPAN cho HS, những chủ nhân, những nhà khoa học tương lai của đất nước nói riêng. Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả GDQPAN tại THPT PNL, cần tập trung thực hiện tốt một số nội dung chủ yếu sau:

3.1. Giải pháp với đội ngũ giáo viên

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tại Tr. THPT PNL là nội dung rất quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển nhận thức và tư duy của HS về nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Việc nâng cao chất lượng GV GDQPAN thông qua các khóa học, tập huấn, hội nghị, hội thảo... cung cấp cho GV kiến thức chuyên ngành, liên ngành, kỹ năng và hiểu biết sâu rộng về các vấn đề liên quan đến GDQPAN, từ đó nâng cao hiệu quả giảng dạy của mình. Để nâng cao chất lượng đội ngũ GV GDQPAN tại Tr. THPT PNL cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp, các ngành đối với công tác GDQPAN. Thường xuyên phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, các đoàn thể trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác GDQPAN.

Hai là, tăng cường thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy môn học GDQPAN trong trường THPT. Bám sát quan điểm chỉ đạo về nội dung, chương trình GDQPAN và hướng dẫn thực hiện của Bộ GD&ĐT. Bám sát mục tiêu, yêu cầu GDQPAN trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Phối hợp, thực hiện tốt môn học GDQPAN cho HS trong các nhà trường trên địa bàn, áp dụng công nghệ, kỹ thuật trong giảng dạy, luyện tập.

Ba là, tham mưu cấp trên quan tâm đầu tư kinh phí, trang bị, thiết bị, củng cố thao trường, bãi tập để nâng cao chất lượng môn học. Tham mưu cấp trên trong việc chú trọng đào tạo GV GDQPAN, đảm bảo đủ GV chuyên trách đạt chuẩn cho nhà trường.

Cùng với đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường công tác quản lý môn học, kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp. Đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng tích cực, tăng thời gian tự nghiên cứu, tự học, tham quan, thực tế cho HS. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, tăng cường hiệu quả sử dụng các phương tiện dạy học, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông; giáo dục ở nhà trường kết hợp với giáo dục ở gia đình và xã hội.

3.2. Giải pháp với học sinh

Đây là nội dung có ý nghĩa rất quan trọng giúp nâng cao nhận thức của HS về an ninh Quốc gia, hiểu về các nguy cơ, thách thức với an ninh Tổ quốc trong tình hình mới. Nâng cao nhận thức của HS về vị trí vai trò của bản thân trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới. Để thực hiện tốt nội dung này cần:

Một là, tăng cường công tác quán triệt, giáo dục về tầm quan trọng của môn học GDQPAN. Đây là một nội dung cực kì quan trọng, có nhận thức đúng đắn thì sẽ hướng HS đi đúng mục tiêu đào tạo, nhận thức là một yếu tố rất quan trọng tác động đến hành vi cá nhân của HS, khi HS nhận thức được rằng học GDQPAN là thể hiện trách nhiệm của bản thân với quê hương, đất nước, nâng cao nhận thức môn học và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống dù sau này các em có ở trên bất cứ cương vị nào thì các giá trị mà môn học GDQPAN mang lại đều có thể ứng dụng vào thực tế, khi đó HS sẽ có cái nhìn thấu đáo hơn về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của môn học.

Hai là, phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ lớp. Quá trình học tập tại Tr.THPT PNL, đội ngũ cán bộ lớp (lớp trưởng, lớp phó, tổ trưởng) là những người luôn sâu sát cùng với HS học tập, rèn luyện, cùng thực hiện các nội quy, quy chế của nhà trường. Ngoài ra đội ngũ cán bộ lớp còn duy trì việc thực hiện quy định, nề nếp của HS, xử lí HS vi phạm, cùng với GV chủ nhiệm kịp thời động viên khích lệ HS khác trong quá trình tham gia học tập.

Ba là, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về tổ chức công an, quân đội, GDQPAN. Khi tham gia các hoạt động này HS sẽ phải hợp tác, làm việc nhóm để tìm hiểu kiến thức phục vụ hội thi. HS sẽ phải tự tìm kiếm thông tin, đọc tài liệu, xem video... điều này góp phần phát triển khả năng nghiên cứu, tư duy và nhận thức của HS với môn học GDQPAN.

Bốn là, liên kết với các đơn vị quân đội tổ chức các hoạt động trải nghiệm, tham quan thực tế tại Doanh trại quân đội để HS có cái nhìn trực quan, vận dụng kiến thức vào thực tế một cách hiệu quả, thêm hiểu, yêu và phát huy tình yêu quê hương Tổ quốc, từ đó nâng cao trách nhiệm của bản thân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4. Kết luận

Nâng cao chất lượng giảng dạy GDQPAN cho HS tại Tr.THPT PNL là một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng đạo đức công dân, kỷ luật lao động những chủ nhân tương lai của đất nước. Họ chính là một trong những nguồn nhân lực chất lượng cao, có đạo đức, có kỷ luật, có năng lực công tác trong lĩnh vực họ đảm nhiệm và đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước, đồng thời đáp ứng tốt nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2020), “Thông tư 46/2020/TT-BGDĐT.Ban hành chương trình môn giáo dục quốc phòng và an ninh cấp trung học phổ thông”. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-46-2020-TT-BGDDT-Chuong-trinh-Giao-duc-quoc-phong-va-an-ninh-cap-trung-hoc-pho-thong-458587.aspx>.
- [2] Lương Thị Khánh Ly (2022), Tìm hiểu đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh trung học phổ thông. <https://www.slideshare.net/Phuong773477/tm-hiu-c-im-tm-l-la-tui-hc-sinh-trung-hc-ph-thng>
- [3] Trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão.<http://c3phamngulao.hungyen.edu.vn/gioi-thieu/gioi-thieu-chung>.
- [4] Bộ Giáo dục và đào tạo (2020), “Thông tư 46/2020/TT-BGDĐT.Ban hành chương trình môn giáo dục quốc phòng và an ninh cấp trung học phổ thông”. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-46-2020-TT-BGDDT-Chuong-trinh-Giao-duc-quoc-phong-va-an-ninh-cap-trung-hoc-pho-thong-458587.aspx>.
- [5] Bộ Giáo dục và đào tạo (2020), “Thông tư 46/2020/TT-BGDĐT Ban hành chương trình môn giáo dục quốc phòng và an ninh cấp trung học phổ thông”. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-46-2020-TT-BGDDT-Chuong-trinh-Giao-duc-quoc-phong-va-an-ninh-cap-trung-hoc-pho-thong-458587.aspx>.
- [6] Trang thông tin điện tử Đảng ủy khối các cơ quan TP.Đà Nẵng (2023), Nhận diện chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch trong thời kỳ mới và các giải pháp đấu tranh phòng chống của đảng, nhà nước Việt Nam. <https://dukccq.danang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc?dinhdanh=1864&cat=0>.
- [7] Báo Quân đội nhân dân (2020), Nhận thức đúng về “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” hiện nay. <https://www.qdnd.vn/phong-chong-tu-dien-bien-tu-chuyen-hoa/nhan-thuc-dung-ve-tu-dien-bien-tu-chuyen-hoa-hien-nay-632743>.

SOME SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF TEACHING NATIONAL DEFENSE AND SECURITY EDUCATION FOR STUDENTS AT PHAM NGŨ LÃO HIGH SCHOOL

NGUYEN XUAN ĐÔNG

University Union

BACH ANH QUAN

Pham Ngu Lao High School

Abstract: *National defense and security education (NDSE) for students is an important measure to ensure the success of the courses and enhance the quality of education at high schools in general and Pham Ngu Lao High School in particular. More profoundly, it aims to form important qualities in outstanding citizens and produce professional human resources in the modern industrial society we are striving for. Therefore, during the learning process at Pham Ngu Lao High School, improving the quality of NDSE teaching and learning is a practical necessity to enhance the quality of education, and ensure the comprehensive development of students. This article outlines some advantages and challenges in teaching NDSE to students at Pham Ngu Lao High School and proposes solutions to improve the quality of NDSE instructions for students at Pham Ngu Lao High School.*

Keywords: *quality improvement solutions, National defense and security education subjects, high school students.*

ÁP DỤNG NGUYÊN TẮC SOLID TRONG THIẾT KẾ VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG: TỐI ƯU HÓA LINH HOẠT VÀ BẢO TRÌ MÃ NGUỒN

Trần Kim Hương¹, Huỳnh Sơn Lâm¹

Tóm tắt: Trong lĩnh vực phát triển phần mềm, việc thiết kế và bảo trì mã nguồn là hai khía cạnh quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng và khả năng mở rộng của dự án. Nguyên tắc SOLID (bao gồm Single Responsibility, Open-Closed, Liskov Substitution, Interface Segregation và Dependency Inversion) đã được đưa ra bởi Robert C. Martin như một cấu trúc thiết kế chuẩn, giúp lập trình viên tổ chức mã nguồn một cách rõ ràng, trong sáng, đồng thời nâng cao khả năng bảo trì, mở rộng và kiểm thử cho dự án phần mềm. Trong bài báo này, chúng tôi tập trung vào việc khám phá sâu hơn về các nguyên tắc SOLID và cách áp dụng chúng vào quá trình thiết kế và phát triển hệ thống Đăng ký và Quản lý khóa học trực tuyến. Vận dụng nguyên tắc này để xây dựng một cấu trúc thiết kế linh hoạt, dễ bảo trì và dễ mở rộng.

Từ khóa: SOLID, hướng đối tượng, OOP, thiết kế phần mềm, Design patterns, nguyên tắc thiết kế, kiến trúc phần mềm, SRP, OCP, LSP, ISP, DIP.

1. Giới thiệu

Lập trình hướng đối tượng (Object Oriented Programming - OOP) đã trở thành một phương pháp phát triển phần mềm mạnh mẽ và phổ biến, nhằm giảm thiểu sự phức tạp và tăng tính tái sử dụng của mã nguồn. Các tính chất đặc biệt của OOP như Tính trừu tượng (abstract), Tính đóng gói (Encapsulation), Tính kế thừa (Inheritance) và Tính đa hình (Polymorphism) đã giúp giải quyết nhiều vấn đề thực tế khác nhau [6]. Tuy vậy, việc kết hợp các tính chất OOP vào thiết kế và bảo trì mã nguồn vẫn đặt ra những thách thức lớn. Thiết kế phần mềm giúp có cái nhìn hệ thống tổng thể và giảm chi phí liên quan đến việc phát triển, hỗ trợ nhiều cho dự án, việc xác định tính khả thi của các yêu cầu thực tế ngay khi bắt đầu dự án không phải là một nhiệm vụ dễ dàng, do đó, thiết kế phải hỗ trợ khả năng mở rộng để cho phép đưa các yêu cầu mới vào kiến trúc phần mềm [4,7]. Để đáp ứng những khía cạnh này, nguyên tắc SOLID đã được giới thiệu bởi Robert C. Martin. Các nguyên tắc này cung cấp hướng dẫn về cách tổ chức, thiết kế và bảo trì mã nguồn một cách có tổ chức, dễ bảo trì và linh hoạt hơn.

Trong thế giới phát triển phần mềm đang ngày càng phức tạp, việc áp dụng các nguyên tắc SOLID không chỉ là một khái niệm lý thuyết, mà còn là một bước quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng sản phẩm phần mềm. Hệ thống phần mềm tốt phải được bắt đầu với mã nguồn được viết rõ ràng, dễ hiểu. SOLID giúp chỉ ra cách sắp xếp các phương thức và cấu trúc dữ liệu cho các lớp và việc kết nối các lớp đó lại với nhau [6]. Chúng giúp tạo ra mã nguồn dễ bảo trì, kiểm thử, mở rộng và tái sử dụng. Trong bài báo này, chúng tôi sẽ nghiên cứu chi tiết về các nguyên tắc SOLID, phân tích mỗi nguyên

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Đồng Tháp

tác một cách cụ thể để hiểu rõ hơn về chúng, và áp dụng chúng vào quá trình thiết kế và phát triển hệ thống

Đăng ký và Quản lý khóa học trực tuyến. Mục tiêu là tạo ra phần mềm với mã nguồn có cấu trúc rõ ràng, linh hoạt, dễ bảo trì và mở rộng, giúp cải thiện quá trình phát triển và bảo trì phần mềm.

2. Tổng quan nguyên tắc thiết kế SOLID

Nguyên tắc thiết kế SOLID là một bộ nguyên tắc thiết kế phần mềm hướng đối tượng và những nguyên tắc này giúp lập trình viên viết mã cho phần mềm tốt hơn [3]. Mục tiêu của nguyên tắc này là tạo ra cấu trúc phần mềm ở mức module (1) phù hợp cho việc thay đổi, (2) rất dễ hiểu và (3) là thành phần cơ bản có thể được sử dụng trong nhiều hệ thống phần mềm [6]. Thật vậy, một dự án áp dụng tốt những nguyên tắc này sẽ có mã nguồn dễ đọc, dễ bảo trì, dễ sửa lỗi và mở rộng. SOLID là viết tắt của 5 nguyên tắc trong bảng 1 [3,8].

Bảng 1. SOLID [3]

SOLID	
S - SRP	Single Responsibility Principle
O - OCP	Open-Closed Principle
L - LSP	Liskov Substitution Principle
I - ISP	Interface Segregation Principle
D - DIP	Dependency Inversion Principle

2.1. Nguyên tắc *Single Responsibility (SRP)*

Nguyên tắc Single Responsibility (SRP) là nguyên tắc đầu tiên trong SOLID, tập trung vào việc định rõ và giữ cho mỗi lớp (class) hoặc module chỉ thực hiện một nhiệm vụ duy nhất nhằm tách biệt trách nhiệm của các thành phần trong hệ thống. *Một lớp chỉ nên có một và chỉ một lý do để thay đổi* [1,6]. Trong bối cảnh các yêu cầu phần mềm thường xuyên thay đổi, việc bổ sung, sửa đổi hoặc loại bỏ chức năng diễn ra thường xuyên. Vì vậy, việc tách biệt các chức năng riêng biệt trong các thành phần giúp đảm bảo sự dễ dàng trong việc bảo trì, mở rộng và kiểm thử.

Để thực hiện nguyên tắc SRP, chúng ta cần xác định rõ mục đích chính và nhiệm vụ duy nhất mà mỗi lớp hoặc module cần thực hiện. Thay vì đảm nhận quá nhiều nhiệm vụ, mỗi class nên tập trung vào một khía cạnh cụ thể của phần mềm. Ví dụ, trong phần mềm quản lý thư viện, class quản lý người mượn sách nên chỉ chịu trách nhiệm quản lý thông tin của người mượn, như tên, địa chỉ và sách mượn. Các tính năng liên quan đến việc xác định quá hạn mượn sách nên thuộc về một lớp khác, để đảm bảo mỗi lớp chỉ có một nhiệm vụ duy nhất.

Lợi ích của việc áp dụng nguyên tắc SRP là đa dạng. Đầu tiên, việc tách biệt trách

nhiệm giúp mã nguồn dễ dàng bảo trì hơn. Khi cần điều chỉnh một phần cụ thể, không cần phải can thiệp vào toàn bộ hệ thống. Hơn nữa, việc tách biệt trách nhiệm cũng khuyến khích việc tái sử dụng mã nguồn, vì mỗi lớp có khả năng hoạt động độc lập trong các hệ thống khác nhau. Ví dụ, lớp quản lý giao dịch tài chính có thể chỉ chịu trách nhiệm ghi chép các giao dịch và tính toán số dư. Khi cần thay đổi liên quan đến việc tích hợp với hệ thống ngân hàng bên ngoài, chỉ cần sửa đổi lớp này mà không gây tác động đến các phần khác trong hệ thống.

Mặc dù việc tách biệt trách nhiệm là cực kỳ quan trọng, việc áp dụng nguyên tắc SRP có thể dẫn đến việc chia nhỏ mã nguồn khi số lượng lớp tăng lên. Điều này yêu cầu sự cân nhắc kỹ lưỡng trong việc thiết kế và quản lý các lớp trong hệ thống.

Các phần tiếp theo của nghiên cứu sẽ tiếp tục tìm hiểu và áp dụng các nguyên tắc SOLID khác nhau, nhằm nâng cao chất lượng thiết kế và phát triển của hệ thống lập trình hướng đối tượng.

2.2. Nguyên tắc Open-Closed (OCP)

Theo Robert, một sản phẩm phần mềm phải dễ dàng để mở rộng nhưng phải hạn chế việc sửa đổi [1, 6]. Nguyên tắc Open-Closed (OCP) tập trung vào việc thiết kế các thành phần sao cho chúng có khả năng mở rộng để thêm chức năng mới mà không cần thay đổi mã nguồn gốc. Mục tiêu của OCP là tạo ra mã nguồn dễ dàng mở rộng và linh hoạt hơn, đồng thời đảm bảo tính ổn định của các thành phần hiện có.

Để thực hiện OCP, chúng ta cần tách biệt các phần thay đổi và mở rộng của một thành phần vào các module riêng biệt. Thay vì sửa đổi trực tiếp mã nguồn gốc, ta sẽ tạo các lớp con mới hoặc triển khai các giao diện mới để mở rộng chức năng. Ví dụ, trong một ứng dụng giao diện người dùng, nếu chúng ta muốn thêm một loại sản phẩm mới, thay vì chỉnh sửa lớp quản lý hiển thị danh sách sản phẩm, ta có thể tạo ra các lớp con riêng biệt cho từng loại sản phẩm và triển khai giao diện hiển thị tương ứng. Điều này giúp duy trì sự không ảnh hưởng của thay đổi lên mã nguồn gốc.

Áp dụng nguyên tắc OCP giúp chúng ta duy trì tính liên tục và tích cực của mã nguồn trong quá trình phát triển. Khi cần mở rộng chức năng, ta chỉ cần viết mã mới mà không cần sửa đổi mã nguồn hiện có. Điều này giúp giảm thiểu rủi ro gây ra lỗi và tác động tới các phần khác của hệ thống. Ví dụ, trong một ứng dụng đặt hàng trực tuyến, việc thêm phương thức thanh toán mới có thể được thực hiện thông qua việc triển khai một lớp thanh toán mới mà không ảnh hưởng đến mã nguồn của phần đặt hàng hiện có.

Mặc dù OCP giúp duy trì tính ổn định của mã nguồn gốc, tuy nhiên, việc thiết kế để có khả năng mở rộng cũng có thể làm cho mã nguồn trở nên phức tạp hơn. Việc quản lý các lớp con mới và các giao diện triển khai có thể đòi hỏi sự quản lý cẩn thận để tránh tình trạng phức tạp không cần thiết.

2.3. Nguyên tắc Liskov Substitution (LSP)

Nguyên tắc Liskov Substitution (LSP) là nguyên tắc quan trọng trong SOLID

nhằm đảm bảo tính nhất quán và đúng đắn trong việc thay thế các lớp con (subtypes) vào vị trí của các lớp cha (base types). Mục tiêu của LSP là đảm bảo rằng việc thay thế không làm thay đổi tính năng hoặc hành vi của hệ thống. Các lớp dẫn xuất phải hoàn toàn có thể thay thế cho các lớp cơ sở của chúng, theo Robert [6].

Để thực hiện LSP, các lớp con cần phải triển khai các hành vi được định nghĩa bởi lớp cha. Điều này đòi hỏi lớp con phải tuân theo các hợp đồng (contracts) được định nghĩa bởi lớp cha. Nếu một đối tượng có thể thay thế bằng một đối tượng khác mà không làm thay đổi kết quả của chương trình, thì nguyên tắc LSP được đảm bảo. Ví dụ, trong hệ thống quản lý hình học, nếu có một lớp hình học cơ bản với phương thức tính diện tích, các lớp con như hình vuông và hình chữ nhật cần đảm bảo rằng phương thức tính diện tích của chúng tuân theo chuẩn đã định nghĩa bởi lớp cha. Khi thay thế một đối tượng hình vuông hoặc hình chữ nhật vào vị trí của hình học cơ bản, tính diện tích của hệ thống vẫn đúng đắn.

Áp dụng nguyên tắc LSP mang lại tính nhất quán và sự linh hoạt trong quá trình phát triển. Việc đảm bảo lớp con tuân thủ nguyên tắc này giúp đảm bảo tính chính xác của hệ thống khi thay thế đối tượng. Ví dụ, nếu trong hệ thống mạng xã hội, lớp đại diện cho người dùng có một phương thức để đăng nhập, thì lớp con đại diện cho người dùng VIP cũng cần có phương thức này và tuân theo cùng một chuẩn. Khi thay thế một đối tượng người dùng VIP vào vị trí người dùng thông thường, việc đăng nhập vẫn hoạt động đúng đắn.

Tuy nhiên, hạn chế của nguyên tắc LSP nằm ở việc đảm bảo tất cả các lớp con thực sự tuân thủ các quy tắc được định nghĩa bởi lớp cha. Điều này đòi hỏi việc kiểm tra và xác minh cẩn thận để đảm bảo sự nhất quán và tính chính xác.

2.4. Nguyên tắc Interface Segregation (ISP)

Một hệ thống linh hoạt nhất là một hệ thống mà trong đó không phụ thuộc vào mã nguồn, chỉ đề cập đến sự trừu tượng hóa chứ không phải việc cụ thể hóa, Robert [6]. Nguyên tắc Interface Segregation (ISP) tập trung vào việc thiết kế các interface sao cho chúng nhỏ gọn và chỉ chứa các phương thức liên quan đến một khía cạnh cụ thể. Mục tiêu của ISP là tạo ra các interfaces đơn giản và dễ sử dụng, tránh tình trạng phụ thuộc vào những phương thức không cần thiết.

Để thực hiện ISP, chúng ta cần xác định rõ các chức năng hoặc khả năng cụ thể mà mỗi interface cần cung cấp. Thay vì tạo ra một interface lớn chứa nhiều phương thức không liên quan, chúng ta nên tách thành các interface nhỏ hơn, mỗi interface tập trung vào một khía cạnh cụ thể của chức năng. Ví dụ, trong một hệ thống quản lý cửa hàng sách, thay vì có một interface lớn cho các chức năng quản lý sách, mua sách và đặt hàng sách, chúng ta có thể tách thành ba interface riêng biệt: IBookManagement, IBookPurchase và IBookOrder. Mỗi interface chứa các phương thức liên quan đến khả năng cụ thể.

Áp dụng nguyên tắc ISP giúp tạo ra các interface đơn giản và dễ sử dụng hơn. Khi một lớp cần triển khai một interface, nó chỉ cần triển khai các phương thức cần thiết cho

khả năng cụ thể của nó, không cần phải triển khai những phương thức không liên quan.

Ví dụ, trong hệ thống quản lý trường học, một lớp giáo viên chỉ cần triển khai interface `ITeacher` mà chỉ chứa các phương thức liên quan đến giảng dạy và quản lý học sinh. Không cần thiết phải triển khai các phương thức về việc quản lý cơ sở dữ liệu hay tính toán thuế, nhưng những phương thức này có thể có trong các interface khác.

Tuy nhiên, vấn đề hạn chế trong việc thực hiện ISP là xác định rõ các khả năng cụ thể của mỗi giao diện và tách chúng một cách hợp lý. Điều này đòi hỏi sự cân nhắc và hiểu biết sâu rộng về các chức năng và yêu cầu của hệ thống.

2.5. Nguyên tắc *Dependency Inversion (DIP)*

Nguyên tắc *Dependency Inversion (DIP)* tập trung vào việc đảo ngược mối quan hệ giữa các lớp phụ thuộc (dependencies) và lớp được phụ thuộc vào (dependents). Mục tiêu của DIP là giảm sự phụ thuộc chặt chẽ giữa các thành phần trong hệ thống, tạo ra tính linh hoạt và dễ bảo trì hơn. Hệ thống có tính linh hoạt tốt là hệ thống trong đó sự phụ thuộc của mã nguồn chỉ liên quan đến sự trừu tượng hóa chứ không phải sự phối hợp, theo Robert [6].

Để thực hiện DIP, chúng ta cần tập trung vào việc chia thành phần hệ thống thành các lớp mức cao (high-level modules) và các lớp mức thấp (low-level modules). Các lớp mức cao không nên phụ thuộc trực tiếp vào các lớp mức thấp, mà nên thông qua giao diện (interface) hoặc lớp trừu tượng (abstraction). Ví dụ, trong một hệ thống quản lý sản phẩm, chúng ta có một lớp mức cao quản lý việc hiển thị sản phẩm trên giao diện người dùng và một lớp mức thấp quản lý cơ sở dữ liệu. Thay vì cho lớp mức cao phụ thuộc trực tiếp vào lớp mức thấp, chúng ta có thể tạo một interface hoặc abstraction ở giữa để đảm bảo sự độc lập giữa hai lớp này.

Áp dụng nguyên tắc DIP giúp giảm thiểu sự ràng buộc và phụ thuộc giữa các thành phần, tạo ra tính linh hoạt và tái sử dụng mã nguồn cao hơn. Khi một thành phần mức thấp thay đổi, ta không cần phải sửa đổi toàn bộ mã nguồn của thành phần mức cao, chỉ cần thay đổi interface hoặc abstraction.

Ví dụ, trong hệ thống quản lý đặt phòng khách sạn, lớp xử lý thanh toán không nên phụ thuộc trực tiếp vào lớp thanh toán thẻ tín dụng hoặc thanh toán qua PayPal. Thay vào đó, ta có thể tạo một interface chung cho các phương thức thanh toán và cho phép lớp xử lý thanh toán phụ thuộc vào interface này. Khi cần thay đổi hoặc thêm phương thức thanh toán mới, ta chỉ cần thay đổi lớp thực hiện interface này mà không ảnh hưởng đến lớp xử lý thanh toán.

Tuy nhiên, việc thiết kế và quản lý các giao diện hoặc lớp trừu tượng đòi hỏi sự cân nhắc cẩn thận để đảm bảo tính đúng đắn và hiệu quả.

2.6. Áp dụng nguyên tắc *SOLID* trong thiết kế và phát triển phần mềm: một ví dụ thực tiễn

Nguyên tắc SOLID trong lập trình hướng đối tượng được áp dụng rộng rãi trong

các dự án phát triển phần mềm nhằm đạt chất lượng tại thời điểm thiết kế, điều này giúp tăng khả năng bảo trì và tái sử dụng [2]. Do đó, chúng tôi áp dụng nguyên tắc SOLID vào việc thiết kế phần mềm thực tiễn được trình bày như sau:

a) Giới thiệu

Hệ thống Đăng ký và Quản lý khóa học trực tuyến là một ứng dụng web thú vị, cho phép người dùng dễ dàng đăng ký và tham gia vào các khóa học trực tuyến. Ứng dụng này cung cấp khả năng quản lý thông tin liên quan đến khóa học, giảng viên, và danh sách học viên đã đăng ký.

b) Chức năng chính

(1) Đăng nhập và Đăng ký: Người dùng có thể truy cập vào hệ thống thông qua việc đăng nhập bằng tài khoản đã đăng ký hoặc đăng ký một tài khoản mới.

(2) Quản lý khóa học: Quản trị viên có khả năng thêm, sửa đổi và xóa thông tin về các khóa học, bao gồm tên, mô tả, giảng viên và thời gian.

(3) Đăng ký khóa học: Người dùng có thể đăng ký tham gia các khóa học có sẵn trong hệ thống.

(4) Quản lý danh sách học viên: Quản trị viên có thể xem danh sách học viên đã đăng ký cho từng khóa học và thực hiện các thao tác như xóa hoặc chỉnh sửa.

c) Ứng dụng nguyên tắc SOLID

(1) Nguyên tắc Single Responsibility (SRP): Để áp dụng SRP, chúng ta tách biệt chức năng quản lý thông tin khóa học, quá trình đăng ký và quản lý danh sách học viên vào các lớp riêng biệt.

Lớp Course: Đảm nhiệm việc quản lý thông tin về khóa học như tên, mô tả, giảng viên và danh sách học viên.

Lớp RegistrationManager: Đảm nhiệm quá trình đăng ký cho khóa học và thông báo tới học viên sau khi đăng ký.

(2) Nguyên tắc Open-Closed (OCP): Thiết kế hệ thống để có khả năng mở rộng bằng cách thêm tính năng mới mà không cần thay đổi mã nguồn cũ.

Lớp Course: Có khả năng mở rộng bằng cách thêm tính năng như việc đánh giá khóa học mà không cần sửa đổi mã nguồn cũ.

(3) Nguyên tắc Liskov Substitution (LSP): Đảm bảo rằng các lớp con như Student có thể thay thế lớp cha User mà không ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống.

Lớp Student: Kế thừa từ lớp cha User mà không thay đổi hành vi, vì Student vẫn có thể đăng ký và quản lý khóa học như User bình thường.

(4) Nguyên tắc Interface Segregation (ISP): Xác định các giao diện nhỏ hơn để đảm bảo rằng lớp chỉ cài đặt các phương thức liên quan đến chức năng của nó.

Giao diện IUser: Chứa các phương thức cơ bản như Đăng nhập và Đăng ký.

Giao diện IStudent: Chứa phương thức Quản lý khóa học để đảm bảo lớp Student chỉ cài đặt các phương thức liên quan đến việc quản lý khóa học.

(5) Nguyên tắc Dependency Inversion (DIP): Đảm bảo rằng các lớp không phụ thuộc trực tiếp vào nhau, mà phụ thuộc vào giao diện để giảm sự ràng buộc trực tiếp.

Lớp RegistrationManager: Phụ thuộc vào giao diện IUser thay vì phụ thuộc trực tiếp vào lớp Student, giúp giảm sự phụ thuộc trực tiếp và dễ dàng thay đổi giao diện người dùng.

Hệ thống đăng ký và quản lý khóa học trực tuyến được thiết kế và phát triển theo nguyên tắc SOLID, mang lại một cấu trúc mã nguồn sáng sủa và linh hoạt. Mỗi nguyên tắc SOLID đóng góp vào việc tách biệt chức năng, giảm sự phụ thuộc và tạo ra mã nguồn dễ bảo trì và mở rộng hơn.

3. Kết luận

Trong bài báo này, chúng ta đã tiếp cận và trình bày về các nguyên tắc SOLID - một tập hợp các quy tắc thiết kế và phát triển phần mềm quan trọng, có khả năng cải thiện chất lượng và bảo trì mã nguồn. Các nguyên tắc SOLID bao gồm Single Responsibility (SRP), Open-Closed (OCP), Liskov Substitution (LSP), Interface Segregation (ISP), và Dependency Inversion (DIP) đã được đề cập và giải thích chi tiết.

Thông qua việc áp dụng những nguyên tắc này vào hệ thống Đăng ký và Quản lý khóa học trực tuyến, đã cho thấy cách áp dụng từng nguyên tắc để tạo ra một thiết kế linh hoạt, dễ bảo trì và mở rộng. Cách mỗi nguyên tắc giúp tách biệt chức năng, giảm sự phụ thuộc và tạo tính mô đun cho mã nguồn. Đặc biệt, chúng tôi nhận thấy lợi ích của việc áp dụng nguyên tắc SOLID, bao gồm khả năng tái sử dụng mã nguồn, dễ dàng mở rộng và giảm thiểu rủi ro trong quá trình phát triển.

Trong dự án phát triển phần mềm, thiết kế tốt và chất lượng mã nguồn đóng vai trò quan trọng đối với việc bảo trì và khả năng mở rộng của hệ thống. Các nguyên tắc SOLID cung cấp một khuôn mẫu vững chắc để xây dựng mã nguồn có cấu trúc tốt, dễ quản lý và hiệu quả. Nhờ vào những nguyên tắc này, chúng ta có khả năng xây dựng các dự án phần mềm mạnh mẽ, linh hoạt và dễ bảo trì, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dùng và thị trường hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dean Wampler, “Aspect-Oriented Design Principles: Lessons from Object-Oriented Design”, Object Mentor, Inc.
- [2] Elisha Elikem Kofi Senoo, Ebenezer Akansah; Israel Mendonça, Masayoshi Aritsugi (2022), “Implementing SOLID principles for IoT Arduino sensor code”, *IEEE*.
- [3] Gaurav Kumar Arora (2016), “SOLID Principles Succinctly”, *SynCFusion Inc*.
- [4] Harmeet Singh, Syed Imtiyaz Hassan (2015), “Effect of SOLID Design Principles on

- Quality of Software: An Empirical Assessment”, *International Journal of Scientific & Engineering Research*, Volume 6, pp. 1321-1324.
- [5] Robert C. Martin (2017), “Agile Software Development, Principles, Patterns, and Practices”, *Pearson Education*.
- [6] Robert C. Martin (2018), “Clean Architecture A Craftsman’s Guide to Software Structure and Design”, p.53, p.72-76, Pearson Education Inc.
- [7] R. Subramanyam and M. Krishnan (2003), “Empirical analysis of ck metrics for object-oriented design complexity: Implications for software defects” *IEEE Transactions On Software Engineering*.
- [8] [Online]. Available: <http://www.oodeign.com/designprinciples.html>

APPLYING SOLID PRINCIPLES IN SYSTEM DESIGN AND DEVELOPMENT: OPTIMIZING FLEXIBILITY AND SOURCE CODE MAINTENANCE

TRAN KIM HUONG, HUỖNH SƠN LAM

Dong Thap university

Abstract: *In the field of software development, designing and maintaining source code are two crucial aspects that significantly impact the quality and scalability of a project. The SOLID principles (including Single Responsibility, Open-Closed, Liskov Substitution, Interface Segregation, and Dependency Inversion) were introduced by Robert C. Martin as a standardized design framework, aiding programmers in organizing source code in a clear and transparent manner, while enhancing the potential for maintenance, expansion, and testing in software projects. In this article, our focus centers on delving deeper into the SOLID principles and their application within the process of designing and developing an Online Course Registration and Management system. We aim to apply these principles to construct a flexible, maintainable, and easily extensible design structure.*

Keywords: *SOLID, object-oriented programming, OOP, software design, Design patterns, design principles, software architecture, SRP, OCP, LSP, ISP, DIP.*

NGHỆ THUẬT BÀI CHÒI - NÉT ĐẶC SẮC TRONG DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ VÙNG TRUNG BỘ

Vũ Trà Giang¹

Tóm tắt: Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc, nhất là đối với những di sản văn hóa phi vật thể, là một công việc khó khăn nhưng vô cùng cấp bách trong bối cảnh hiện nay. Trung Bộ là vùng đất, trung tâm văn hóa hiện đã và đang lưu giữ nhiều di sản văn hóa phi vật thể nhân loại được UNESCO ghi danh, chứa đựng giá trị biểu trưng cho trí tuệ, tâm hồn, cốt cách và bản sắc của dân tộc Việt Nam. Trong những di sản văn hóa đặc sắc đó, nghệ thuật Bài chòi đã gia nhập vào “con đường di sản miền Trung” và trở thành di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Nhằm tôn vinh những nét độc đáo từ hoạt động diễn xướng Bài chòi dân gian, tác giả muốn nhấn mạnh sự thống nhất và tính đặc thù của nghệ thuật Bài chòi ở các địa phương này, góp phần giới thiệu, quảng bá những nét đẹp, giá trị của nghệ thuật Bài chòi của địa phương với du khách khi đến Trung Bộ, qua đó khẳng định bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng của dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Nghệ thuật Bài chòi, đặc sắc, di sản văn hóa phi vật thể, Trung Bộ.

1. Mở đầu

Trung Bộ tự hào là một trong những vùng đất có nền văn hóa phong phú, đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc, với đặc trưng riêng của từng địa phương, đã và đang có nhiều đóng góp quan trọng vào kho tàng văn hóa của dân tộc và nhân loại. Những năm qua, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, cùng sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, đặc biệt là sự tham gia tích cực, đầy nhiệt huyết của các cấp chính quyền địa phương và người dân vùng Trung Bộ, nghệ thuật Bài chòi - một di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại được UNESCO ghi danh năm 2017 tưởng chừng bị mất dần, lãng quên đã dần sống lại trong sinh hoạt cộng đồng của người dân Trung Bộ, góp phần mở rộng giao lưu và hội nhập trong đời sống văn hóa của dân tộc Việt với các nước trong khu vực và thế giới. Sự kiện này đánh một dấu mốc trong quá trình khai sinh, gìn giữ và phát huy các giá trị nghệ thuật diễn xướng Bài chòi lên đỉnh cao, trở thành di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Vấn đề đặt ra là cần phải làm gì, phải làm như thế nào để sân khấu ca kịch Bài chòi có thể tiếp tục đóng góp vào sự nghiệp phát triển văn hóa, nghệ thuật trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng đất Trung Bộ và toàn xã hội? Để loại hình nghệ thuật này trở thành sản phẩm tinh thần độc đáo, tài sản quý báu không chỉ của nhân dân các tỉnh Trung Bộ, mà còn của cả cộng đồng dân tộc Việt Nam, việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa Bài chòi cần được tiếp tục phát triển, lan tỏa, xứng đáng với vị trí, vai trò, trách nhiệm cao cả của người dân Trung Bộ nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung. Để từ

1. Tiến sĩ, Trường Đại học Công đoàn

đó, các cộng đồng sinh hoạt Bài chòi dù chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp xích lại gần nhau hơn trong sinh hoạt văn hóa diễn xướng dân gian, tạo đà thuận lợi cho nghệ thuật Bài chòi phát triển thêm phần sắc nét.

Phương pháp nghiên cứu: Bài viết dựa trên lập trường, quan điểm, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin; quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, bảo đảm tính khách quan khi phân tích, lý giải và đánh giá về nghệ thuật Bài chòi dân gian miền Trung. Trên cơ sở nghiên cứu khái quát một số đặc điểm di sản văn hóa phi vật thể vùng Trung Bộ, tác giả mong muốn các lớp thế hệ người Việt Nam có cơ hội được tiếp cận nghệ thuật diễn xướng dân gian Bài chòi để thấy được sự thống nhất và tính đặc thù của loại hình nghệ thuật này ở các địa phương vùng Trung Bộ, góp phần bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc nói chung, di sản văn hóa phi vật thể vùng Trung Bộ nói riêng.

2. Nội dung

2.1. Khái quát một số đặc điểm di sản văn hóa phi vật thể Vùng Trung Bộ

Di sản văn hóa phi vật thể đã và đang ngày càng khẳng định vai trò to lớn trong sự phát triển của mỗi dân tộc, quốc gia và là điểm tựa vững chắc cho đời sống tinh thần, làm giàu bản sắc dân tộc và đa dạng về văn hóa. Khác với di sản văn hóa vật thể, “di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác”². Đây là một mảng di sản văn hóa quan trọng, ngày càng được cộng đồng trong nước và quốc tế quan tâm. Do được lưu truyền chủ yếu dựa trên trí nhớ, sự truyền khẩu, các cử chỉ, điệu bộ mang tính mô phỏng, bắt chước nên những di sản văn hóa phi vật thể rất “mỏng manh”, dễ mai một, thất truyền. Vì vậy, vai trò của những nhà quản lý văn hóa, các nghệ nhân là hết sức quan trọng.

Việt Nam hiện có 15 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại: (1) Nhã nhạc, Âm nhạc cung đình Huế (được công nhận năm 2003); (2) Không gian văn hóa công chiêm Tây Nguyên (2005); (3) Dân ca Quan họ Bắc Ninh (2009); (4) Ca Trù (2009); (5) Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc (2010); (6) Hát Xoan Phú Thọ (2011); (7) Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ (2012); (8) Đờn ca tài tử Nam Bộ (2013); (9) Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh (2014); (10) Nghi lễ và trò chơi kéo co (2015); (11) Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt (2016); (12) Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam (2017); (13) Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam (2019); (14) Nghệ thuật Xòe Thái (2021); (15) Nghệ thuật làm Gốm của người Chăm (2022).

2. Khoản 1 Điều 1 Luật di sản văn hóa sửa đổi năm 2009.

Hiện nay, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam có nhiều khởi sắc và đạt được những thành tựu quan trọng.

Thứ nhất, Sự nghiệp đổi mới đã và đang mang lại nhiều thành tựu to lớn, cùng với những thành tựu về kinh tế, nhận thức của người dân về vốn di sản văn hóa dân tộc ngày càng được nâng cao, đặc biệt từ khi Đảng ban hành Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Quốc hội thông qua Luật Di sản văn hóa và Nhà nước chọn ngày 23/11 hằng năm (ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 65/SL về bảo tồn cổ tích) làm Ngày Di sản văn hóa Việt Nam, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã trở nên rộng khắp.

Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ngày càng gắn kết chặt chẽ hơn với các hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương, với các sinh hoạt cộng đồng. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ngoài việc gắn với công tác giáo dục truyền thống và bảo vệ môi trường, còn hướng tới xây dựng thành các sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn du khách. Người dân ý thức được tầm quan trọng và lợi ích của hoạt động này để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần, cho nên ngày càng nhận thức rõ hơn trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ, gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Thứ hai, Hệ thống văn bản pháp luật và các chính sách về di sản văn hóa nói chung, di sản văn hóa phi vật thể nói riêng từng bước được xây dựng, bổ sung làm căn cứ để triển khai các hoạt động tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc.

Theo số liệu của Cục Di sản văn hóa (Bộ VH-TT-DL), “cả nước đã kiểm kê được hơn 40.000 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; trong đó có 8 di tích được UNESCO ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, hơn 10.000 di tích đã được xếp hạng (119 di tích quốc gia đặc biệt, 3.551 di tích quốc gia, 6.340 di tích cấp tỉnh); 64.000 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có 14 di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO ghi danh, 396 di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia”³. Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản phi vật thể không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước, mà còn là sự nghiệp của toàn dân, của tất cả các tổ chức và cá nhân trong xã hội, trong đó, Nhà nước đóng vai trò tạo ra khuôn khổ pháp lý và cơ chế chính sách; còn nhân dân đóng vai trò then chốt trong việc bảo vệ, gìn giữ, lưu truyền và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Thứ ba, Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã có nhiều chuyển biến tích cực, đã huy động được nhiều nguồn lực xã hội dành cho công tác bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phục hồi di sản văn hóa phi vật thể.

Công tác xã hội hóa đã góp phần phục dựng và truyền dạy nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể, như nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian, thực

3. Báo cáo thống kê của Cục Di sản văn hóa năm 2020.

hành nghi lễ trong hoạt động tín ngưỡng và lễ hội truyền thống, đặc biệt truyền dạy tiếng nói, chữ viết, tri thức dân gian cho thế hệ trẻ của các dân tộc ít người. Nhiều trung tâm và câu lạc bộ, như câu lạc bộ Công chiêng, Ca trù, Quan họ, hát Xoan, dân ca Ví, Giặm, Đờn ca tài tử... đã hoạt động khởi sắc trở lại là nhờ sự góp sức của các nghệ nhân, doanh nghiệp, các nhà hoạt động xã hội.

Thứ tư, Hợp tác quốc tế về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể được tăng cường, mở rộng. Thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế, Việt Nam đã thu hút được sự hỗ trợ và đầu tư từ nhiều quốc gia, nhiều tổ chức quốc tế dành cho lĩnh vực bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể.

Việt Nam đã tham khảo, học tập được các bài học kinh nghiệm trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể, đồng thời tranh thủ được sự đồng thuận của các quốc gia, của tổ chức UNESCO và các nước thành viên Liên hợp quốc trong bảo vệ lợi ích, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ cũng như quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam bằng những giá trị di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở nước ta trong thời gian qua còn tồn tại một số hạn chế, bất cập:

Một là, Hệ thống văn bản pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể còn thiếu đồng bộ, vì vậy chưa xử lý được đầy đủ những phát sinh, vướng mắc trong quá trình quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Chẳng hạn như cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực xã hội tham gia bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; các quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, của các tổ chức, cá nhân khi được tham gia bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng khai thác di sản văn hóa phi vật thể một cách ồ ạt ở các địa phương trong thời gian qua.

Hai là, Công tác quản lý trong hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể chưa đạt hiệu quả cao.

Vấn đề tận thu, khoán thu cũng như việc sửa chữa, tu bổ di sản văn hóa phi vật thể sai quy cách; việc trình diễn thực hành di sản văn hóa phi vật thể vì mục đích lợi nhuận hay bị tác động bởi các lợi ích kinh tế... dẫn đến tình trạng tiếp nhận những đò thờ tự không phù hợp, hay phục hồi sai lệch các giá trị của lễ hội truyền thống.

Ba là, Nhận thức về phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong mối quan hệ với bảo tồn và phát triển chưa thực sự sâu sắc và toàn diện.

Một số cá nhân, doanh nghiệp quá chú trọng khai thác di sản để phát triển du lịch mà quên đi nhiệm vụ cốt lõi là bảo tồn, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Tình trạng ô nhiễm môi trường ở các di sản văn hóa phi vật thể (do du lịch phát triển), đặc biệt là ở những lễ hội có quy mô lớn, diễn ra nhiều ngày. Đó là những thách thức đang đặt ra đối

với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở nước ta hiện nay.

Không chỉ có bề dày truyền thống ngàn năm văn hiến, anh hùng, hòa bình và hữu nghị, Trung Bộ còn là vùng đất giàu có về di sản văn hóa nói chung, di sản văn hóa phi vật thể nói riêng. Đây chính là nền tảng sáng tạo, đưa di sản trở thành nguồn lực góp phần định hình bản sắc văn hóa đặc trưng vùng Trung Bộ, không ngừng hội nhập với thế giới.

Trung Bộ là khu vực có nhiều di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Trong tổng số 15 di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam được UNESCO vinh danh, miền Trung có 4 di sản đã và đang trở thành sản phẩm du lịch thu hút khách trong và ngoài nước, tạo nên thương hiệu, dấu ấn riêng của địa phương có di sản.

Một là, Nhã nhạc Cung đình Huế

Nhã nhạc cung đình Huế là một trong những tài sản vô giá của dân tộc, được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại vào năm 2003. Giá trị ấy đã trường tồn cùng dân tộc và đã được nhân loại tôn vinh. Ngày nay, dàn nhạc, bài bản, ca chương, vũ khúc của Nhã nhạc có thể sử dụng ở các hình thức diễn xướng khác nhau trong các dịp như: Festival Huế, lễ hội dân gian, lễ hội Phật giáo, âm nhạc thánh phòng, trong các nghi thức ngoại giao, biểu diễn phục vụ khách du lịch, biểu diễn phục vụ nhân dân trong các cuộc đại lễ hoặc Tết cổ truyền dân tộc...

Theo đánh giá của UNESCO, trong các thể loại nhạc cổ truyền Việt Nam, nhã nhạc cung đình Huế đạt tới tầm vóc quốc gia. Di sản này đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo điểm đến hấp dẫn cho du lịch Việt Nam.

Hai là, Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh

Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2014. Ví, Giặm là hai lối hát dân ca không nhạc đệm được cộng đồng người Nghệ Tĩnh sáng tạo ra từ hàng trăm năm nay. Dân ca Ví, Giặm được thực hành trong lao động và đời sống thường nhật: Lúc ru con, khi làm ruộng, chèo thuyền, lúc quay tơ, dệt vải, đi củi, trò non. Dân ca Ví, Giặm không chỉ chiếm vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của người Nghệ Tĩnh, mà còn là phương tiện nghệ thuật đặc trưng xứ Nghệ để biểu đạt tư tưởng, tình cảm, tăng cường giao lưu, gắn kết cộng đồng.

Ba là, Nghệ thuật Bài chòi

Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam ra đời từ nhu cầu liên lạc với nhau giữa các chòi canh trên nương rẫy. Đây vừa là loại hình nghệ thuật diễn xướng mang tính sáng tạo ngẫu hứng, vừa là trò chơi dân gian vui nhộn, đầy trí tuệ (kết hợp âm nhạc, thơ ca, diễn xuất, hội họa và văn học). Bài chòi có hai hình thức chính: “Chơi Bài chòi” và “Trình diễn Bài chòi”. Chính từ những giá trị văn hóa đặc sắc, sự quan tâm của Nhà nước cộng

với tinh thần gìn giữ những nét sinh hoạt văn hóa dân gian của người Việt mà Bài chòi đã được ghi nhận xứng đáng.

Ngày 7/12/2017, Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam chính thức được UNESCO ghi danh vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đây là niềm vui to lớn với các tỉnh, thành phố có di sản gồm: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Định nói riêng cũng như nhân dân cả nước nói chung.

Bốn là, Nghệ thuật làm Gốm của người Chăm (công nhận năm 2022)

Nghệ thuật làm Gốm độc đáo của đồng bào Chăm (Gốm Chăm) tại làng Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) tồn tại từ khoảng cuối thế kỷ XII. Đến nay, Bàu Trúc được xem là một trong số rất ít những làng gốm cổ ở Đông Nam Á còn giữ lại cách sản xuất gốm thô sơ từ ngàn xưa. Một trong những đặc điểm nổi bật của nghề làm gốm truyền thống của người Chăm là kỹ thuật chế tác gốm không dùng bàn xoay, nung lộ thiên (bằng rơm, củi), sản phẩm độc đáo mang nhiều dấu ấn lịch sử văn hóa tộc người. Toàn bộ quy trình làm Gốm Chăm của đồng bào Chăm toát lên một giá trị nghệ thuật đặc trưng, bảo lưu thuần phong mỹ tục, bản sắc văn hóa của người Chăm ở Việt Nam.

Với 4 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh, Trung Bộ có cơ hội được tôn vinh di sản và tri ân những nỗ lực bền bỉ của cộng đồng và nghệ nhân trong bảo tồn, phát huy, trao truyền giá trị của di sản như mục tiêu mà UNESCO đang thúc đẩy, đồng thời, cũng giới thiệu đến cộng đồng thế giới tinh hoa văn hóa dân tộc, quảng bá hình ảnh, đất nước con người Việt Nam phát triển năng động, nhưng vẫn giàu truyền thống, đậm đà bản sắc dân tộc. Đây là những minh chứng thuyết phục nhất cho sự góp sức của loại hình di sản văn hóa này trong sự phát triển chung của đất nước. Bên cạnh đóng góp vào sự phát triển văn hóa, định hình bản sắc, hệ thống di sản văn hóa phi vật thể vùng Trung Bộ đã và đang đóng góp một phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế của các địa phương có di sản, trở thành “thương hiệu du lịch” khá hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế, góp phần đắc lực vào sự phát triển kinh tế du lịch ở địa phương.

Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể có ý nghĩa vô cùng to lớn không những đối với vùng Trung Bộ, mà còn cả dân tộc Việt Nam. Đây là công việc của toàn dân và nhà nước tạo nên sự quản lý chặt chẽ trong bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể. Đặc biệt hiện nay, với thời kỳ hội nhập kinh tế và sự phát triển mạnh mẽ của mỗi quốc gia có thể khiến di sản văn hoá phi vật thể của các dân tộc, địa phương dần bị lãng quên, có thể bị biến tướng hoặc mất đi. Do đó, bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể là bảo vệ chính những kinh nghiệm công sức của cha ông ta từ xưa, không để những công sức đó bị mất dần đi, đây cũng là cách thể hiện tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam. Mặt khác, các di sản văn hoá phi vật thể thường gắn liền với những hoạt động văn hóa tổng thể và chỉ trong những hoạt động đó, giá trị văn hóa của các di sản văn hóa mới được hiện thực hóa một cách đầy đủ,

phong phú, vận hành và thâm nhập vào đời sống xã hội.

2.2. Tôn vinh, gìn giữ nghệ thuật Bài chòi - một nét độc đáo trong di sản văn hóa phi vật thể vùng Trung Bộ

Bài chòi được biết đến là một loại hình nghệ thuật dân gian xuất hiện cách đây hàng trăm năm ở các tỉnh Trung Bộ. Nguồn gốc của Bài chòi được cho là bắt nguồn từ công cuộc khai hoang. Người dân khi ấy dựng chòi trên những khu đất rừng mới vỡ để canh chừng thú dữ, bảo vệ hoa màu, trong chòi để các nhạc cụ như mõ, canh, trống nhằm tạo tiếng động xua đuổi thú dữ. Lúc canh chòi, để không bị buồn chán, người dân đã nghĩ ra trò chơi: vừa hát vừa cùng nhau hô vang những câu hò, câu hát và nghệ thuật Bài chòi đã ra đời như một thú vui lúc nhàn rỗi của người dân ở đây. Người dân miền Trung từ Quảng Bình đến Bình Thuận đều ưa thích, ưa chuộng loại hình này. Đây là một môn nghệ thuật truyền thống, giàu bản sắc của người dân vùng Trung Bộ.

Nếu như miền Bắc nổi tiếng với các loại hình nghệ thuật như ca trù, quan họ, chầu văn, hát sẩm. Miền Nam được biết đến với đờn ca tài tử, với những câu hò, điệu lí. Miền Trung tiêu biểu và phổ biến nhất chính là Nghệ thuật dân gian Bài chòi. Bài chòi được biểu diễn ở các tỉnh dọc miền Trung Việt Nam là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Đà Nẵng. Trong đó, Bình Định là một trong những địa phương cố gắng duy trì Bài chòi trong đời sống cộng đồng mạnh mẽ. Phú Yên vinh dự là 1 trong 9 tỉnh, thành khu vực Trung Bộ Việt Nam đã và đang thực hành và gìn giữ nghệ thuật Bài chòi - Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia năm 2014. Hội An, Quảng Nam trong những dịp lễ hội đã giới thiệu được cho nhiều du khách biết đến nghệ thuật Bài chòi.

Do trải dài trên một không gian địa lí rộng lớn từ Quảng Bình đến Bình Thuận, cùng với sự khác biệt về lịch sử, văn hóa ở mỗi vùng đất, nghệ thuật diễn xướng Bài chòi cũng có sự khác nhau. Với Bài chòi ở khu vực Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, diễn xướng trong không gian không rộng; cộng đồng tham gia thưởng thức, sinh hoạt và tương tác nhỏ; nghệ thuật diễn xướng mang đặc điểm trữ tình, chậm rãi, nhẹ nhàng thì Bài chòi ở khu vực từ Đà Nẵng vào Bình Thuận được tổ chức trong không gian mở, có sự giao lưu, tương tác lớn giữa các thành viên cộng đồng cùng tham gia sinh hoạt và thưởng thức trong hội chơi, nghệ thuật diễn xướng giàu kịch tính có kết hợp các động tác: chơi, đánh, hô, hát. Trò chơi này sẽ đưa du khách đi từ cung bậc cảm xúc này đến cảm xúc khác. Câu hát chậm chậm, nhịp nhàng, nội dung hấp dẫn, ý nghĩa, mang đến cho người nghe nhiều sắc thái cảm xúc: gắn kết - giao lưu - cởi mở, thậm chí là cơ hội để kết bạn.

Về mặt thể thức, tổ chức hội Bài chòi ở các tỉnh Trung Bộ về cơ bản là giống nhau, nhưng có nơi dùng bộ bài 30 cặp thì phải dựng 10 chòi; có nơi như Bình Định dùng bộ bài 27 cặp thì dựng 9 chòi. Bài chòi đã thấm sâu vào trong tâm thức và gắn liền với cuộc sống của người dân vùng Trung Bộ cho đến bây giờ. Hiện nay, Bài chòi đã và đang trở

thành một phần không thể thiếu trong lối sống văn hóa và lễ hội của người dân miền Trung, đâu đâu cũng có hô hát và diễn xướng Bài chòi.

Sở dĩ nghệ thuật Bài chòi trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm vẫn có sức sống lâu bền trong công đồng người dân vùng Trung Bộ và đáp ứng được các tiêu chí để trở thành di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, bởi nó có nhiều nét độc đáo, khác biệt. Bài chòi nghe vừa quen, như na ná một loại hình nghệ thuật nào đó, nhưng đồng thời lại vừa rất lạ, nét đặc sắc không tìm thấy ở loại hình nghệ thuật nào.

Một là, nghệ thuật Bài chòi không dừng lại ở một trò chơi dân gian mà giờ đây Bài chòi được tổ chức như một ngày hội, trong đó, phần chính vẫn là tổ chức diễn xướng Bài chòi hay còn gọi là hô Bài chòi. Chính từ việc trở thành một ngày hội của cộng đồng, Bài chòi được sắp xếp tổ chức rất bài bản, cẩn thận, kỹ lưỡng. Đã gọi là Bài chòi thì nhất quyết phải chơi trên chòi hay nói cách khác là đánh bài trên chòi. Người ta thường cất 9 chòi, 11 chòi hay 13 chòi mà không cất chòi theo số chẵn. Ở giữa là khoảng sân trống để anh Hiệu (người quản trò, người hô, hát chính) quan sát được các chòi để điều khiển cuộc chơi. Phía sau khoảng sân nơi anh Hiệu điều khiển là chòi trung tâm với hai bên là chòi con. Tất cả kết nối lại với nhau tạo thành một không gian gần như là hình chữ nhật hoặc có nơi cất các chòi theo hình ô-van.

Tính độc đáo đặc sắc bởi sắc thái tuồng và sự thâm thấu những yếu tố tuồng trong nghệ thuật Bài chòi hoàn toàn khác với sắc thái tuồng và sự thâm nhập của yếu tố tuồng trong “cải lương tuồng tàu”. Nó cũng không giống sự thâm nhập của yếu tố tuồng trong “chè văn minh” trước đó hoặc trong các loại hình nghệ thuật khác ở thời đại hiện nay. Trong nghệ thuật Bài chòi, yếu tố tuồng là một trong những tế bào chính yếu cấu thành, thậm chí là tổ chất nằm ngay trong lòng tế bào của nghệ thuật Bài chòi từ buổi ban sơ của nó, đặc biệt là nghệ thuật Bài chòi Bình Định.

Bài chòi ở Bình Định theo lối cổ được tái hiện bởi các nghệ nhân dân gian tái hiện được xây dựng 9 chòi. Ban tổ chức bán cho mỗi chòi một con bài cái, tương ứng với mỗi bài cái có 3 con bài con. Tương ứng với tổng số bài con của 9 chòi là 27 con bài lẻ hay còn gọi là bài tỳ ở giữa sân hội. Khi anh Hiệu hô câu Thai mang tên một con bài mà trùng với con Bài chòi nào đang giữ thì lập tức gõ 3 tiếng mõ, nếu là chòi trung ương thì gõ 3 tiếng trống cái để báo cho anh Hiệu biết mà dâng con bài trùng khớp vừa hô. Nếu chòi nào được anh Hiệu hô trùng cả 3 con bài thì cũng gõ 3 hồi mõ hoặc 3 hồi trống để anh Hiệu dâng thưởng. Tuy cách chơi Bài chòi được mô tả khá đơn giản, nhưng giá trị nghệ thuật diễn xướng Bài chòi chủ yếu nằm trong phần hô của anh Hiệu. Trước khi bắt đầu cuộc chơi, anh Hiệu sẽ diễn xướng một bài sau khi được người chức việc giao bài lẻ, đồng thời, cũng là kiểm bài và giới thiệu tên con bài cho người chơi ở các chòi được rõ.

Bản thân các loại hình khác đều có nguồn gốc chính từ nghệ thuật âm nhạc, Bài chòi vốn chỉ là trò vui chơi của quần chúng theo từng ván bài đánh ù để giải trí trong các

dịp lễ hội đầu xuân. Sự khác biệt thể hiện ở chỗ, xuất phát từ việc hô tên các con bài theo từng ván ù mà trở thành một nghệ thuật âm nhạc và một thể loại dân ca độc lập có thể diễn xướng ở mọi nơi, mọi lúc. Có thể nói, hình thức vui chơi này không chỉ có ý nghĩa giải trí đơn thuần, mà hơn thế đây còn là một sân khấu trình diễn của các làn điệu dân ca đặc trưng của vùng Trung Bộ. Các làn điệu, lời ca bình dị, ngọt ngào của Bài chòi đã đi vào lòng người và trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu trong đời sống văn hoá của người dân miền Trung. Thông qua nội dung của những câu hát, có thể tìm thấy trong đó sự ca ngợi tình thương yêu cha mẹ, tình nghĩa thầy trò, tình nghĩa vợ chồng, ca ngợi cuộc sống lao động ... Không chỉ mang đậm tính nhân văn, nội dung các câu hát trong nghệ thuật Bài chòi còn mang đậm tính giáo dục về đạo đức, về nhân cách, lối sống cao đẹp, hướng con người đến những giá trị, chuẩn mực đạo đức cao đẹp hơn.

Hai là, ca kịch Bài chòi là một diễn viên có thể thủ một lúc nhiều vai, cùng với các nhạc cụ thô sơ phụ họa đã lôi cuốn người xem thích thú theo dõi với một thời lượng khá dài. Các câu hô, câu hát của anh Hiệu là những câu có vần điệu được sắp xếp theo thứ tự hợp lý. Thông thường các câu Thai được truyền khẩu với nhau thông qua đời sống cộng đồng hằng ngày, vì vậy, những câu hô, câu hát gần gũi với ngôn ngữ của người dân địa phương, dễ đi vào lòng người, như cách nói của anh Hiệu qua câu: “Mời bà con mau khá nhanh chân, xúm xít trật tự lại gần chơi nghe chơi. Hiệu tôi nói lên những chuyện răn đời”⁴, đã thể hiện giá trị nghệ thuật qua trò chơi đánh Bài chòi. Để góp phần làm tăng tính hấp dẫn của câu hô, câu hát từ anh Hiệu, không thể không nhắc đến dàn nhạc dân gian, dàn nhạc này bao gồm đàn nhị, kèn, trống. Bên cạnh đó, trống cái do người chức việc điều khiển và riêng anh Hiệu cũng có một cái trống con.

Với người dân Phú Yên, hội đánh Bài chòi có một nét riêng mà không phải ở hội đánh Bài chòi nơi nào cũng có. Người Phú Yên tổ chức hội đánh Bài chòi trong dịp Tết như một nét văn hóa bản xứ độc đáo, tạo dấu ấn riêng của vùng đất và con người xứ Nẫu - một vùng đất nổi tiếng với những bãi biển xanh trong, món ăn đậm đà, tính cách hào sảng. Trong cuộc chơi, người thắng hay người thua đều được cười thỏa thích, đó chính đó là phần thưởng tinh thần vô giá cho những ai tham gia vào hội đánh Bài chòi.

Phần lễ là các nghi thức của người lớn tuổi trong hội Bài chòi, khẩn xin khai hội. Đại diện một bậc cao niên trong làng thực hiện nghi thức khai hội Bài chòi cùng đội hô hát Bài chòi: “Hôm nay ngày xuân Tết đến; Qua một năm mưa thuận gió hòa: Dân làng ta vui Hội đánh Bài chòi; Xin khẩn vái đất trời; ... Đòi đòi luôn no ấm; Xin được phép! Mở hội Bài chòi”. Sau phần lễ đến phần hội với các tiết mục biểu diễn loại hình văn hóa dân gian độc đáo của Phú Yên giới thiệu về hội đánh Bài chòi, hô Bài chòi, bát bồng, xuân nữ, tam quan, hò quảng, cỗ bàn... Đây là dịp để người dân cùng thưởng thức vui chơi, cũng là dịp để du khách có cơ hội được tìm hiểu thêm về một nét văn hóa đặc sắc của Phú Yên.

4. Tư liệu sưu tầm từ Hội đánh Bài chòi dân gian Bình Định, 2018

Đến phố cổ Hội An chơi Bài chòi, người dân và du khách gần xa khá quen thuộc với anh Hiệu - Nguyễn Đáng, người từng gắn bó với hô hát Bài chòi từ những năm 1980. Với lối hô hát, diễn xuất duyên dáng, ứng biến linh hoạt, hài hước, ông Nguyễn Đáng được ví là một trong những người “giữ hồn” của Bài chòi phố cổ. Chị/ anh hiệu (là người hô hát) bắt đầu với những làn điệu dân ca Quảng Nam, mỗi trò chơi sẽ kéo dài từ 10-15 phút. Mỗi thẻ bài sẽ gồm có 3 lá, mỗi lá là một chữ. Thẻ bài người dân sử dụng chính là bộ bài Tam Cúc 27 cặp với các tên gọi rất dễ nhớ như là nhất trò, nhì nghèo, ba gà, tam quăng, tứ cẳng. Một phân nửa sẽ bỏ vào ống cho người hô (người cầm trịch), một nửa sẽ chia ra thành 9 chòi, mỗi chòi gồm 3 lá. Với mỗi lá bài được rút ra, người nào trúng lá ấy thì hô lên, nếu trúng 3 lá thì sẽ là người chiến thắng. Đây chính là nét đặc thù của nghệ thuật Bài chòi Hội An, một hình thức vui chơi nhẹ nhàng, tao nhã, ít tốn kém. Một hội chơi dân gian đã trở thành tập tục vào dịp đầu xuân, mang tính chất động viên, khuyến khích sáng tác và duy trì thi ca bình dân.

Ba lá, nghệ thuật Bài chòi thể hiện ở giá trị tinh thần trong việc góp phần gắn kết cộng đồng sống gần gũi, chan hòa với nhau. Hội đánh Bài chòi diễn ra trong không gian mở, ai cũng có thể tham gia, không phân biệt giới tính, địa vị xã hội, tất cả được kết nối bởi 56 trò chơi, các trò diễn và lời hô, các làn điệu Bài chòi của anh (chị) Hiệu. Chính vì thế, Bài chòi mang giá trị xã hội thông qua việc liên kết mọi người lại với nhau, đó là sự công bằng, công tâm, sự xích lại gần nhau, không phân biệt đối xử. Những mặc cảm tự ti, những rạn nứt, đổ vỡ, có khi cả những hận thù nảy sinh trong đời sống xã hội, trong quan hệ hàng ngày được hàn gắn lại, cũng có khi được xóa bỏ. Sự cố kết cộng đồng - xã hội được xác định và qua đó, hội đánh Bài chòi thực hiện chức năng xã hội là tái xác định những mối liên hệ xã hội, gắn bó các nhóm xã hội, các cá nhân với nhau, đảm bảo được sự cân bằng, bền vững các mối quan hệ xã hội, từ đó, duy trì trật tự xã hội. Đây chính là nhu cầu tinh thần của cá nhân được đáp ứng khi tham gia đánh Bài chòi.

Trong tâm thức người dân Trung Bộ, Bài chòi như người bạn tri kỷ của mỗi người, nó giúp giải bày tâm sự, bày tỏ niềm vui, nỗi buồn hay thổ lộ tâm tình. Từ bao đời nay những làn điệu Bài chòi đã trở thành một loại hình sinh hoạt văn hóa nghệ thuật quen thuộc của người dân miền Trung, nuôi dưỡng đời sống tinh thần nhân dân bởi cái chất mộc mạc nhưng trữ tình, đậm thắm, sâu sắc. Bình Định được xem là cái nôi của nghệ thuật Tuồng và dân ca Bài chòi, là nơi phát tích của những làn điệu dân ca Bài chòi đặc trưng, nét tinh túy của những làn điệu Bài chòi không ngừng được phát huy, hòa quyện tạo nên nét đặc sắc của nền nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

Bốn lá, tính giáo dục trong nghệ thuật Bài chòi được thể hiện qua nội dung của những câu Thơ với nhiều khía cạnh khác nhau, đó là sự giáo dục về đạo đức, về nhân cách sống, về tình yêu quê hương đất nước, hướng con người đến những giá trị, những chuẩn mực đạo đức cao đẹp hơn. Tình yêu quê hương được khắc họa sâu sắc trong những

câu ca của anh Hiệu; đó chính là lòng yêu quê hương, sự gửi gắm tình cảm về nơi mình đã sinh ra. Đặc biệt, đó là những lời nhắn nhủ, mỗi người phải biết hướng về cội nguồn, về nơi ta sinh ra và về nơi đã cho ta những kỷ niệm, dấu ấn, hạnh phúc trong cuộc đời. Các bậc tiền nhân đã từng dạy “Lá lành đùm lá rách, Nhiều điều phủ lấy giá gương, Làm người phải biết yêu thương; Xóm thôn, đất nước, quê hương, đồng bào”. Hay “Bầu ơi, thương lấy Bí cùng; Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn” để khẳng định đây là một lối sống tốt đẹp. Một tiếng vang êm ái nhắc nhở đến con cháu muôn đời hãy biết đùm bọc, che chở, thương yêu và san sẻ lẫn nhau.

Tính giáo dục trong Bài chòi khá phong phú, đa dạng. Có khi là nói thẳng thừng, có khi ý nhị nói xa gần như lời tỏ thể nhẹ nhàng trên nhiều khía cạnh nội dung khác nhau. Có khi là một trò chơi dân gian giải trí, văn chương bình dân nhưng đậm chất thơ, những câu Thai đậm tính hài hước bằng ngôn ngữ bình dân mang nhiều giá trị và ý nghĩa sâu sắc. Nhìn chung, đó cũng chính là những lời tâm tình của người dân lao động gửi gắm vào các câu Thai, câu hô nhằm mục đích cải tạo cuộc sống tốt hơn, xây dựng một cộng đồng hướng tới những giá trị chân -thiện -mỹ.

Với hai câu: “Gió xuân phảng phất cành tre/ Bà con cô bác cùng lắng nghe Bài chòi” có ý nghĩa rất lớn, góp phần vun đắp tinh thần dân tộc, gìn giữ hồn cốt quê hương, trao truyền tri thức và gửi gắm tương lai. Bài chòi trở thành di sản văn hóa phi vật thể thứ 12 của Việt Nam được UNESCO công nhận, đưa nước ta xếp hạng thứ 8/177 quốc gia thành viên của Công ước Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể. Đi cùng với tự hào là trách nhiệm gìn giữ và bảo tồn nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ trước công đồng quốc tế, vì từ nay, di sản này không chỉ của riêng Việt Nam mà trở thành tài sản chung của nhân loại. Đây chính là thương hiệu quốc gia mà thế giới dành cho chúng ta, qua đó, góp phần giới thiệu cho bạn bè quốc tế phẩm chất cần cù, sáng tạo và lòng nhân ái của con người miền Trung Việt Nam.

Năm là, Bài chòi luôn mang đậm đặc trưng và dấu ấn địa phương vùng miền. Nội dung và làn điệu của ca kịch Bài chòi gồm các điệu tổng hợp từ miền Trung như Điệu hát ru, Điệu lí thương nhau, Lí tang tình, Khoan hồi hò khoan (Quảng Nam - Đà Nẵng), Nói lía, chèo thuyền (Quảng Trị), Hò mái nhì (Thừa Thiên). Lời hát là những bài thơ bốn chữ theo điệu vè và nhiều nhất là thơ lục bát. Trong Bài chòi, không có nét nhạc cố định mà tùy theo thanh giọng của câu thơ. Có ba điệu chính là xuân nữ, nam xuân (hay cổ bản, gần hơi bắc của nhạc tài tử) và xàng xê (gần với hơi nhạc, hơi hạ trong nhạc tài tử). Người dân Trung Bộ đều yêu thích tham gia vui chơi, cũng như quen thuộc cách biểu diễn và thể thức chơi Bài chòi.

Quan trọng hơn hết, nghệ thuật Bài chòi được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, tự thân nó đã có tính nghệ thuật rất cao. Ở Bài chòi nổi bật nhất là nghệ thuật diễn xướng, giá trị văn hóa cộng đồng, làng xã vùng miền. Giá trị ấy thể hiện ở chỗ

Bài chòi xuất phát từ dân gian, là sản phẩm của cộng đồng cho nên nó được cộng đồng quan tâm, hưởng ứng và nhiệt huyết. Người chơi Bài chòi không nặng tính ăn thua, không mang màu sắc “đỏ đen” trong cuộc chơi, mà chỉ xem là dịp gặp gỡ bè bạn, dịp vui chơi giải trí sau những tháng ngày lao động hăng say, mệt nhọc. Người đến xem Bài chòi cũng không câu nệ chỗ ngồi, mà cứ xúm xít, chen nhau xung quanh khoảng sân trước các chòi mà nghe hô, cổ vũ cho người chơi với sự dẫn dắt của anh Hiệu.

Khi trở thành di sản phi vật thể của nhân loại, nghệ thuật Bài chòi trở thành một mắt xích quan trọng trong “con đường di sản” miền Trung. Với xuất phát điểm là một trò chơi được lưu truyền trong dân gian, lúc chơi có cả một cộng đồng người tham dự, Bài chòi đã khẳng định vị trí của mình là một trò chơi dân gian có sức hấp dẫn lớn đối với cộng đồng. Các công cụ sử dụng để chơi Bài chòi đều là chất liệu dân gian như nhiều câu ca dao, tục ngữ có ý nghĩa nhân văn, giáo dục sâu sắc. Chính những giá trị ấy mà Bài chòi được quần chúng mến mộ, yêu mến và từ sự mến mộ, yêu mến ấy cộng đồng mới có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy vốn quý báu của loại hình nghệ thuật dân gian này.

Việc UNESCO công nhận, ghi danh Bài chòi là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại đã khẳng định vai trò của Bài chòi trong đời sống tinh thần của cộng đồng, tôn trọng giá trị sáng tạo nghệ thuật của vùng đất Trung Bộ trong tổng thể các giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam, góp phần tạo nên sự đa dạng văn hóa của nhân loại. Với những yếu tố đa dạng này, đã đưa Bài chòi thành “một ẩn dụ tuyệt vời cho tinh thần văn hóa đậm nét bản sắc của Việt Nam”, thể hiện sự gắn kết cộng đồng vì sự khoan dung, tình yêu và lòng bác ái đúng theo tôn chỉ và mục tiêu của Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO.

Hiện nay, loại hình nghệ thuật truyền thống này đang có nguy cơ bị lãng quên, mai một, cùng với sự phát triển và bùng nổ công nghệ thông tin, giới trẻ ngày nay có quá nhiều hình thức giải trí khác. Vì vậy, Bài chòi cũng như một số loại hình nghệ thuật truyền thống khác đang đứng trước những thách thức lớn. Vì vậy, để bảo tồn và phát huy giá trị của nghệ thuật Bài chòi trong giai đoạn hội nhập sâu rộng hiện nay, cần gắn loại hình này với hoạt động du lịch. Đồng thời, đưa Bài chòi gắn với hoạt động đào tạo nhân lực phục vụ cho du lịch, lồng ghép vào các chương trình du lịch. Điều cần thiết là làm sao để cho những người đã, đang và chuẩn bị làm việc trong lĩnh vực này hiểu rõ và phát huy vai trò của họ trong việc bảo tồn, phổ biến rộng rãi loại hình nghệ thuật dân gian độc đáo. Các nhà giáo dục và đào tạo cung ứng nguồn nhân lực cho du lịch nên lồng ghép nội dung loại hình nghệ thuật này vào trong nghiên cứu khoa học hoặc trong môn học có liên quan đến văn hóa, sản phẩm du lịch, phát triển du lịch bền vững để giảng dạy cho học sinh, sinh viên ở các trường hiện nay. Cần chú trọng đến việc truyền dạy, nhân rộng và phổ cập nghệ thuật Bài chòi trong cộng đồng, tổ chức liên hoan hoặc hội thi chúng em hát hô Bài chòi hàng năm, nhằm bảo tồn và phát huy không gian diễn xướng ở diện

rộng. Gìn giữ và bảo tồn cần phải đào tạo đội ngũ kế cận. Muốn vậy, phải “quan năm tập huấn, bốn mùa dự thi”. Việc xã hội hóa để gìn giữ, phát triển loại hình này là hướng đi tất yếu trong bối cảnh xã hội hiện nay.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong Hội nghị văn hóa toàn quốc triển khai Nghị quyết Đại hội XIII đã nhấn mạnh: “*Văn hóa là bản sắc của dân tộc, văn hóa còn thì dân tộc còn, văn hóa mất thì dân tộc mất*”. Vì thế, “*Chúng ta có trách nhiệm phải giữ gìn, trân trọng và phát huy*” và “*nếu không là chúng ta có tội với lịch sử, là vong ân bội nghĩa với tổ tiên, cha ông*”⁵. Là những người con của quê hương Trung Bộ, ai cũng đã từng hào hứng tham gia những hoạt động lễ hội, nghi lễ ở các làng quê để thành kính, tưởng nhớ về ông bà, tổ tiên, các bậc anh linh, thần thánh trong mỗi dịp Tết đến xuân về; cũng đã từng băng khuâng trước những làn điệu dân ca Bài chòi đắm thắm, trữ tình, da diết của các câu hò, hát ru mà bà, mẹ đã nuôi dưỡng chúng ta lớn lên từng ngày. Tất cả những cảm xúc đó cứ dâng trào, thấm dần vào tâm hồn mỗi người Việt Nam nói chung, người dân Trung Bộ nói riêng. Bảo tồn, gìn giữ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể “nghệ thuật Bài chòi” trên vùng đất Trung Bộ chính là giữ “phần hồn” cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

3. Kết luận

Sinh hoạt Bài chòi là môi trường thực hành và sáng tạo nghệ thuật, đồng thời giúp bảo tồn vốn văn nghệ dân gian, phong cách trình diễn và các giá trị văn hóa vùng miền. Các thành tố văn hóa nghệ thuật: thơ ca, âm nhạc, hội họa, ngôn ngữ, tập tục... trong nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ được truyền tải một cách giản dị, tự nhiên, tạo sức hấp dẫn với công chúng, trở thành đời sống sinh hoạt tinh thần thiết yếu và phổ biến khắp các tỉnh thành miền Trung. Rất nhiều tục ngữ, ca dao, bài vè... liên tục được biến tấu một cách linh hoạt, diễn tả sinh động về cuộc sống, từ tình yêu đôi lứa đến những khúc mắc nhân tình thế thái, tạo nên sự hấp dẫn đặc sắc và riêng biệt của Bài chòi và cũng góp phần lưu giữ, phổ biến đến công chúng một phần của kho tàng văn học Việt Nam.

Cho đến nay, giá trị của nghệ thuật Bài chòi là không thể phủ nhận. Với những giá trị đặc sắc đó, vinh danh nghệ thuật Bài chòi là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại đã cho thấy Bài chòi không chỉ từ một trò chơi dân gian đơn thuần trở thành một trò diễn xướng, mà Bài chòi xứng đáng là một bộ môn nghệ thuật dân gian. Đây là không chỉ là niềm tự hào của cộng đồng, địa phương có di sản, mà còn là niềm vui chung của 54 dân tộc anh em Việt Nam, khẳng định sự đánh giá cao của quốc tế đối với các di sản, những giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam hiện nay.

5. Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị văn hóa toàn quốc triển khai Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tại Hà Nội, 24/11/2021

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cục Di sản Văn hoá (2020), “Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam trở thành Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại”, *Cục Di sản văn hoá*. Truy cập từ <http://dsvh.gov.vn/nghe-thuat-bai-choi-trung-bo-viet-nam-trothanh-di-san-van-hoa-phi-vat-the-dai-dien-cua-nhan-loai-1535>.
- [2] Đặc sắc nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ, Truy cập từ: <https://vovworld.vn/vi-VN/giai-dieu-que-huong/dac-sac-nghe-thuat-bai-choi-trung-bo-604054.vov>
- [3] Đặng Thị Thanh Hoa (2021), “Diễn ngôn Bài chòi Nam Trung Bộ dưới góc nhìn ngôn ngữ - văn hóa”. *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4] Học Viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Định (2015), Kỷ yếu hội thảo “Nghệ thuật Bài chòi dân gian Việt Nam và những hình thức nghệ thuật tương đồng trên thế giới”.
- [5] Nguyễn Tấn Khang (2021), “Giá trị văn hóa cộng đồng và các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo tồn nghệ thuật diễn xướng Bài chòi miền Trung”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, tập 10* (số 04).
- [6] Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam trở thành Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của Nhân loại, Truy cập từ: <http://dsvh.gov.vn/nghe-thuat-bai-choi-trung-bo-viet-nam-tro-thanh-di-san-van-hoa-phi-vat-the-dai-dien-cua-nhan-loai-1535>.
- [7] Đón bằng di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại cho nghệ Thuật Bài chòi, Truy cập từ: <https://baotintuc.vn/doi-song-van-hoa/don-bang-di-san-van-hoa-phi-vat-the-dai-dien-cua-nhan-loai-cho-nghe-thuat-bai-choi-20190424224212581.htm>.
- [8] Mai Thị Kiều Phương - Trần Phú Mỹ (2021), “Nghệ thuật cổ truyền Bài chòi - sản phẩm văn hóa, du lịch đặc sắc”. *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật* số 461, tháng 5/2021.
- [9] Nguyễn Thị Triều (2022), “Đặc trưng của nghệ thuật Bài Chòi”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, Mục Nghiên cứu và Trao đổi (2/2022).

THE ART OF BAI CHOI - A SPECIAL FEATURE IN INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE OF THE CENTRAL REGION

VU TRA GIANG

University Union

Abstract: *Preserving and promoting cultural values and national cultural identities, especially intangible cultural heritages, are difficult but extremely urgent tasks in the current context. The Central region is a land and cultural center that has been preserving*

many intangible cultural heritages of humanity recognised by UNESCO, containing symbolic values for the intelligence, soul, characteristics and identity of the Vietnamese people. Among those unique cultural heritages, Bai chôi Art has joined the “Central Heritage Road” and become an intangible cultural heritage of humanity. In order to honor the unique features of Bai chôi folk performances, the author wants to emphasize the unity and specificity of Bai chôi art in these localities, contributing to introducing and promoting its beautiful features, the value of the local Bai chôi Art to tourists coming to the Central Region, thereby affirming the rich and diverse cultural identity of the Vietnamese people.

Keywords: *Bai chôi art, unique, intangible cultural heritage, Central Region.*

QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC NGUỒN TÀI LIỆU SỐ NỘI SINH TẠI THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN

Trần Công Khoa¹, Trần Văn Tàu²

Tóm tắt: Bài viết trình bày tổng quan về tài liệu số nội sinh. Phân tích thực trạng và đưa ra một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý và khai thác nguồn tài liệu số nội sinh tại Thư viện trường Đại học Phú Yên.

Từ khóa: Tài liệu số, tài liệu nội sinh, thư viện, Đại học Phú Yên.

1. Mở đầu

Trường Đại học Phú Yên (ĐHPY) là một trường đại học công lập đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Phú Yên và khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên. Hàng năm, Nhà trường đào tạo hàng ngàn sinh viên, học viên ở các trình độ và loại hình đào tạo khác nhau. Trải qua hơn 52 năm hình thành và phát triển, trường ĐHPY đã có những bước phát triển trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH), đã sản sinh ra một khối lượng tài liệu có giá trị. Nguồn tài liệu này được gọi là tài liệu nội sinh hay còn gọi là tài liệu xám (Gray literature), là nguồn tài liệu thu được qua các kênh đặc biệt và không thể thu được qua các kênh phát hành chính thức và kiểm soát thư mục thông thường. Nguồn tài liệu nội sinh ngày càng tăng nhanh về số lượng và chất lượng, nội dung phản ánh đầy đủ và có tính hệ thống về những thành tựu và tiềm năng khoa học của Nhà trường, đồng thời là nguồn tài liệu học tập quan trọng, có nhiều giá trị, phục vụ đặc lực cho việc học tập, nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, học viên và sinh viên. Việc xây dựng, quản lý và khai thác tốt nguồn tài liệu số nội sinh sẽ góp phần vào việc đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của trường ĐHPY, nhất là trong thời kỳ chuyển đổi số.

2. Nội dung

2.1. Tổng quan về tài liệu số nội sinh

2.1.1. Khái niệm

Trong hoạt động thông tin thư viện, tài liệu nội sinh được dùng để chỉ các tài liệu được hình thành trong quá trình hoạt động của tổ chức, các hoạt động khoa học kỹ thuật, nghiên cứu, học tập của cơ quan, viện nghiên cứu và các trường đại học.

Số hóa tài liệu là quá trình chuyển các dạng dữ liệu/tài liệu truyền thống như các bản viết tay, bản in trên giấy, hình ảnh, dữ liệu toàn văn sang dữ liệu trên máy tính và được nhận biết như tài liệu ban đầu. Hay nói cách khác, số hóa tài liệu là hình thức chuyển đổi các tài liệu truyền thống bên ngoài thành dạng tài liệu số mà máy tính có thể hiểu được. Sản phẩm sau khi số hóa tài liệu chính là nguồn tài nguyên số, là dữ liệu số được máy tính nhận biết đúng định dạng và được sử dụng trên máy tính.

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Phú Yên

2. Tiến sĩ, Trường Đại học Phú Yên

Bộ sưu tập số là một tập hợp có tổ chức nhiều tài liệu đã được số hóa dưới nhiều hình thức khác nhau về một chủ đề. Tuy mỗi loại hình tài liệu có sự khác nhau về cách thể hiện nhưng đều cung cấp một giao diện đồng nhất, qua đó các tài liệu có thể truy cập, tìm kiếm và sử dụng dễ dàng. Tài liệu số nội sinh là tập hợp những tài liệu được tạo nên bởi một đơn vị hoặc tổ chức nào đó như luận án, luận văn, khóa luận, giáo trình, sách tham khảo, đề tài NCKH, ... đã được công bố.

2.1.2. Thành phần của tài liệu số nội sinh

Tài liệu số nội sinh là các tài liệu không được công bố rộng rãi, không có mặt trên các kênh phát hành, phân phối truyền thống, được lưu hành trong nội bộ cơ quan, đơn vị, trường học. Thường có nội dung chuyên sâu về một ngành, lĩnh vực và ít chịu sự tác động của các yếu tố thương mại. Trường đại học là cái nôi đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, trong quá trình hoạt động, đào tạo, nhà trường đã tạo ra khối lượng tài liệu lớn, có giá trị được gọi là tài liệu nội sinh. Nguồn tài liệu này đã phản ánh đầy đủ, có hệ thống về các thành tựu và định hướng phát triển của trường. Với ý nghĩa đó, nguồn tài liệu số nội sinh và các chính sách phát triển nguồn tin này thu hút sự quan tâm của các thư viện trường đại học nói chung và Thư viện trường ĐHPY nói riêng. Xét về mặt tính chất của quá trình tạo ra tài liệu số nội sinh trong trường ĐHPY có thể chia thành hai loại như sau:

- Tài liệu số nội sinh phản ánh kết quả học tập, đào tạo: Luận án, luận văn, khóa luận, giáo trình.
- Tài liệu số nội sinh phản ánh kết quả hoạt động NCKH: Đề tài NCKH, kỷ yếu, tập san.

2.1.3. Ý nghĩa của tài liệu số nội sinh

Tài liệu số nội sinh tạo ra cơ hội bình đẳng cho mọi người dùng tin sử dụng, bởi vì nó không bị giới hạn về không gian và thời gian, cung cấp nguồn học liệu quan trọng để triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH của giảng viên, viên chức và sinh viên trong quá trình nghiên cứu giảng dạy và học tập. Đảm bảo tính linh hoạt và hiệu quả trong quá trình sử dụng. Tính linh hoạt thể hiện ở chỗ một bản tài liệu số nội sinh cùng lúc phục vụ cho nhiều người dùng tin khác nhau, không phục thuộc vào số lượng, thời gian và vị trí địa lý của người dùng tin. Tính hiệu quả là tiết kiệm thời gian và kinh phí, giúp người dùng tin có thể dễ dàng tìm kiếm được thông tin mình cần.

Tài liệu số nội sinh giúp thư viện mở rộng đối tượng phục vụ, kết hợp với phương thức phục vụ truyền thống, thư viện sẽ phục vụ có hiệu quả hơn, người dùng tin chủ động có được tài liệu qua hệ thống thông tin mọi lúc, mọi nơi, góp phần vào việc đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Tài liệu số nội sinh là lựa chọn tối ưu để bảo tồn lâu dài các tài liệu quý hiếm, ngăn chặn những rủi ro hủy hoại do thời gian, thiên tai, khí hậu và tần suất sử dụng. Bảo tồn tài liệu nội sinh là bảo tồn nguồn học liệu thiết yếu để tạo ra nguồn thông tin mới, nguồn tài liệu phản ánh tiềm lực và sự phát triển của nhà trường.

2.2. Thực trạng công tác quản lý và khai thác nguồn tài liệu số nội sinh tại Thư viện trường Đại học Phú Yên

Hiện nay, trường ĐHPY vẫn chưa ban hành các quy định cũng như chính sách riêng về việc thu thập, quản lý và khai thác nguồn tài liệu số nội sinh cho Thư viện. Vì vậy, việc thu thập tài liệu số nội sinh của Thư viện chủ yếu phụ thuộc vào sự chuyển giao của Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế của Nhà trường và tính tự giác của các tác giả nên nguồn tài liệu số nội sinh được thu thập chưa đầy đủ. Năm 2021, trường ĐHPY đã ban hành Quy định nghiên cứu khoa học của giảng viên (Ban hành kèm theo Quyết định số 248/QĐ-ĐHPY ngày 11 tháng 06 năm 2021 của Hiệu trưởng trường ĐHPY). Tại Quy định này, quy định chủ nhiệm đề tài cần phải nộp 3 bộ đề tài và 3 đĩa CD sao lưu toàn bộ nội dung đề tài cho Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, không quy định nộp về cho Thư viện.

Thư viện trường ĐHPY đã áp dụng chuẩn quốc tế về công tác biên mục (MARC 21), ứng dụng phần mềm quản trị thư viện Libol 5.0 vào xử lý, tổ chức khai thác nguồn thông tin. Thư viện đã có hệ thống mạng LAN và hệ thống Internet để giúp người dùng tin tra cứu thông tin. Tuy nhiên, Thư viện vẫn chưa được trang bị những thiết bị cần thiết cho việc số hóa tài liệu và phát triển nguồn tài liệu nội sinh như máy quét, máy sao chụp tài liệu. Hệ thống máy vi tính cấu hình thấp, phần mềm quản lý thư viện Libol 5.0 chưa có phân hệ Quản lý bộ sưu tập số.

Năm 2019, Thư viện đã triển khai dự án Thư viện điện tử trên cơ sở ứng dụng phần mềm mã nguồn mở Dspace 6.0 và đã tiến hành xây dựng các bộ sưu tập số (8.929 biểu ghi), cụ thể như sau: Giáo trình, tài liệu tham khảo: 7.540 biểu ghi; Học liệu mở OER: 932 biểu ghi; Tài liệu địa chí: 26 biểu ghi; Tài liệu nội sinh: 365 biểu ghi; Tạp chí khoa học: 66 biểu ghi.

Riêng bộ sưu tập Tài liệu số nội sinh, Thư viện đã biên mục được 365 biểu ghi, gồm các bộ sưu tập con như: Giáo trình, đề cương bài giảng (4 biểu ghi); Khóa luận, luận văn, luận án (351 biểu ghi); Đề tài NCKH (8 biểu ghi); Tạp chí khoa học (2 biểu ghi). Tuy nhiên, cho đến nay dự án Thư viện điện tử Dspace 6.0 vẫn chưa được tiến hành nghiệm thu cũng như chưa đưa vào sử dụng, vì vậy Thư viện gặp rất nhiều khó khăn trong việc cập nhật nguồn tài liệu số nội sinh.

Trong quá trình biên mục tài liệu nội sinh lên phần mềm mã nguồn mở Dspace 6.0 các viên chức Thư viện sẽ chịu trách nhiệm cập nhật, quản lý dữ liệu. Những tài liệu là bản mềm sẽ được chuyển đổi từ file word sang file pdf, tài liệu nào có bản cứng sẽ được đính kèm file. Hiện nay, Thư viện mới chỉ dừng lại ở việc biên mục các tài liệu nội sinh thu thập được có kèm theo bản mềm, chưa tiến hành số hóa hồi cổ các tài liệu quý hiếm, độc bản và có tần suất sử dụng cao vì Thư viện chưa được trang bị máy Scan cũng như các thiết bị đi kèm. Theo số liệu thống kê năm 2022, Thư viện hiện đang lưu trữ, cụ thể:

Tài liệu nội sinh phản ánh kết quả học tập, đào tạo

- Luận án, luận văn và khóa luận: Do chưa có văn bản quy định chính sách nộp lưu

chiều tài liệu nội sinh riêng cho Thư viện nên việc giao nộp tài liệu nội sinh chưa đầy đủ, một số giảng viên, viên chức đi học về vẫn chưa có ý thức tự giác nộp hoặc nộp vẫn chưa đầy đủ. Vì vậy, việc thu thập loại hình tài liệu là luận án, luận văn của giảng viên, viên chức còn gặp nhiều khó khăn. Đây cũng là một trong những bất cập trong việc thu thập, phát triển nguồn tài liệu số nội sinh của Nhà trường. Hiện nay, Thư viện đang lưu giữ 24 luận án tiến sĩ, 69 luận văn thạc sĩ, 97 khóa luận.

- Giáo trình là tài liệu giảng dạy chính thức của giảng viên, là tài liệu học tập của học viên và sinh viên đã được Hội đồng khoa học và đào tạo của Nhà trường nghiệm thu và phát hành. Quy trình tạo lập các giáo trình được thực hiện nghiêm túc và nhất quán. Dựa vào chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo về từng nhóm ngành, ngành học, Phòng Đào tạo Nhà trường hướng dẫn các khoa, bộ môn xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình chi tiết, sau đó nộp về Phòng Đào tạo để báo cáo Hội đồng khoa học và đào tạo của Nhà trường xét duyệt và công bố ban hành. Trên cơ sở chương trình chi tiết các bộ môn biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình phù hợp để giảng dạy. Những tài liệu giảng dạy thường xuyên được cập nhật, bổ sung, hiệu chỉnh cho phù hợp với yêu cầu dạy và học. Hàng năm, các giáo trình, tài liệu giảng dạy luôn được rà soát, thẩm định, sửa chữa, tổ chức biên soạn mới. Hiện nay, Thư viện đang lưu giữ 11 tên giáo trình.

Tài liệu nội sinh phản ánh kết quả hoạt động NCKH

- Đề tài NCKH

Hoạt động NCKH của Nhà trường do Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế quản lý. Đối tượng trực tiếp tham gia NCKH và tạo nguồn tài liệu NCKH là giảng viên, viên chức, học viên và sinh viên của Nhà trường. Trong những năm gần đây, hoạt động NCKH rất được Nhà trường quan tâm, coi đây là một trong hai nhiệm vụ chính bên cạnh hoạt động đào tạo. NCKH hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện theo hướng kết hợp giảng dạy, học tập, ứng dụng tri thức vào hoạt động thực tiễn. Số lượng đề tài NCKH do giảng viên, viên chức Nhà trường thực hiện không ngừng tăng lên hàng năm, có đến 220 đề tài các cấp được phê duyệt và triển khai. Hiện nay, Thư viện đang lưu giữ 31 đề tài NCKH, là các đề tài NCKH cấp cơ sở, công trình và dự án nghiên cứu cấp tỉnh. Tuy đã có quy định cụ thể về nộp lưu chiều đề tài NCKH, song Thư viện vẫn còn phụ thuộc vào Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế và vẫn còn một bộ phận giảng viên, viên chức chưa có tinh thần tự giác. Vì vậy việc thu thập loại hình tài liệu này còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến việc phát triển cơ sở dữ liệu toàn văn.

- Kỷ yếu, đặc san

Là các bài tham luận, các bài viết được trình bày tại các hội thảo, hội nghị khoa học, do giảng viên, viên chức Nhà trường thực hiện. Nhà trường đã phối hợp với các đơn vị trong và ngoài trường tổ chức gần 35 hội nghị, hội thảo khoa học các cấp (cấp quốc gia, cấp trường, cấp khoa). Đây là nguồn tài liệu mang tính học thuật cao, là tài liệu tham khảo hữu ích cho giảng viên, viên chức, học viên và sinh viên trong và ngoài trường.

Từ thực trạng quản lý tài liệu số nội sinh, có thể nói Thư viện đã có nhiều cố gắng trong việc thu thập và xử lý nguồn tài liệu này. Tuy nhiên, việc thu thập tài liệu số nội sinh vẫn còn nhiều bất cập. So với tiềm lực đào tạo và NCKH thực tế của Nhà trường thì nguồn tài liệu số nội sinh hiện nay còn quá ít, chưa đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu và học tập của giảng viên, viên chức, học viên và sinh viên. Vì vậy, để khắc phục những tồn tại, tiến tới thu thập được đầy đủ, kiểm soát, quản lý và khai thác tốt nguồn tài liệu số nội sinh, nhằm phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường cần phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp thích hợp.

2.3. Một số giải pháp trọng tâm nâng cao chất lượng quản lý và khai thác nguồn tài liệu số nội sinh tại Thư viện trường Đại học Phú Yên

2.3.1. Xây dựng chính sách riêng và ứng dụng mã nguồn mở Dspace trong công tác quản lý nguồn tài liệu số nội sinh

Trường ĐHPY cần phải tiến hành xây dựng chính sách riêng cho nguồn tài liệu số nội sinh như ban hành các quy định về việc thu thập, quản lý và khai thác nguồn tài liệu số nội sinh. Xây dựng một số đề án phát triển các bộ sưu tập số như: Bộ sưu tập luận án, luận văn, khóa luận; Đề tài NCKH; Chương trình, giáo trình, kỹ yếu hội nghị, hội thảo. Xây dựng bộ sưu tập số hóa toàn văn cho những tài liệu nội sinh có giá trị không chỉ hỗ trợ tích cực cho người dùng tin trong quá trình khai thác và sử dụng thông tin mà còn tạo điều kiện thuận lợi để Thư viện phát triển sản phẩm và dịch vụ thông tin, trao đổi và chia sẻ nguồn lực thông tin với các thư viện khác.

Để sử dụng lâu dài, bảo quản được tài liệu gốc, đảm bảo cho nhiều người sử dụng cùng một lúc, khắc phục được tình trạng không gian lưu trữ tài liệu, hỗ trợ đắc lực cho việc khai thác tài liệu nội sinh thông qua mạng Internet và hệ thống máy tính, người dùng tin có thể truy cập trực tuyến bất kỳ lúc nào và ở đâu, Thư viện cần tiến hành số hóa tài liệu nội sinh toàn văn để người dùng tin có thể khai thác thông tin trên cơ sở dữ liệu toàn văn. Bên cạnh đó, Thư viện cần đề xuất với Nhà trường đầu tư kinh phí nâng cấp phần mềm quản trị thư viện tích hợp Libol 5.0, đồng thời cho tiến hành nghiệm thu Dự án thư viện điện tử Dspace 6.0 và sớm đưa vào sử dụng.

2.3.2. Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo quản lý và khai thác nguồn tài liệu số nội sinh

Hiện nay, Thư viện chưa được trang bị hệ thống máy chủ riêng, hệ thống lưu trữ của Thư viện vẫn thuộc vào hệ thống máy chủ của Nhà trường. Trong hơn hai năm vừa qua, hệ thống máy chủ của Nhà trường đã xuống cấp và hư hỏng, đã khiến cho toàn bộ dữ liệu chưa được sao lưu bị mất, do đó sẽ mất rất nhiều thời gian và công sức để khôi phục. Để phục vụ tốt việc lưu trữ và truy xuất dữ liệu, Nhà trường cần trang bị cho Thư viện hệ thống máy chủ riêng, cấu hình phù hợp để phục vụ việc quản trị và các dịch vụ khác. Bên cạnh đó, Thư viện cũng cần phải thường xuyên tiến hành sao lưu dữ liệu, tiến hành nâng cấp, bảo trì và thay thế hệ thống máy tính phục vụ công tác chuyên môn và

tra cứu, khai thác thông tin của người dùng tin. Thư viện cũng cần đầu tư kinh phí mua phần mềm có bản quyền để đảm bảo tính ổn định khi sử dụng.

2.3.3. Tăng cường quảng bá, các bộ sưu tập tài liệu số nội sinh

Hoạt động tuyên truyền, giới thiệu nguồn tài liệu số nội sinh đến với người dùng tin là một khâu rất quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến khả năng khai thác nguồn tài liệu này. Vì cho dù các bộ sưu tập tài liệu số có phong phú, đa dạng và chất lượng đến đâu nhưng người dùng tin không được biết tới thì khả năng khai thác sẽ không hiệu quả. Hoạt động tuyên truyền, giới thiệu các bộ sưu tập tài liệu số nội sinh hiệu quả nhất đối với đối với giảng viên, viên chức và sinh viên trong Nhà trường là lồng ghép vào chương trình tập huấn sử dụng Thư viện cho sinh viên, học viên vào đầu các khóa học. Hình thức tuyên truyền quảng bá trên mạng Internet cũng chính là hình thức phổ biến nhất hiện nay, nó mang lại hiệu quả cao và nhanh chóng nhất. Ngoài ra, còn có thể giới thiệu với các đoàn đến tham quan, làm việc với Thư viện.

2.3.4. Phối hợp và liên kết trong hoạt động trao đổi và chia sẻ nguồn tài liệu số nội sinh

Thư viện trường ĐHPY cần phải tiến hành phối hợp và liên kết với thư viện của các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh Phú Yên, cũng như trong cả nước nhằm trao đổi và chia sẻ nguồn tài liệu số nội sinh. Trao đổi và chia sẻ được xem là nhân tố quan trọng trong việc phát triển nguồn tài liệu số nội sinh, bởi vì nguồn tài liệu này không thể dễ dàng thu thập và mua được ở các kênh phát hành truyền thống. Sự hợp tác và chia sẻ giữa các thư viện là thật sự cần thiết, nhằm tiết kiệm tối đa nguồn kinh phí và giúp cho các thư viện đáp ứng tốt hơn nhu cầu tin của người dùng tin. Để làm được điều này, đòi hỏi các thư viện phải có sự thống nhất về một số vấn đề như: Việc sử dụng phần mềm quản lý thư viện phải tương thích với nhau; công tác phân loại, biên mục, định từ khóa, tóm tắt,... phải tuân theo một chuẩn nghiệp vụ nhất định.

3. Kết luận

Bộ sưu tập tài liệu số nội sinh là nguồn thông tin vô cùng quan trọng, nó không chỉ phản ánh một cách đầy đủ, toàn diện tiềm lực cũng như thành tựu hoạt động của Nhà trường, mà còn là nguồn học liệu thiết yếu để tạo ra nguồn thông tin mới. Tạo lập và phát triển các bộ sưu tập tài liệu số nội sinh là công việc đòi hỏi sự đầu tư rất lớn về kinh phí và thời gian. Sự thành công của hoạt động này, ngoài sự nhận thức cũng như tâm huyết của viên chức quản lý Thư viện, sự nỗ lực của nhân viên Thư viện, còn phụ thuộc phần lớn vào việc các cấp quản lý của Nhà trường có sự đánh giá đúng mức tầm quan trọng của Thư viện và việc tạo lập các bộ sưu tập tài liệu số nội sinh phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường hay không. Thư viện trường ĐHPY luôn cố gắng bằng mọi nguồn lực hiện có để phát triển nguồn tài liệu số nội sinh nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu học tập và nghiên cứu của giảng viên, viên chức và sinh viên trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo cáo kết quả hoạt động Thư viện trường Đại học Phú Yên năm học 2021-2022.
- [2] Lê Văn Việt (2000), *Cẩm nang nghề thư viện*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [3] Phạm Văn Rính, Nguyễn Việt Nghĩa (2007), *Phát triển vốn tài liệu trong thư viện và cơ quan thông tin*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Trần Mạnh Tuấn (2005), *Nguồn tin nội sinh của trường đại học: Thực trạng và giải pháp phát triển* // Tạp chí Thông tin và Tư liệu, (số 3).
- [5] Trường Đại học Phú Yên (2022), *15 năm Xây dựng – Phát triển – Hội nhập (2007-2022)*.

MANAGEMENT AND UTILIZATION OF INSTITUTIONAL DIGITAL RESOURCES AT PHU YEN UNIVERSITY LIBRARY

TRAN CONG KHOA, TRAN VAN TAU

Phu Yen University

Abstract: *This article presents an overview of endogenous digital documents, analyze the current situation and propose some solutions to improve the quality of management and exploitation of endogenous digital resources at Phu Yen University Library.*

Keywords: *Digital materials, institutional digital materials, library, Phu Yen University.*

VÕ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TRƯỚC THÁCH THỨC CỦA SỰ HỘI NHẬP VĂN HÓA THỂ THAO TOÀN CẦU

Nguyễn Hữu Lực¹

Tóm tắt: Võ cổ truyền Việt Nam là môn võ thuật truyền thống đặc sắc, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, võ cổ truyền Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức lớn từ sự thống trị của các môn thể thao hiện đại phương Tây. Bài báo phân tích thực trạng phát triển của võ cổ truyền Việt Nam, chỉ ra những khó khăn, thách thức đối với sự tồn tại và phát triển của môn võ này. Từ đó, bài báo đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao vị thế của võ cổ truyền Việt Nam, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc.

Từ khóa: Võ cổ truyền Việt Nam, hội nhập quốc tế, thể thao hiện đại, tranh chấp văn hóa, bảo tồn và phát huy.

1. Mở đầu

Võ cổ truyền Việt Nam là môn võ thuật truyền thống đặc sắc của dân tộc Việt Nam, hình thành và phát triển trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Võ cổ truyền Việt Nam không chỉ đơn thuần là môn võ mang tính võ thuật mà còn thể hiện rõ nét tinh thần, bản lĩnh và phẩm chất cao đẹp của người Việt. Trong suốt chiều dài lịch sử, Đảng và Nhà nước luôn dành sự quan tâm đặc biệt tới việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc, trong đó có võ cổ truyền. Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, võ cổ truyền Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức lớn đến từ sự thống trị của các môn thể thao hiện đại phương Tây. Bài viết này tập trung phân tích thực trạng phát triển của võ cổ truyền Việt Nam, đồng thời đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm góp phần nâng cao vị thế của môn võ truyền thống Việt Nam trên trường quốc tế, gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc trong thời đại mới.

2. Nội dung

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp thu thập và phân tích tài liệu: Thu thập các tài liệu, báo cáo, nghiên cứu liên quan đến thực trạng phát triển võ cổ truyền Việt Nam trong hệ thống giáo dục đào tạo và sự ảnh hưởng của văn hóa thể thao quốc tế. Các tài liệu này được phân tích, tổng hợp để làm rõ thực trạng vấn đề.

Phương pháp khảo sát: Tiến hành khảo sát trực tiếp các trường đại học, cao đẳng

1. Thạc sĩ, Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Đà Nẵng

trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng để đánh giá thực trạng giảng dạy và tổ chức hoạt động võ cổ truyền cho sinh viên.

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn sâu các chuyên gia, nhà quản lý về thể dục thể thao để thu thập các ý kiến đánh giá và đề xuất giải pháp cho vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp thống kê: Sử dụng các phương pháp thống kê mô tả để mô tả kết quả khảo sát. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp khảo sát trực tuyến được thực hiện với 450 người tham gia gồm các đối tượng là học sinh và sinh viên, giáo viên và huấn luyện viên võ thuật, các nhà quản lý và chuyên gia thể thao, những người có hứng thú với văn hóa và lịch sử Việt Nam và phỏng vấn với 17 chuyên gia, võ sư từ các lĩnh vực thể thao, văn hóa, và giáo dục. Dữ liệu thu thập được phân tích bằng phần mềm thống kê và phân tích nội dung cho dữ liệu. Qua đó, cung cấp cơ sở dữ liệu và thông tin cần thiết để phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp cho vấn đề nghiên cứu.

2.2. Kết quả và thảo luận

2.2.1. Đặc điểm và giá trị của võ cổ truyền Việt Nam

Võ cổ truyền Việt Nam là một môn võ thuật truyền thống có lịch sử lâu đời, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Võ cổ truyền Việt Nam có những đặc điểm nổi bật sau:

Tính đa dạng: Võ cổ truyền Việt Nam có rất nhiều trường phái, mỗi trường phái lại có những đặc điểm kỹ thuật riêng, tạo nên sự đa dạng và phong phú cho môn võ này. Các trường phái võ cổ truyền Việt Nam có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau, như:

Theo vùng miền: Võ cổ truyền Việt Nam có thể được phân loại theo vùng miền, bao gồm võ cổ truyền miền Bắc, võ cổ truyền miền Trung và võ cổ truyền miền Nam. Mỗi vùng miền lại có những đặc điểm kỹ thuật riêng, phù hợp với điều kiện tự nhiên và văn hóa của từng vùng. Ví dụ, võ cổ truyền miền Bắc thường thiên về đòn thế mạnh mẽ, uy lực, phù hợp với điều kiện khí hậu lạnh và địa hình hiểm trở. Võ cổ truyền miền Trung thường thiên về đòn thế linh hoạt, uyển chuyển, phù hợp với điều kiện khí hậu khắc nghiệt và địa hình hiểm trở. Võ cổ truyền miền Nam thường thiên về đòn thế mềm mại, dẻo dai, phù hợp với điều kiện khí hậu nóng ẩm và địa hình bằng phẳng.

Theo môn phái: Võ cổ truyền Việt Nam có thể được phân loại theo môn phái, bao gồm các hệ phái nổi tiếng như hệ phái Vovinam, hệ phái Thiếu Lâm Nam quyền, hệ phái Thái Cực Quyền, hệ phái Võ Bình Định, hệ phái Võ Tây Sơn, hệ phái Võ Đang, hệ phái Nam Huỳnh Đạo, hệ phái Võ Bình Định, hệ phái Võ Lâm,... Mỗi hệ phái lại có những đặc điểm kỹ thuật riêng, được phát triển dựa trên những triết lý võ học khác nhau.

Theo đặc điểm kỹ thuật: Võ cổ truyền Việt Nam có thể được phân loại theo đặc điểm kỹ thuật, bao gồm võ cổ truyền thiên về tấn công, võ cổ truyền thiên về phòng thủ,

võ cổ truyền thiên về dưỡng sinh. Võ cổ truyền thiên về tấn công thường chú trọng đến các đòn thế tấn công mạnh mẽ, uy lực, nhằm mục đích hạ gục đối thủ nhanh chóng. Võ cổ truyền thiên về phòng thủ thường chú trọng đến các đòn thế phòng thủ hiệu quả, nhằm tránh né các đòn tấn công của đối thủ. Võ cổ truyền thiên về dưỡng sinh thường chú trọng đến các bài tập khí công, dưỡng sinh, nhằm tăng cường sức khỏe và tinh thần. Tính thực chiến cao: Võ cổ truyền Việt Nam được đúc kết từ kinh nghiệm chiến đấu thực tế của dân tộc Việt Nam, do đó có tính thực chiến cao, có thể ứng dụng vào thực tế tự vệ. Các đòn thế của võ cổ truyền Việt Nam được thiết kế để có thể sử dụng hiệu quả trong các tình huống chiến đấu khác nhau, từ cận chiến đến tầm xa, từ tấn công đến phòng thủ. Tính thẩm mỹ cao: Võ cổ truyền Việt Nam có những động tác, đòn thế uyển chuyển, linh hoạt, mang tính thẩm mỹ cao, tạo nên sức hấp dẫn cho môn võ này. Các động tác của võ cổ truyền Việt Nam thường được kết hợp với các động tác múa, tạo nên những màn biểu diễn đẹp mắt, cuốn hút. Tính giáo dục: Võ cổ truyền Việt Nam không chỉ là môn võ thuật mà còn là một môn giáo dục, giúp người tập rèn luyện đạo đức, ý chí và trí tuệ. Võ cổ truyền Việt Nam giúp người tập rèn luyện các đức tính như: *Tinh thần thượng võ*: Võ sĩ võ cổ truyền Việt Nam luôn coi trọng danh dự, liêm chính, trung thực, thủy chung. *Tinh thần yêu nước*: Võ sĩ võ cổ truyền Việt Nam luôn sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. *Tinh thần đoàn kết*: Võ sĩ võ cổ truyền Việt Nam luôn biết đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau. Tính nhân văn: Võ cổ truyền Việt Nam mang đậm tinh thần nhân văn, trọng đạo đức và trí tuệ chứ không chỉ đơn thuần là sức mạnh thể chất. Võ cổ truyền Việt Nam có những quy tắc cấm sử dụng võ thuật để xâm lược, giết người, làm tổn thương người khác.

Ngoài những đặc điểm nổi bật trên, võ cổ truyền Việt Nam còn có những giá trị văn hóa tinh thần quý báu, góp phần gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Võ cổ truyền Việt Nam là một di sản văn hóa quý giá của dân tộc Việt Nam, cần được bảo tồn và phát huy. Như vậy, võ cổ truyền Việt Nam là môn nghệ thuật võ thuật độc đáo, không chỉ rèn luyện về thể chất mà còn có giá trị rất lớn về mặt tinh thần, thể hiện truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc Việt Nam. Đây chính là nét đặc sắc cốt lõi cần được gìn giữ và phát huy trong quá trình hội nhập quốc tế.

2.2.2. *Thực trạng phát triển của võ cổ truyền Việt Nam*

Võ cổ truyền Việt Nam là tên gọi chung cho các hệ phái võ thuật của 54 dân tộc Việt Nam, được hình thành, phát triển gắn liền với công cuộc dựng nước, giữ nước oai hùng của ông cha ta. Trải qua hơn bốn ngàn năm lịch sử, võ cổ truyền Việt Nam đã trở thành một di sản văn hóa phi vật thể vô cùng quý giá của dân tộc, được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Trong những năm qua, nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước cũng như nhu cầu rèn luyện sức khỏe của người dân, phong trào tập luyện võ cổ truyền Việt Nam ngày càng phát triển, từ đó võ cổ truyền Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ, cả về quy mô, chất lượng và tầm ảnh hưởng.

Bảng 1. Thực trạng phát triển của võ cổ truyền Việt Nam

Thành phần	Trong nước	Ngoài nước
Quy mô	Có mặt ở 58 tỉnh, thành phố, trong đó có 45 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; và 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; có trên 40 tổ chức Hội, Liên đoàn cấp tỉnh/thành, Bộ, ngành với trên 60 chi hội trực thuộc; có hơn 700 võ đường, câu lạc bộ với trên 100 môn phái, võ phái	Phát triển ở hơn 50 quốc gia, quảng bá tại hơn 70 nước trên thế giới.
Chất lượng	Nhiều môn phái, võ phái võ cổ truyền đã được xây dựng, hoàn thiện hệ thống kỹ thuật, bài bản, phương pháp huấn luyện phù hợp với từng đối tượng, lứa tuổi.	Được nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và phát triển một cách bài bản, khoa học.
Tầm ảnh hưởng	Các võ sĩ võ cổ truyền Việt Nam đã giành được hơn 100 huy chương vàng, 50 huy chương bạc, 30 huy chương đồng tại các giải đấu quốc tế, góp phần quảng bá hình ảnh, văn hóa Việt Nam ra thế giới.	Khẳng định được vị thế của mình trên đấu trường quốc tế.
Số lượng người tập luyện võ cổ truyền	Khoảng 5 triệu người (tính đến năm 2020)	Hàng chục nghìn người
Số lượng võ sĩ võ cổ truyền	Trên 100.000 người	Hàng nghìn người
Số lượng giải đấu võ cổ truyền	Trên 100 giải đấu/năm	Hàng chục giải đấu/năm
Giải Vô địch Quốc gia 2023	- 385 vận động viên từ 32 đoàn. - 37 bộ huy chương cạnh tranh.	
Liên hoan Quốc tế Võ cổ truyền 2023	- 1.300 võ sư và võ sinh từ 78 đoàn. - 16 đoàn quốc tế từ 14 quốc gia và vùng lãnh thổ.	

* Kết quả bảng 1 cung cấp một cái nhìn toàn diện về thực trạng phát triển của võ cổ truyền Việt Nam, bao gồm quy mô tham gia, sự phân bố quốc tế, cũng như các sự kiện quan trọng như Liên hoan Quốc tế và Giải Vô địch Quốc gia chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ và tăng trưởng của võ cổ truyền trong bối cảnh toàn cầu hiện đại. Trong những năm gần đây, võ cổ truyền Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc, cả về quy mô, chất lượng và tầm ảnh hưởng.

Về quy mô: Võ cổ truyền Việt Nam đã phát triển ở hơn 50 quốc gia, quảng bá tại hơn 70 nước trên thế giới. Ở trong nước, võ cổ truyền có ở 58 đơn vị, địa phương, trong đó có trên 40 tổ chức Hội, Liên đoàn cấp tỉnh/thành, Bộ, ngành với trên 60 chi hội trực

thuộc; có hơn 700 võ đường, câu lạc bộ với trên 100 môn phái, võ phái, thu hút đông đảo nhân dân trong và ngoài nước tham gia tập luyện, nhất là thanh thiếu nhi, học sinh và cán bộ chiến sĩ Công an nhân dân, quân đội nhân dân Việt Nam.

Về chất lượng: Võ cổ truyền Việt Nam đã được nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và phát triển một cách bài bản, khoa học. Nhiều môn phái, võ phái võ cổ truyền đã được xây dựng, hoàn thiện hệ thống kỹ thuật, bài bản, phương pháp huấn luyện phù hợp với từng đối tượng, lứa tuổi. Về tầm ảnh hưởng: Võ cổ truyền Việt Nam đã khẳng định được vị thế của mình trên đấu trường quốc tế. Các võ sĩ võ cổ truyền Việt Nam đã giành được nhiều thành tích cao tại các giải đấu quốc tế, góp phần quảng bá hình ảnh, văn hóa Việt Nam ra thế giới.

Với những kết quả đạt được, võ cổ truyền Việt Nam đã đóng góp tích cực vào việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, nâng cao sức khỏe, rèn luyện ý chí, tinh thần thượng võ cho nhân dân, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bên cạnh những kết quả đạt được, võ cổ truyền Việt Nam vẫn còn một số vấn đề cần giải quyết, như về quy mô: Cần tiếp tục mở rộng quy mô phát triển võ cổ truyền ở cả trong và ngoài nước, thu hút đông đảo người dân tham gia tập luyện. Về chất lượng: Cần tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và phát triển võ cổ truyền một cách bài bản, khoa học, nâng cao chất lượng huấn luyện, đào tạo võ sĩ.

Về tầm ảnh hưởng: Cần tiếp tục nâng cao vị thế của võ cổ truyền Việt Nam trên đấu trường quốc tế, góp phần quảng bá hình ảnh, văn hóa Việt Nam ra thế giới.

2.2.3. Thách thức đối với sự tồn tại và phát triển của võ cổ truyền Việt Nam

Võ cổ truyền Việt Nam là một môn võ thuật truyền thống có lịch sử lâu đời, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Trong những năm qua, võ cổ truyền Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ, cả về quy mô, chất lượng và tầm ảnh hưởng. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, võ cổ truyền Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn từ sự bành trướng của văn hóa thể thao phương Tây. Các môn thể thao Olympic hiện đại như bóng đá, bóng rổ, bơi lội,... đang dần thống trị làng thể thao thế giới. Sự phổ biến của các môn thể thao này đã khiến nhiều môn võ, môn thể thao truyền thống bị lu mờ. Ngay cả tại Việt Nam, nơi võ cổ truyền vốn được coi trọng, thì hiện nay các môn thể thao phương Tây như bóng đá, cầu lông,... cũng đang thu hút được nhiều người hâm mộ và tập luyện hơn. Như vậy, võ cổ truyền Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó có những thách thức sau:

Sự cạnh tranh gay gắt giữa võ cổ truyền Việt Nam và các môn võ thuật hiện đại trong bối cảnh hội nhập quốc tế:

Võ cổ truyền Việt Nam không chỉ là một môn võ thuật, mà còn là một phần không thể tách rời của văn hóa dân tộc, phản ánh giá trị tinh thần và đạo đức của người Việt. Nó

bao gồm không chỉ các kỹ thuật võ thuật, mà còn bao hàm cả triết lý sống, tinh thần thượng võ, và ý chí kiên cường. Tuy nhiên, sự lan rộng của các môn thể thao hiện đại phương Tây đang đặt ra nguy cơ làm lu mờ giá trị của võ cổ truyền, khiến cho truyền thống võ thuật này dần trở nên ít được quan tâm. Mặt khác, về mặt thể thao, võ cổ truyền Việt Nam mang lại giá trị giải trí và ứng dụng cao trong tự vệ. Tuy nhiên, so với các môn thể thao hiện đại, võ cổ truyền thiếu vắng sự chuyên nghiệp trong tổ chức và thi đấu, cũng như sự thu hút từ người hâm mộ. Điều này gây khó khăn trong việc phát triển võ cổ truyền thành một môn thể thao chuyên nghiệp, mặc dù nó có tiềm năng lớn về mặt kinh tế và xã hội.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, sự cạnh tranh này là không thể tránh khỏi. Các môn thể thao hiện đại phương Tây có nhiều ưu thế như sự đầu tư mạnh mẽ, hệ thống tổ chức chuyên nghiệp và sự quan tâm rộng rãi từ công chúng. Điều này đòi hỏi võ cổ truyền Việt Nam phải thích nghi, đổi mới để không chỉ giữ vững bản sắc văn hóa mà còn tăng cường sức hấp dẫn và sự quan tâm từ người hâm mộ. Việc phát triển võ cổ truyền trong kỷ nguyên hội nhập đòi hỏi sự hợp tác và hỗ trợ từ chính phủ, cộng đồng và các tổ chức thể thao. Cần có chiến lược rõ ràng để quảng bá, đầu tư và phát triển võ cổ truyền, đồng thời tạo dựng một hệ thống tổ chức và thi đấu chuyên nghiệp. Điều này không chỉ giúp bảo tồn và phát huy giá trị của võ cổ truyền mà còn góp phần vào sự phát triển đa dạng của văn hóa thể thao Việt Nam và thế giới.

Thiếu sự quan tâm đầu tư, quảng bá của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân: Võ cổ truyền Việt Nam là một môn võ thuật truyền thống, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, do thiếu sự quan tâm đầu tư, quảng bá, võ cổ truyền Việt Nam vẫn chưa được phổ biến rộng rãi và chưa được coi trọng như các môn thể thao hiện đại phương Tây. Nhiều võ đường, câu lạc bộ võ cổ truyền đã bị đóng cửa, nhiều thế hệ võ sư đã không có người kế thừa. Điều này khiến cho võ cổ truyền Việt Nam đang dần bị mai một, truyền thống võ thuật đang bị thất truyền. Thiếu sự quan tâm đầu tư, quảng bá của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân là một trong những thách thức lớn nhất đối với sự tồn tại và phát triển của võ cổ truyền Việt Nam. Về phía các cấp, các ngành, chưa có sự quan tâm đúng mức đối với võ cổ truyền Việt Nam. Các chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển võ cổ truyền còn chưa được triển khai một cách đồng bộ, hiệu quả. Điều này khiến cho võ cổ truyền Việt Nam chưa được phổ biến rộng rãi và chưa được coi trọng như các môn thể thao hiện đại phương Tây. Về phía các tổ chức, cá nhân, chưa có sự quan tâm đúng mức đến việc bảo tồn và phát huy võ cổ truyền Việt Nam. Nhiều võ đường, câu lạc bộ võ cổ truyền đã bị đóng cửa, nhiều thế hệ võ sư đã không có người kế thừa. Điều này khiến cho võ cổ truyền Việt Nam đang dần bị mai một, truyền thống võ thuật đang bị thất truyền. Cụ thể, thiếu sự quan tâm đầu tư, quảng bá của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân đã dẫn đến những hạn chế sau:

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ tập luyện

và thi đấu võ cổ truyền còn thiếu thốn, lạc hậu. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng tập luyện và thi đấu của võ sĩ võ cổ truyền Việt Nam.

Về đào tạo: Chương trình đào tạo võ cổ truyền còn chưa được đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Đội ngũ giảng viên, huấn luyện viên võ cổ truyền còn thiếu về số lượng và chất lượng.

Về quảng bá, giới thiệu: Võ cổ truyền Việt Nam chưa được quảng bá, giới thiệu rộng rãi ra thế giới. Điều này khiến cho người dân các nước chưa biết đến và yêu thích môn võ thuật này

Sự phát triển của các môn võ thuật đối kháng hiện đại: Các môn võ thuật đối kháng hiện đại, như kickboxing, mixed martial arts (MMA), đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ trên thế giới. Các môn võ thuật này được đánh giá cao về tính thực chiến, thu hút được đông đảo người hâm mộ. Điều này cũng khiến cho võ cổ truyền Việt Nam đang dần bị lấn át. Sự phát triển của các môn võ thuật đối kháng hiện đại là một xu hướng tất yếu của xã hội hiện đại. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các nền văn hóa khác nhau đang có xu hướng giao lưu, tiếp biến với nhau. Điều này cũng dẫn đến sự giao thoa giữa các môn võ thuật truyền thống và các môn võ thuật hiện đại.

Các môn võ thuật đối kháng hiện đại là những môn võ thuật được phát triển dựa trên nền tảng của các môn võ thuật truyền thống, nhưng đã được cải tiến, bổ sung để phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại. Các môn võ thuật đối kháng hiện đại có tính đối kháng cao, đòi hỏi người tập phải có sức khỏe, thể lực, kỹ thuật, chiến thuật tốt. Các môn võ thuật đối kháng hiện đại đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Điều này được thể hiện qua những yếu tố sau: Tính giải trí cao: Các môn võ thuật đối kháng hiện đại có tính giải trí cao, thu hút được đông đảo người hâm mộ. Điều này được thể hiện qua sự phổ biến của các giải đấu võ thuật đối kháng trên toàn thế giới, như UFC, ONE Championship,... Tính ứng dụng cao: Các môn võ thuật đối kháng hiện đại có tính ứng dụng cao, có thể được sử dụng để tự vệ, bảo vệ bản thân và gia đình. Điều này được thể hiện qua sự gia tăng nhu cầu học võ thuật đối kháng của người dân, đặc biệt là giới trẻ. Tính chuyên nghiệp cao: Các môn võ thuật đối kháng hiện đại ngày càng trở nên chuyên nghiệp, với hệ thống tổ chức, thi đấu bài bản, chặt chẽ. Điều này được thể hiện qua sự thành lập của các tổ chức võ thuật thế giới, như Liên đoàn Võ thuật Đối kháng Thế giới (WAKO), Liên đoàn Võ thuật Tổng hợp Thế giới (UFC),... Sự phát triển của các môn võ thuật đối kháng hiện đại đã tác động không nhỏ đến võ cổ truyền Việt Nam. Võ cổ truyền Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các môn võ thuật đối kháng hiện đại, đặc biệt là các môn võ thuật đối kháng có nguồn gốc từ phương Tây

Sự nhận thức chưa đầy đủ của một bộ phận người dân về võ cổ truyền Việt Nam:

Bảng 2. Thái độ và sự tham gia của công chúng đối với võ cổ truyền Việt Nam
(n=450)

STT	Câu hỏi	Kết quả khảo sát	
		Tán thành	%
1	Biết đến Võ Cổ Truyền qua kênh nào?		
	Internet	167	37
	Truyền hình	131	29
	Bạn bè, người thân	99	22
	Khác	53	12
2	Mức độ hứng thú của bạn với Võ Cổ Truyền?		
	Rất hứng thú	122	27
	Hứng thú	162	36
	Bình thường	126	28
	Không hứng thú	40	9
3	Bạn đã từng tham gia tập luyện Võ Cổ Truyền?		
	Có	149	33
	Không	301	67
4	Bạn đánh giá như thế nào về tầm quan trọng của Võ Cổ Truyền?		
	Rất quan trọng	194	43
	Quan trọng	153	34
	Bình thường	72	16
	Không quan trọng	31	7
5	Võ Cổ Truyền có ảnh hưởng như thế nào đến bản sắc văn hóa Việt Nam?		
	Rất lớn	239	53
	Có ảnh hưởng	140	31
	Ít ảnh hưởng	54	12
	Không ảnh hưởng	17	4
6	Bạn nghĩ gì về việc hiện đại hóa Võ Cổ Truyền?		
	Cần thiết	212	47
	Quan trọng nhưng cần thận trọng	171	38
	Không cần thiết	50	11

	Không ý kiến	17	4
7	Theo bạn, Võ Cổ Truyền cần cải tiến điều gì?		
	Phương pháp giảng dạy	176	39
	Cơ sở vật chất	117	26
	Nội dung đào tạo	99	22
	Khác	58	13
8	Bạn nghĩ sao về việc Võ Cổ Truyền được giảng dạy trong trường học?		
	Rất tốt	189	42
	Tốt	140	31
	Không cần thiết	86	19
	Không ý kiến	35	8
9	Bạn nghĩ gì về vai trò của Võ Cổ Truyền trong việc phát triển thể chất và tinh thần?		
	Rất quan trọng	234	52
	Quan trọng	131	29
	Bình thường	63	14
	Không quan trọng	22	5
10	Bạn có muốn tham gia các sự kiện liên quan đến Võ Cổ Truyền?		
	Có	171	38
	Có thể	131	29
	Không	117	26
	Không ý kiến	31	7

* Từ kết quả bảng 2 có thể thấy rằng một bộ phận người dân vẫn chưa hiểu rõ về giá trị văn hóa, lịch sử của võ cổ truyền Việt Nam. Điều này thể hiện ở một số điểm sau: Mức độ hứng thú của người dân đối với võ cổ truyền Việt Nam là không đồng đều. Có 27% người dân cho rằng họ rất hứng thú với võ cổ truyền, nhưng cũng có 9% người dân cho rằng họ không hứng thú với môn võ này. Điều này cho thấy rằng, vẫn còn một bộ phận người dân chưa biết đến hoặc chưa quan tâm đến võ cổ truyền Việt Nam. Mức độ tham gia tập luyện võ cổ truyền của người dân còn hạn chế. Chỉ có 33% người dân cho biết họ đã từng tham gia tập luyện võ cổ truyền. Điều này cho thấy rằng, đa số người dân chưa có cơ hội hoặc chưa có ý thức tham gia tập luyện võ cổ truyền. Nhận thức của người

dân về tầm quan trọng của võ cổ truyền Việt Nam còn chưa đầy đủ. Chỉ có 43% người dân cho rằng võ cổ truyền Việt Nam rất quan trọng, còn lại 34% người dân cho rằng võ cổ truyền Việt Nam chỉ quan trọng. Điều này cho thấy rằng, vẫn còn một bộ phận người dân chưa nhận thức được đầy đủ về tầm quan trọng của võ cổ truyền Việt Nam đối với văn hóa và tinh thần dân tộc.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự thiếu hiểu biết của một bộ phận người dân về võ cổ truyền Việt Nam, như: Thiếu sự quan tâm của các cơ quan chức năng trong việc tuyên truyền, giáo dục về võ cổ truyền Việt Nam. Các chương trình, hoạt động tuyên truyền, giáo dục về võ cổ truyền Việt Nam còn chưa được triển khai một cách bài bản, hiệu quả. Sự phát triển mạnh mẽ của các môn võ thuật hiện đại, đặc biệt là các môn võ thuật hiện đại có nguồn gốc từ phương Tây, đã khiến cho một bộ phận người dân hiểu sai về võ cổ truyền Việt Nam. Các môn võ thuật hiện đại thường được quảng bá rộng rãi trên các phương tiện truyền thông, khiến cho một bộ phận người dân coi võ cổ truyền Việt Nam là lạc hậu, không phù hợp với cuộc sống hiện đại.

Một bộ phận người dân vẫn còn mang tư tưởng coi trọng võ thuật hiện đại, coi thường võ cổ truyền Việt Nam. Họ cho rằng, võ thuật hiện đại mới là môn võ thực chiến, có thể áp dụng để tự vệ, bảo vệ bản thân.

Sự thiếu hiểu biết của một bộ phận người dân về võ cổ truyền Việt Nam đã dẫn đến những hậu quả sau: Võ cổ truyền Việt Nam chưa được phổ biến rộng rãi, chưa được coi trọng như các môn võ thuật hiện đại. Một bộ phận người dân không có ý thức gìn giữ, phát huy võ cổ truyền Việt Nam. Võ cổ truyền Việt Nam đang dần bị mai một, truyền thống võ thuật đang bị thất truyền. Để khắc phục những hạn chế này, cần có sự chung tay của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Đối với các cơ quan chức năng, cần có những chính sách, chương trình tuyên truyền, giáo dục về võ cổ truyền Việt Nam một cách bài bản, hiệu quả. Các chính sách này cần tập trung vào các nội dung: Tuyên truyền, giáo dục về giá trị văn hóa, lịch sử của võ cổ truyền Việt Nam; cần giúp người dân hiểu được rằng, võ cổ truyền Việt Nam là một môn võ thuật truyền thống, có lịch sử lâu đời, gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Võ cổ truyền Việt Nam không chỉ là một môn võ thuật, mà còn là một di sản văn hóa quý giá của dân tộc. Tuyên truyền, giáo dục về tính ứng dụng của võ cổ truyền Việt Nam trong cuộc sống: cần giúp người dân hiểu được rằng, võ cổ truyền Việt Nam không chỉ có tác dụng tự vệ, mà còn có tác dụng rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất và tinh thần. Võ cổ truyền Việt Nam có thể giúp người dân nâng cao sức khỏe, phòng tránh bệnh tật, rèn luyện tính kỷ luật, ý chí kiên cường, tinh thần thượng võ. Tuyên truyền, giáo dục về tinh thần thượng võ, ý chí kiên cường của võ cổ truyền Việt Nam: cần giúp người dân hiểu được rằng, võ cổ truyền Việt Nam không chỉ là một môn võ thuật, mà còn là một môn học đạo lí, giúp con người rèn luyện phẩm chất đạo đức

2.2.4. Các giải pháp nâng cao vị thế của võ cổ truyền Việt Nam

Bảng 3. Khảo sát ý kiến chuyên gia để xây dựng các giải pháp nâng cao vị thế của võ cổ truyền Việt Nam (n=17)

STT	Câu hỏi	Nội dung	Kết quả khảo sát	
			Tán thành	%
1	Thách thức lớn nhất đối với Võ Cổ Truyền Việt Nam hiện nay			
		Thiếu hỗ trợ từ chính phủ	4	24
		Sự cạnh tranh từ các môn thể thao hiện đại	6	35
		Thiếu quan tâm từ công chúng	5	29
		Thiếu nguồn lực tài chính	2	12
2	Tích hợp Võ Cổ Truyền vào giáo dục đại học			
		Góp phần bảo tồn văn hóa	10	59
		Không hiệu quả	1	6
		Tạo động lực cho sinh viên	4	24
		Cần cải thiện chương trình đào tạo	2	11
3	Chính sách hỗ trợ quan trọng nhất từ chính phủ			
		Tài trợ tài chính	5	29
		Tích hợp vào hệ thống giáo dục	7	41
		Tổ chức sự kiện và giải đấu	3	18
		Quảng bá và marketing	2	12
4	Vai trò của các sự kiện và giải đấu Võ Cổ Truyền			
		Quảng bá rộng rãi	8	47
		Kích thích sự quan tâm của công chúng	5	29
		Không quan trọng	0	0
		Tạo cơ hội cho vận động viên phát triển	4	24
5	Vận dụng công nghệ trong Võ Cổ Truyền			
		Giáo dục trực tuyến và huấn luyện	6	35
		Quảng bá và marketing	4	24
		Phân tích kỹ thuật và hiệu suất	3	18
		Tất cả các mục trên	4	23
6	Tương lai của Võ Cổ Truyền Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu			
		Sáng sủa và phát triển mạnh mẽ	3	18
		Đối mặt với nhiều thách thức	7	41
		Cần có sự đổi mới để thích nghi	5	29
		Khó có thể cạnh tranh với thể thao hiện đại	2	12

* Kết quả bảng 3: từ bảng khảo sát cho thấy sự cạnh tranh từ các môn thể thao hiện đại được xem là thách thức lớn nhất (35%), theo sau là thiếu quan tâm từ công chúng (29%). Điều này cho thấy môi trường thể thao hiện đại và sự thay đổi trong quan điểm của công chúng đang ảnh hưởng đến Võ Cổ Truyền; cần có chiến lược nhằm tăng cường sự hấp dẫn và hiện đại hóa Võ Cổ Truyền để cạnh tranh với thể thao hiện đại và thu hút

sự quan tâm từ công chúng. Đa số chuyên gia (59%) tin rằng việc tích hợp Võ Cổ Truyền vào giáo dục đại học sẽ góp phần bảo tồn văn hóa; vì vậy nên thúc đẩy tích hợp Võ Cổ Truyền vào chương trình giáo dục đại học như một phần của nỗ lực bảo tồn và phát triển văn hóa Việt Nam. Tích hợp vào hệ thống giáo dục được xem là chính sách hỗ trợ quan trọng nhất (41%) và Chính phủ nên tập trung vào việc hỗ trợ Võ Cổ Truyền thông qua chính sách giáo dục và tài trợ tài chính. Các sự kiện và giải đấu được coi là cách hiệu quả để quảng bá rộng rãi (47%), vì vậy nên tăng cường tổ chức các sự kiện và giải đấu để tăng cường sự nhận biết và hấp dẫn của Võ Cổ Truyền. Giáo dục trực tuyến và huấn luyện (35%) được coi là cách hiệu quả để vận dụng công nghệ, như vậy cần khai thác tiềm năng của công nghệ hiện đại để hỗ trợ giáo dục và huấn luyện Võ Cổ Truyền. Có 41% chuyên gia cho rằng Võ Cổ Truyền sẽ đối mặt với nhiều thách thức trong tương lai, điều này cho thấy tương lai của Võ Cổ Truyền đòi hỏi cả sự đổi mới và thích nghi để đảm bảo sự phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Như vậy, để nâng cao vị thế của võ cổ truyền Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Giải pháp 1: Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển võ cổ truyền

Ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể nhằm hỗ trợ, khuyến khích phát triển võ cổ truyền trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Giải pháp 2: Nâng cao nhận thức về giá trị văn hóa

Tăng cường công tác giáo dục và truyền thông để nâng cao nhận thức về giá trị lịch sử và văn hóa của võ cổ truyền Việt Nam. Việc này có thể được thực hiện thông qua các chiến dịch truyền thông, tổ chức các sự kiện văn hóa, và tích hợp giáo dục về võ cổ truyền vào chương trình học ở các cấp độ khác nhau.

Giải pháp 3: Tích hợp võ cổ truyền với giáo dục hiện đại

Tích hợp võ cổ truyền vào hệ thống giáo dục chính thống, như là một phần của chương trình thể dục thể thao, giáo dục thể chất. Điều này giúp học sinh, sinh viên tiếp cận và hiểu biết sâu sắc hơn về võ cổ truyền ngay từ những năm học đầu đời.

Giải pháp 4: Tổ chức các sự kiện và các cuộc thi đấu

Tổ chức hoặc tham gia vào các sự kiện và cuộc thi võ thuật quốc tế, nơi võ cổ truyền Việt Nam có thể được trình diễn và so sánh với các môn võ thuật khác. Điều này tạo cơ hội để giới thiệu võ cổ truyền đến khán giả quốc tế.

Giải pháp 5: Hợp tác và trao đổi văn hóa

Thiết lập các chương trình hợp tác và trao đổi văn hóa với các quốc gia khác, trong đó bao gồm cả việc trao đổi học viên, huấn luyện viên, và tổ chức các hội thảo chung.

Giải pháp 6: Nghiên cứu và phát triển

Khuyến khích việc nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực võ cổ truyền, bao gồm cả nghiên cứu lịch sử, y học, tâm lý học và các khía cạnh khác liên quan đến võ thuật.

Giải pháp 7: Ứng dụng công nghệ hiện đại

Sử dụng công nghệ hiện đại trong việc huấn luyện, quảng bá và quản lý các hoạt động liên quan đến võ cổ truyền. Điều này có thể bao gồm việc sử dụng phần mềm để phân tích kỹ thuật, mạng xã hội để quảng bá, và các công cụ trực tuyến để tổ chức các lớp học và hội thảo.

Giải pháp 8: Tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau

Tạo điều kiện để người học võ cổ truyền và những người tham gia các môn thể thao hiện đại có cơ hội gặp gỡ, trao đổi và học hỏi từ nhau. Điều này giúp xây dựng sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các nền văn hóa thể thao khác nhau.

Như vậy, thông qua việc triển khai đồng bộ các giải pháp trên cả về chính sách lẫn thực tiễn, võ cổ truyền Việt Nam sẽ dần khẳng định được vị thế xứng đáng của mình, góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

3. Kết luận và kiến nghị

3.1 Kết luận

Qua nghiên cứu này, chúng tôi đã làm rõ thực trạng phát triển của võ cổ truyền Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Võ cổ truyền Việt Nam, với giá trị lịch sử và văn hóa sâu sắc, không chỉ đơn thuần là môn võ thuật mà còn là di sản văn hóa quý giá. Tuy nhiên, sự phát triển của võ cổ truyền đang gặp khó khăn, đặc biệt trong hệ thống giáo dục và trước sự thống trị của các môn thể thao hiện đại phương Tây. Điều này đặt ra thách thức lớn cho sự tồn tại và phát triển của các môn võ truyền thống. Để nâng cao vị thế của võ cổ truyền, cần phải có các giải pháp đồng bộ cả về chính sách và thực tiễn, tập trung chủ yếu vào hệ thống giáo dục. Các giải pháp như hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao nhận thức về giá trị văn hóa, tích hợp võ cổ truyền vào giáo dục hiện đại, tổ chức các sự kiện và cuộc thi, hợp tác và trao đổi văn hóa, nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ hiện đại, và tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao vị thế của võ cổ truyền Việt Nam. Nghiên cứu này đã đạt được mục tiêu phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp cho sự phát triển của võ cổ truyền Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Đồng thời, chúng tôi cũng đề xuất các khuyến nghị đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ sở giáo dục, và cộng đồng để thực hiện các biện pháp cần thiết, nhằm đảm bảo sự tồn tại, phát triển và phát huy giá trị của võ cổ truyền Việt Nam, đồng thời góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thể thao của môn võ truyền thống này trong kỷ nguyên hội nhập quốc tế.

3.2 Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chúng tôi xin đề xuất một số khuyến nghị sau:

Hoàn thiện cơ chế chính sách: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể để hỗ trợ và khuyến khích phát triển võ cổ truyền trong hệ thống giáo dục quốc dân. Điều này bao gồm việc cung cấp nguồn lực tài chính, hỗ trợ cơ sở vật chất và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của võ cổ truyền.

Đầu tư vào cơ sở vật chất và chương trình đào tạo: Các cơ sở giáo dục cần đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở vật chất và phát triển chương trình đào tạo chuyên sâu, đa dạng hóa phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc đào tạo võ cổ truyền.

Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên huấn luyện viên: Tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, huấn luyện viên võ cổ truyền có chất lượng cao. Điều này giúp cải thiện kỹ năng sư phạm và chuyên môn, từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy và tập luyện.

Đa dạng hóa hoạt động và hình thức tổ chức: Phát triển các hình thức tổ chức hoạt động võ cổ truyền, nhằm phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của từng nhóm đối tượng học tập. Điều này bao gồm việc tổ chức các sự kiện, cuộc thi, và các hoạt động ngoại khóa.

Ứng dụng công nghệ và truyền thông: Tăng cường sử dụng công nghệ và phương tiện truyền thông hiện đại trong việc quảng bá và giới thiệu võ cổ truyền. Điều này giúp mở rộng tầm ảnh hưởng và thu hút sự quan tâm từ công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ.

Những khuyến nghị trên nhằm mục đích không chỉ bảo tồn và phát huy giá trị của võ cổ truyền Việt Nam, mà còn tạo điều kiện thuận lợi để môn võ này phát triển mạnh mẽ hơn trong thời đại hội nhập quốc tế. Việc triển khai đồng bộ và hiệu quả các giải pháp này sẽ góp phần quan trọng trong việc khẳng định vị thế xứng đáng của võ cổ truyền Việt Nam trên trường quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2014), *Đề án Bảo tồn và phát triển võ cổ truyền Việt Nam đến năm 2020*, ban hành kèm theo Quyết định số 10/QĐ-BVHTTDL ngày 03/01/2014.
- [2] Liên đoàn Võ thuật cổ truyền Việt Nam (2002), *Chương trình huấn luyện võ thuật cổ truyền Việt Nam*, NXB Thể dục Thể thao, Hà Nội.
- [3] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI, (2006), *Luật Thể dục, thể thao*, NXB Thể dục Thể thao, Hà Nội.
- [4] Mai Văn Muôn, Lê Anh Thơ, Chu Quang Trứ, Ngô Xuân Bính (1991), *Lược sử võ cổ truyền Việt Nam*, NXB Thể dục Thể thao, Hà Nội.
- [5] Lê Đức Chương (2023), *Phát triển võ cổ truyền Việt Nam trong hệ thống trường học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

- [6] Trịnh Kiên (2023), *Võ cổ truyền việt nam trong chương trình giáo dục thể chất cho sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- [7] Tổng cục Thể dục thể thao (2016), *Luật Thi đấu võ cổ truyền Việt Nam*, NXB Thể dục Thể thao, Hà Nội.
- [8] Võ cổ truyền Việt Nam: Gìn giữ tinh hoa, phát huy giá trị, <https://bvhttdl.gov.vn/vo-co-truyen-viet-nam-gin-giu-tinh-hoa-phat-huy-gia-tri-20230810111324095.htm>, truy cập ngày 10/8/2023.
- [9] Giải Vô địch Võ cổ truyền quốc gia lần thứ 32 năm 2023, <https://www.vothuat.vn/cac-mon-phai/giai-vo-dich-vo-co-truyen-quoc-gia-lan-thu-32-nam-2023-chinh-thuc-khoi-tranh.html>, truy cập ngày 23/10/2023.
- [10] Đẩy mạnh sự phát triển võ cổ truyền Việt Nam, <http://baovanhoa.vn/the-thao/artmid/422/articleid/67429/day-manh-su-phat-trien-vo-co-truyen-viet-nam>, truy cập ngày 03/8/2023.

VIETNAMESE TRADITIONAL MARTIAL ARTS FACING THE CHALLENGES OF GLOBAL CULTURAL AND SPORTS INTEGRATION

NGUYEN HUU LUC

Faculty of Physical Education - University of Danang

Abstract: *Vietnamese traditional martial arts is a unique traditional martial art, imbued with national cultural identity. In the context of international integration, Vietnamese traditional martial arts are facing great challenges from the dominance of modern Western sports. The article analyzes the current state of development of traditional Vietnamese martial arts, pointing out the difficulties and challenges facing the existence and development of this martial art. From there, the article proposes specific solutions to enhance the position of traditional Vietnamese martial arts, contributing to preserving and promoting traditional cultural values of the nation.*

Keywords: *Vietnamese traditional martial arts, international integration, modern sports, cultural disputes, preservation and promotion.*

RÈN LUYỆN THAO TÁC TƯ DUY TƯƠNG TỰ HÓA CHO HỌC SINH LỚP 4 THÔNG QUA VIỆC HÌNH THÀNH BÀI TOÁN MỚI TỪ BÀI TOÁN ĐÃ CHO

Lê Mạnh Hà¹, Nguyễn Anh Tuấn²

Tóm tắt: Trong dạy học toán, một trong những nhiệm vụ chính của người giáo viên (GV) là rèn luyện và phát triển tư duy cho học sinh (HS). Từ đó, HS có được kỹ năng quan trọng cho việc học tập, giúp ích cho quá trình khám phá tri thức trong môn toán cũng như các môn học khác. Đối với HS Tiểu học, việc rèn luyện các thao tác tư duy cơ bản đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển tư duy cho HS. Trong các thao tác tư duy cơ bản thì thao tác tương tự hóa thường được sử dụng trong quá trình dạy học thông qua các bài tập “làm theo mẫu” ở các lớp đầu cấp. Bài báo trình bày tầm quan trọng của việc rèn luyện thao tác tư duy tương tự hóa cho học sinh lớp 4 thông qua dạy học mạch hình học và đưa ra một số tiếp cận sư phạm nhằm rèn luyện và phát triển thao tác tư duy này. Kết quả thực nghiệm đã khẳng định được tính khả thi của việc rèn luyện thao tác tư duy tương tự hóa cho học sinh trong quá trình thực nghiệm sư phạm, hỗ trợ dạy học mạch hình học và đo lường theo định hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận cho HS lớp 4.

Từ khóa: Dạy học mạch hình học, thao tác tư duy, tương tự hóa, tiểu học.

1. Mở đầu

Giáo dục và đào tạo (GDĐT) luôn được coi là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

Năm 2018, Bộ GDĐT đã ban hành và hiện nay đang triển khai Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể cũng như chương trình các môn học trong chương trình giáo dục phổ thông mới [1].

Chương trình phổ thông mới thay đổi căn bản cách tiếp cận từ “theo nội dung” sang theo hướng “phát triển năng lực và phẩm chất”, dạy học “tích hợp” ở cấp dưới, dạy “phân hóa” ở cấp trên, tăng cường các môn tự chọn.

Trong Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới, Toán là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12. Nội dung Giáo dục (GD) Toán học được phân chia theo hai giai đoạn: GD cơ bản và GD định hướng nghề nghiệp. Chương trình môn Toán trong cả hai giai đoạn có cấu trúc tuyến tính kết hợp với “đồng tâm xoáy ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần), xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Số, Đại số và một số yếu tố Giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

Giáo dục toán học góp phần hình thành và phát triển cho học sinh (HS) những

1. Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

2. Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh, Biên Hòa, Đồng Nai

phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực toán học với các thành tố cốt lõi là: năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hóa toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng các công cụ và phương tiện học toán; phát triển kiến thức, kỹ năng then chốt và tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm, áp dụng toán học vào đời sống thực tiễn. Giáo dục toán học tạo dựng sự kết nối giữa các ý tưởng toán học, giữa Toán học với các môn học khác và giữa Toán học với đời sống thực tiễn. Giáo dục toán học được thực hiện ở nhiều môn học như Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học, Hoạt động trải nghiệm,... trong đó Toán là môn học cốt lõi.

Trong toán học, các thao tác tư duy khái quát hóa, đặc biệt hóa, tương tự hóa trở thành một phương pháp suy nghĩ sáng tạo và là nguồn gốc của nhiều phát minh trong toán học sơ cấp cũng như trong toán học cao cấp. Khái quát hóa, đặc biệt hóa, tương tự hóa có thể vận dụng để mò mẫm dự đoán kết quả bài toán, tìm phương hướng giải bài toán, để mở rộng, đào sâu và hệ thống hóa kiến thức. Khi giải một bài toán, phương pháp chung là đưa nó về một bài toán đơn giản hơn sao cho khi giải bài toán này thì có thể giải được bài toán đã cho. Khi đó các phương pháp khái quát hóa, đặc biệt hóa, tương tự hóa có nhiều tác dụng.

Từ những kiến thức bài toán đã cho chúng ta có thể vận dụng khái quát hóa, đặc biệt hóa, tương tự để hình thành những tri thức mới, đề xuất và giải những bài toán mới. Trên cơ sở đó chúng ta sẽ đào sâu và hiểu rõ các khái niệm, định lí, góp phần mở rộng vốn kiến thức của mình. Từ đó, sẽ tạo cho chúng ta hiểu rõ hơn bản chất và các quy luật của các sự kiện toán học, xác lập mối liên hệ và thống nhất giữa các tri thức mà chúng ta tiếp nhận được.

Đối với học sinh cấp tiểu học, tư duy của các em là tư duy trực quan, đến lớp 4 - 5 thì tư duy trừu tượng đã dần phát triển, song việc nhận biết các dữ kiện đầu vào để giải quyết các vấn đề toán học còn gặp nhiều khó khăn. Đối với HS lớp 4, HS đã bước đầu có thể thực hiện một số thao tác tư duy với độ phức tạp cao, có khả năng bước đầu nhận thức được một số quy luật toán học. Do vậy, việc rèn luyện, bồi dưỡng các thao tác tư duy là cần thiết, giúp các em những bước đi đầu tiên, cơ bản trong quá trình nhận thức thế giới khách quan ngày càng bản chất hơn. Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về vấn đề rèn luyện thao tác tư duy tương tự hóa cho HS lớp 4 trong dạy học chủ đề hình học.

2. Nội dung

2.1. Tương tự hóa

2.1.1. Tương tự

Từ tương tự có nguồn gốc từ “*αναλογια*”, một từ toán học của Hy Lạp từ này có nghĩa là sự bằng nhau của hai tỉ số.

Theo từ điển tiếng việt [3, tr.1097] tương tự là sự giống nhau về một mặt nào đó của hai đối tượng. Theo từ điển Bách khoa toàn thư, tương tự là sự giống nhau trong một

số mặt, tính chất và quan hệ giữa những đối tượng không đồng nhất với nhau.

Dưới góc độ triết học, tương tự là dựa trên việc phân tích những cái riêng để tìm ra các thuộc tính, đặc điểm chung, từ đó suy ra các thuộc tính chung khác của chúng. Bên cạnh đó, tương tự cũng yêu cầu phải chỉ ra những đặc điểm khác nhau hay cái đơn nhất của các cái riêng. Quá trình này tuân theo quy luật của phép duy vật biện chứng.

Dưới góc độ tâm lí học, các nhà tâm lí học cho rằng tương tự được áp dụng giữa các hình mẫu hoặc các trường hợp cụ thể, mà những gì được biết đến về một hình mẫu này được sử dụng để suy ra thông tin mới về hình mẫu khác. Trực giác là yếu tố cơ bản của tương tự khi có sự tương đồng trên các tình huống khác nhau. Trong nhận thức khoa học, với một tình huống hiện tại, gợi nhớ là quá trình nhắc lại về một tình huống đã biết. Khi hai tình huống hiện diện trong trí nhớ, lập tương ứng có thể xảy ra.

Theo quan điểm Giáo dục học thì tương tự được xem xét như sau:

Theo G. Polya [4], tương tự là một kiểu giống nhau nào đó. Những đối tượng phù hợp với nhau trong những mối quan hệ được quy định là những đối tượng tương tự. Hai hệ là tương tự nếu chúng phù hợp với nhau trong các mối quan hệ xác định rõ ràng giữa những bộ phận tương ứng.

Một số nhà khoa học cho rằng “tương tự” được định nghĩa như là “sự so sánh giữa những vật nói chung khác nhau nhưng nổi bật lên là sự giống nhau ở vài khía cạnh thích hợp”. Vật làm cơ sở cho tương tự, là phần tử để so sánh, được gọi là nguồn; trong khi đó, những vật được giải thích hoặc được học nhờ sử dụng tương tự được gọi là đích. Sử dụng tương tự là một quá trình liên quan đến sự trao đổi giữa nguồn và đích.

2.1.2. Tương tự hóa trong Toán học

Theo Hoàng Chúng [5] thì tương tự thường có nghĩa giống nhau. Người ta thường xét sự tương tự hóa trong toán học trên các khía cạnh sau:

- Hai phép chứng minh là tương tự nếu đường lối, phương pháp chứng minh là giống nhau.

- Hai hình là tương tự nếu chúng có nhiều tính chất giống nhau hay nếu vai trò của chúng giống nhau trong vấn đề nào đó, hoặc giữa các phần tử tương ứng của chúng có quan hệ giống nhau.

- Hai tính chất là tương tự nếu chúng biểu diễn các yếu tố hoặc các thuộc tính của hai hình tương tự.

Theo G. Polya: “Hai hệ là tương tự nếu chúng phù hợp với nhau trong các mối quan hệ xác định rõ ràng giữa những bộ phận tương ứng”. Polya cho rằng tương tự là một kiểu giống nhau nào đó, là giống nhau nhưng ở mức độ xác định hơn và mức độ đó được phản ánh bằng khái niệm. Sự khác nhau căn bản giữa tương tự và những loại giống nhau khác là ở ý định của người đang suy nghĩ. Những đối tượng giống nhau phù hợp với nhau trong một quan hệ nào đó. Nếu bạn có ý định quy mỗi quan hệ, trong đó các

đối tượng phù hợp với nhau về những khái niệm đã định thì bạn sẽ xem những đối tượng giống nhau ấy như là những đối tượng tương tự, và nếu bạn đạt tới những khái niệm rõ ràng, tức là bạn làm sáng tỏ sự tương tự.

Trong “Logic học”, Đ.P.Gorki cho rằng: Tương tự là phép suy luận trong đó từ chỗ hai đối tượng giống nhau ở một số dấu hiệu, ta rút ra kết luận rằng các đối tượng này giống nhau ở các dấu hiệu khác. Tương tự là chuyển từ một trường hợp riêng này sang một trường hợp riêng khác của cùng một cái tổng quát [6].

Chẳng hạn đường thẳng, tam giác, đường tròn trong hình học phẳng tương tự với mặt phẳng, tứ diện, mặt cầu trong hình học không gian. Đường thẳng trong mặt phẳng tương tự với mặt phẳng trong không gian vì trong mặt phẳng thì đường thẳng là đường đơn giản nhất và mặt phẳng trong không gian là mặt đơn giản nhất. Có nhiều định lý vẫn đúng nếu thay “đường thẳng” bởi “mặt phẳng” và ngược lại. Chẳng hạn định lý “hai đường thẳng (hai mặt phẳng) cùng song song với đường thẳng (mặt phẳng) thứ ba thì song song với nhau”.

2.1.3. Vai trò của việc rèn luyện thao tác tư duy tương tự hóa cho HS trong quá trình dạy học môn Toán

Trong toán học, các thao tác tư duy khái quát hóa, đặc biệt hóa, tương tự hóa trở thành một phương pháp suy nghĩ sáng tạo và là nguồn gốc của nhiều phát minh trong toán học sơ cấp cũng như trong toán học cao cấp.

Khái quát hóa, đặc biệt hóa, tương tự hóa có thể vận dụng để mò mẫm dự đoán kết quả bài toán, tìm phương hướng giải bài toán, để mở rộng, đào sâu và hệ thống hóa kiến thức.

Khi giải một bài toán, phương pháp chung là đưa nó về một bài toán đơn giản hơn sao cho khi giải bài toán này thì có thể giải được bài toán đã cho. Khi đó các phương pháp khái quát hóa, đặc biệt hóa, tương tự hóa có nhiều tác dụng.

Từ những kiến thức bài toán đã cho chúng ta có thể vận dụng khái quát hóa, đặc biệt hóa, tương tự để hình thành những tri thức mới, đề xuất và giải những bài toán mới. Trên cơ sở đó chúng ta sẽ đào sâu và hiểu rõ các khái niệm, định lý, góp phần mở rộng vốn kiến thức của mình. Từ đó sẽ tạo cho chúng ta hiểu rõ hơn bản chất và các quy luật của các sự kiện toán học, xác lập mối liên hệ và thống nhất giữa các tri thức mà chúng ta tiếp nhận được.

Có thể hiểu phép tương tự là phép suy luận có lí đi từ một số thuộc tính giống nhau của hai đối tượng để rút ra kết luận về những thuộc tính giống nhau, khác nhau của hai đối tượng đó. Nói về vai trò của tương tự hóa, G. Polya có nhận xét: Phép tương tự có lẽ có mặt trong mọi phát minh, và trong một số phát minh nó chiếm vai trò quan trọng hơn cả. Có thể là sẽ không có một phát minh nào trong toán học sơ cấp cũng như cao cấp, thậm chí trong bất cứ lĩnh vực nào, nếu ta không dùng đến thao tác tư duy như khái quát hóa, đặc biệt hóa, tương tự hóa, đặc biệt là tương tự hóa.

Theo nhà thiên văn học Kepler (người Đức) thì: Tôi vô cùng biết ơn các phép tương tự, những người thầy đáng tin cậy nhất của tôi, các phép tương tự đã giúp tôi khám phá ra các bí mật của tự nhiên, đã giúp tôi vượt qua mọi trở ngại.

Tương tự là thao tác phổ biến mà GV thường dùng để hướng dẫn HS giải các dạng toán có sự tương đồng về cách giải. GV yêu cầu HS giải các bài toán có cách giải tương tự, từ đó HS phát hiện sự tương tự giữa chúng, trên cơ sở đó rút ra cách giải chung cho cùng một dạng toán. Nhờ vào thao tác tương tự HS có thể “quy lạ về quen” các bài toán mới, biến đổi bài toán phức tạp về bài toán đơn giản đã học. Để phát hiện được sự tương tự, HS cần có sự phân tích, từ đó hình thành khả năng tư duy cho các em. Do đó, thao tác tương tự đóng vai trò quan trọng trong quá trình dạy học của GV cũng như góp phần rèn luyện tư duy cho HS trong quá trình học tập.

2.2. Rèn luyện thao tác tư duy tương tự hóa cho học sinh thông qua việc hình thành bài toán (BT) mới từ bài toán đã cho

Trong học tập giải bài tập toán HS không phải chỉ tiếp thu và vận dụng kiến thức đã có một cách máy móc, thụ động, mà phải tiếp thu và vận dụng kiến thức đã có một cách sáng tạo; không thể bằng lòng với những điều đã biết, mà phải luôn tìm tòi suy nghĩ phát hiện những cái mới. Qua đó, HS được rèn luyện kỹ năng tương tự và đặc biệt hóa. Do vậy, trong quá trình dạy học giải toán, người thầy không những hướng dẫn HS biết giải bài tập toán, mà còn phải hướng dẫn HS biết khai thác BT theo hướng đề xuất BT mới có thể là trường hợp đặc biệt, hay BT tương tự,... với BT đã cho. Việc đề xuất BT mới phải tiến hành phân tích đặc trưng của BT, phân tích kết quả và con đường đã đi đến lời giải của BT. Từ đó, phát hiện những kiến thức đã biết cần củng cố, phát hiện tính chất tương tự, mở rộng thu hẹp BT đã biết, rồi tổng hợp lại đi đến BT mới. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển trí tuệ cho HS. Có như vậy, thông qua dạy học giải toán chúng ta mới đem đến niềm vui hứng thú học tập cho HS.

Khai thác BT là quá trình nghiên cứu sâu BT đã cho để có thể tìm ra cách giải khác hoặc sáng tạo BT mới. Để khai thác BT, trước hết người học cần nắm được bản chất của BT đó, phân tích kỹ các yếu tố, tìm mối liên hệ với các BT khác.

Có thể tạo ra BT mới bằng các cách như sau:

- Đề xuất BT tương tự đã cho;
- Đặc biệt hóa BT đã cho (thêm vào BT đã cho một số yếu tố)

Biện pháp rèn luyện thao tác tư duy tương tự hóa trong hình thành dạng toán mới cho HS

Bước 1: Yêu cầu HS giải những bài toán ở dạng mà việc giải những bài toán đó có thể nghĩ về những dạng tương tự dễ hơn.

Bước 2: Tìm cách giải dạng toán tương tự dễ hơn đó.

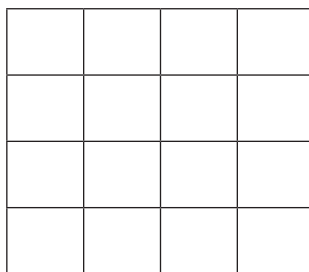
Bước 3: Dùng bài toán tương tự dễ hơn đó làm mô hình.

Để thực hiện biện pháp này thì thứ nhất là cần tập luyện cho HS lập bài toán tương tự với bài toán ban đầu.

Vấn đề tương tự của hai bài toán có thể được xem xét dưới các khía cạnh sau:

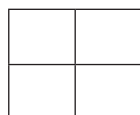
- Chúng có đường lối giải, phương pháp giải giống nhau;
- Nội dung của chúng có những nét giống nhau;
- Chúng đề cập đến những vấn đề giống nhau, những đối tượng có tính chất giống nhau.

Ví dụ 1: Có bao nhiêu hình vuông trong hình dưới?

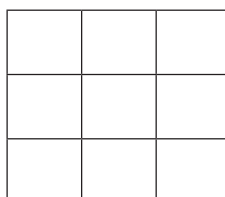


Hình 1.1

Ở đây GV đã yêu cầu HS giải những bài toán ở dạng mà việc giải những bài toán đó có thể nghĩ về những dạng tương tự dễ hơn (Bước 1). Đối với bài này nếu HS mò mẫm đếm cơ học thì rất dễ bị nhầm lẫn. GV có thể gợi ý HS nghĩ về những bài toán tương tự dễ hơn (Bước 2). Chẳng hạn, đếm số hình vuông trong các hình sau:



Hình 1.2



Hình 1.3

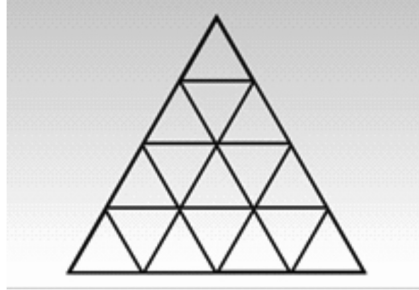
Ở hình 1.2 HS dễ dàng đếm được tất cả 5 hình vuông, trong đó 4 hình vuông nhỏ cỡ 1 và một hình vuông lớn cỡ 4. Tiếp theo, bằng cách tương tự, GV đặt câu hỏi gợi mở cho HS ở hình 1.3: có bao nhiêu hình vuông cỡ 1? Bao nhiêu hình vuông cỡ 4 và bao nhiêu hình vuông cỡ 9? HS dùng các kết quả này để hướng đến cách tìm lời giải cho bài toán ban đầu (Bước 3).

GV có thể hướng dẫn HS lập bảng sau:

	Hình 1.2	Hình 1.3	Hình 1.1
HV cỡ 1	4	9	16
HV cỡ 4	1	4	9
HV cỡ 9		1	4
HV cỡ 16			1
Tổng số HV	5	14	30

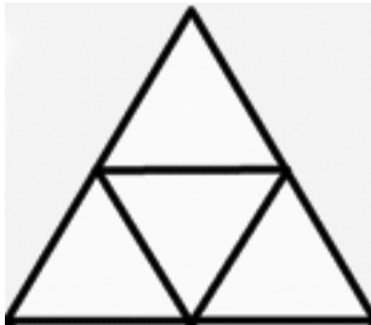
Từ đây, HS dễ dàng có được lời giải cho bài toán ban đầu. Hơn nữa, có luôn lời giải cho bài toán tổng quát: Trong một lưới ô vuông $n \times n$ có tất cả $1.1 + 2.2 + 3.3 + \dots + n.n$ hình vuông.

Ví dụ 2: Có bao nhiêu hình tam giác trong hình bên?

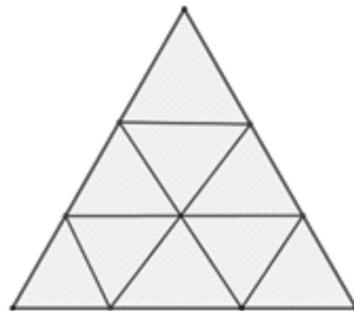


Hình 2.1

Đối với bài toán này nếu HS mò mẫm, đếm bằng mắt thường sẽ rất dễ bị nhầm lẫn. Nên GV có thể hướng dẫn HS thực hiện theo các bước như trên. Chẳng hạn, GV có thể yêu cầu HS giải những bài toán dạng tương tự để hơn như đếm số hình tam giác ở các hình sau:



Hình 2.2



Hình 2.3

Đối với các hình này HS dễ dàng đếm được bằng mắt thường tổng số hình tam giác lần lượt là 5 và 13. Sau đó, dùng các mô hình này để tìm quy luật tương tự cho bài toán ban đầu. Nếu HS chỉ đếm mà không tìm ra quy luật thì cũng không thể áp dụng cho các mô hình tổng quát. Do đó, GV gợi ý HS phân loại các tam giác theo cỡ (số tầng) và hướng. Chẳng hạn đối với hình 2.3, GV hướng dẫn HS lập bảng thống kê.

Cỡ tam giác	Số tam giác hướng lên	Số tam giác hướng xuống
1	$1+2+3$	$1+2$
2	$1+2$	0
3	1	0

Tổng cộng có tất cả 13 tam giác.

Một cách tương tự, HS lập bảng thống kê số tam giác cho hình 2.1 như sau

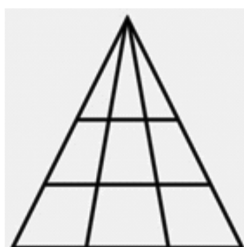
Cỡ tam giác	Số tam giác hướng lên	Số tam giác hướng xuống
1	$1+2+3+4$	$1+2+3$
2	$1+2+3$	1
3	$1+2$	0
4	1	0

Tổng cộng có tất cả 27 tam giác.

Trong toán học, từ một số tính chất giống nhau của hai đối tượng, ta có thể dự đoán một số tính chất giống nhau khác của chúng: Nếu đối tượng A có dấu hiệu là a, b, c, d và đối tượng B cũng có các dấu hiệu a, b, c thì ta rút ra kết luận giả định rằng đối tượng B cũng có tính chất d . Đây chính là tác dụng của phương pháp tương tự trong việc tạo ra các bài toán mới: sau khi so sánh, đối chiếu các thuộc tính giống nhau của các đối tượng, ta có thể đề ra giả thuyết tương tự rồi dùng chúng minh để khẳng định hay bác bỏ giả thuyết ấy.

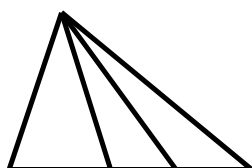
Khi giải một bài toán nào, HS nên đặt câu hỏi tại sao lại có bài toán đó, bài toán đó được giải như thế nào, làm thế nào tạo được bài toán gần giống như vậy (về đường lối giải hoặc về cấu trúc nội dung). Nhiều khi, phân tích cách giải của bài toán đã cho có thể tạo được các bài toán khác.

Ví dụ 3: Có bao nhiêu tam giác trong hình dưới? (Hình 3.1)

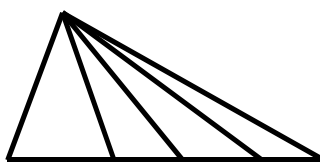


Hình 3.1

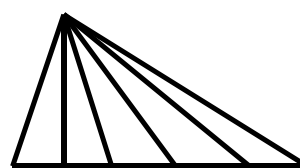
Đối với bài toán này, GV gợi ý HS đếm số tam giác theo cỡ (tầng) và HS sẽ thấy rằng chỉ cần tìm được số tam giác của một tầng rồi nhân 3 thì ta có kết quả. Quá trình phân tích tìm cách giải cho bài toán này dẫn đến bài toán tìm số tam giác trong các hình sau



Hình 3.2



Hình 3.3



Hình 3.4

Đối với các hình dạng 3.2 – 3.4, GV hướng dẫn HS đếm số tam giác theo cỡ (số mảnh ghép). Chẳng hạn, có thể lập bảng thống kê số tam giác của hình 3.4 như sau

Cỡ tam giác	5	4	3	2	1
Số tam giác	1	2	3	4	5

Như vậy, hình 3.4 có tất cả $1+2+3+4+5 = 15$ tam giác.

Thứ hai là tập luyện cho HS khái quát hóa bài toán từ đặc điểm toán học của bài toán đó. Có một số HS khi giải bài tập có thói quen chỉ biết dùng công thức một cách máy móc. Họ chỉ gặp thuận lợi đối với những bài tập đã có thuật giải hoặc những bài tương tự, còn đối với những bài phải biến đổi khác đi thì không thể giải quyết được. Chẳng hạn, cách đếm số tam giác ở ví dụ 2 không hoàn toàn tương tự như cách đếm hình vuông ở ví dụ 1. Ở ví dụ 2, nếu HS chỉ xem xét đến cỡ của tam giác (như cỡ hình vuông trong ví dụ 1) mà “quên” đi yếu tố “hướng” tam giác thì sẽ không giải được bài toán.

Một trong những nguyên nhân chính là chưa hoặc không biết tự khái quát các đặc điểm cơ bản của toán học. Muốn nâng cao hiệu quả giải bài tập, phải biết gạt bỏ những chi tiết không quan trọng để rút ra một hệ thống vấn đề cốt lõi nhất, tinh giản nhất: đã biết gì? cần tìm cái gì?

Thứ ba là tập luyện cho HS khái quát một bài toán bằng cách thay hằng bởi biến. Chẳng hạn, từ việc đếm số hình tam giác ở các hình 3.2, 3.3, 3.4 dẫn đến việc đếm hình tam giác ở hình 3.1 hoặc số tam giác trong các mô hình tương tự bằng cách thêm các đoạn thẳng song song với cạnh đáy của tam giác lớn.

Thứ tư là tạo dạng toán mới từ dạng toán cơ bản đã học. Chẳng hạn, từ việc đếm số tam giác ở các hình 3.2-3.4, HS có thể nghĩ ngay đến cách đếm số tam giác ở hình 3.1.

2.3. Phân tích thực nghiệm

Chúng tôi cho HS hai lớp 4/1 (40 HS) và lớp 4/2 (40 HS) của Trường Tiểu học Nguyễn Thanh, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai giải bài toán ở ví dụ 2, đếm số hình tam giác. Kết quả phân tích lời giải bài toán chúng tôi thu được: Tại lớp đối chứng 4/2 có 10 HS (25%) phân loại được số tam giác theo cỡ, 4 HS (10%) phân loại được số tam giác theo hướng nhưng không có em nào đếm đủ số tam giác có trong hình. Trong khi đó, bằng thao tác tư duy tương tự hóa, tại lớp thực nghiệm 4/1 có đến 16 HS (40%) phân loại được số tam giác theo cỡ, có 12 HS (30%) phân loại được số tam giác theo hướng, có 6 HS (15%) phân loại được số tam giác theo cả cỡ và hướng, có 4 HS (10%) đếm đủ số tam giác và có 3 HS (7,5%) giải được bài toán mới với số tầng tam giác nhiều hơn.

Như vậy, kết quả thực nghiệm cho thấy vai trò quan trọng của việc rèn luyện thao tác tư duy tương tự hóa, giúp HS hiểu bài một cách sâu sắc hơn, xác định được các căn cứ trong các bước lập luận của mình để tìm ra lời giải tương tự và hơn nữa còn giải được các bài toán mới.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy thao tác tư duy tương tự hóa có vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh, một trong năm thành tố năng lực toán học cốt lõi cần hình thành và phát triển cho học sinh tiểu học. Giáo viên có thể xây dựng các bài toán tổng quát tương tự từ những bài toán đã cho để giúp học sinh rèn luyện và phát triển thao tác tư duy này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (Ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT)*, Hà Nội.
- [2] George Polya (1968). *Mathematics and plausible reasoning, Vol 2: Pattern of Plausible inference*, Princeton University Press.
- [3] Hoàng Phê (chủ biên) (1998), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
- [4] Polya. G (1995), *Toán học và những suy luận có lí*, NXBGD.
- [5] Hoàng Chúng(1997), *Phương pháp dạy học Toán học ở trường phổ thông THCS*, NXBGD.
- [6] Đ.P.Gorki (1974), *Lôgic học*, Hà Sĩ Hồ dịch, NXBGD.
- [7] Lê Mạnh Hà, Võ Anh Tuấn (2023), *Phát triển năng lực suy luận ngoại suy cho học sinh lớp 5 trong dạy học chủ đề hình học*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, số 2(66).

TRAINING ANALOGICAL REASONING THINKING FOR 4TH GRADE STUDENTS BY CREATING A NEW PROBLEM FROM A GIVEN PROBLEM

LE MANH HA

College of Education, Hue University

NGUYEN ANH TUAN

Nguyen Chi Thanh Primary School Bien Hoa, Dong Nai

Abstract: *In teaching mathematics, one of the main tasks of the teacher is to train and develop students' thinking. From there, students gain important skills for learning, helping the process of discovering knowledge in math as well as other subjects. For primary school students, practicing basic thinking operations plays an important role in developing students' thinking. Among basic thinking operations, analogy is often used in the teaching process through "modeling" exercises in early grades. This article presents the importance of training analogical thinking operations for 4th grade students through teaching geometric elements and offers some pedagogical approaches to train and develop this thinking operation. Experimental results have confirmed the feasibility of training analogical thinking operations for students during pedagogical experiments, supporting the teaching of geometric elements and assessment in the direction of thinking and reasoning capacity development for 4th grade students.*

Keywords: *analogical reasoning thinking, teaching geometric circuits, primary school.*

THIẾT KẾ VÀ CHẾ TẠO BỘ ĐIỀU KHIỂN TƯỚI NƯỚC TỰ ĐỘNG CHO VƯỜN THỰC NGHIỆM TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG NAM

Ngô Thị Hồng Nga¹, Võ Thanh Thủy¹

Tóm tắt: Bài báo này nghiên cứu việc thiết kế và chế tạo bộ điều khiển tưới nước tự động cho vườn Thực nghiệm tại Trường Đại học Quảng Nam dựa theo nhiệt độ môi trường và ngưỡng độ ẩm của đất được cài đặt sẵn. Các tín hiệu điện áp tại hai cực của cảm biến được đưa về bộ xử lý trung tâm là Arduino Uno R3 phân tích để đưa ra quyết định bật/tắt máy bơm. Quá trình phân tích để đưa ra quyết định bật/tắt máy bơm được viết bằng ngôn ngữ C⁺⁺. Kết quả của đề tài đáp ứng được mục tiêu đưa ra. Bộ điều khiển hoạt động tốt trong việc điều khiển quá trình bật/tắt máy bơm ở điều kiện nhiệt độ môi trường < 30°C và độ ẩm đất < 60%, phù hợp với cây trồng tại vườn Thực nghiệm tại Trường Đại học Quảng Nam.

Từ khóa: điều khiển tự động, vườn Thực nghiệm, Đại học Quảng Nam, tưới nước tự động.

1. Mở đầu

Trong thời đại mọi lĩnh vực trong xã hội đều ứng dụng công nghệ 4.0 thì nông nghiệp không đứng ngoài cuộc cách mạng này, nông nghiệp 4.0 đã ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghệ 4.0 vào sản xuất như internet, công nghệ robot, công nghệ sinh học, công nghệ nano, công nghệ chiếu sáng... vào quy trình sản xuất sao cho giảm thiểu công lao động, sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả, hạn chế thiệt hại do thiên tai, sâu bệnh xuống mức thấp nhất.

Trên thế giới đã có nhiều mô hình áp dụng các công nghệ tiên tiến vào trồng trọt như mô hình giao diện điều khiển Jack Ross (2001) được máy tính giám sát, điều khiển hệ thống canh tác rau với tín hiệu đầu vào gồm các thông số đo được như nhiệt độ môi trường, độ ẩm, nồng độ CO₂, cường độ ánh sáng, EC, pH, nhiệt độ dung dịch dinh dưỡng và tác động đầu ra đối với từng loại cây ở từng giai đoạn sinh trưởng [3]. Mô hình của Ecos (Kevin, 2001) là giao diện kết nối giữa máy tính với hệ thống giám sát và điều khiển nồng độ pH, EC trong dung dịch dinh dưỡng, điều khiển tưới, hệ thống làm ấm [4].

Ở nước ta, đã có nhiều nghiên cứu và ứng dụng hệ thống tự động tưới nước như: Hệ thống điều khiển tưới phun sương của tác giả Ngô Trí Dương, Nguyễn Thái Học trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, hệ thống này điều khiển tưới phun sương tự động theo thời gian và nhiệt độ, đề tài được triển khai tại địa bàn thành phố Hà Nội [1]; Hệ thống tưới tự động dựa trên khả năng trữ ẩm của đất của tác giả Phạm Văn Quang, Phạm Minh Tân trường Đại học An Giang, tác giả chế tạo các bộ cảm biến đất dựa trên các phương pháp đo điện trở đất và quá trình phân tích tín hiệu tại bộ xử lý trung tâm được thực hiện

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Quảng Nam

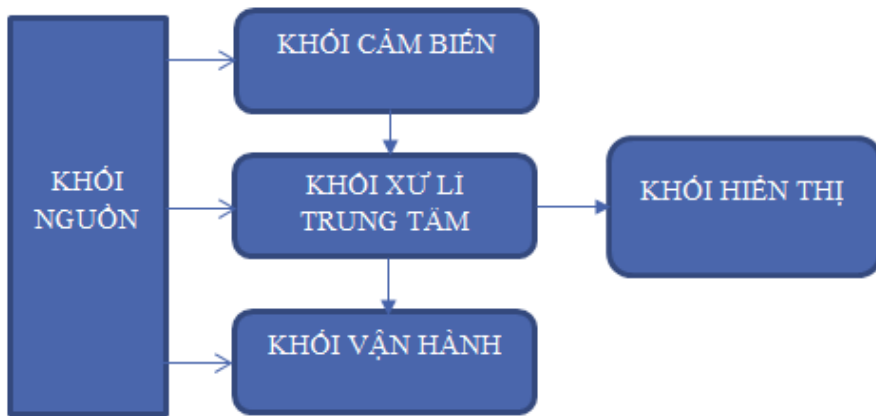
dựa trên hàm đặc tính kết hợp với thuật toán điều khiển mờ và đã thử nghiệm tại Đồng bằng sông Cửu Long [2].

Tuy nhiên, việc áp dụng các hệ thống này vào Vườn Thực nghiệm Trường Đại học Quảng Nam sẽ gặp nhiều khó khăn. Thứ nhất là diện tích khu vườn khá nhỏ (100 m²), thứ hai là các loại cây trồng giữa các mùa trong năm khác nhau. Việc chế tạo bộ điều khiển tự động tưới nước tại Vườn sẽ giảm được nhân công tưới tiêu, sinh viên các ngành sư phạm Sinh học, Bảo vệ thực vật sẽ phần nào hình dung được việc ứng dụng công nghệ 4.0 vào trong nông nghiệp. Bộ điều khiển này cho phép người sử dụng thiết lập được các ngưỡng nhiệt độ môi trường và độ ẩm của đất cho từng loại cây trồng theo mong muốn.

2. Nội dung

2.1. Thiết kế phân cứng

Với ý tưởng xây dựng một hệ thống tưới nước tự động tại Vườn Thực nghiệm Trường Đại học Quảng Nam thì sơ đồ khối của hệ thống gồm 5 khối chính như Hình 1. Trong đó, khối thu thập dữ liệu chính là các cảm biến, khối xử lý trung tâm, khối hiển thị, khối vận hành và khối nguồn.



Hình 1. Sơ đồ khối bộ điều khiển

Với sơ đồ như trên, nhóm tác giả xây dựng một sơ đồ nguyên lý như Hình 2, bộ cảm biến nhiệt độ môi trường (1) và độ ẩm đất (2) sẽ lấy tín hiệu và đưa về bộ xử lý trung tâm (3) ở đây tác giả sử dụng Arduino Uno R3. Tín hiệu của các cảm biến sẽ được đưa ra màn hình (4) đồng thời xử lý để quyết định đưa tín hiệu ra khối vận hành là Role điện (5) và máy bơm (6).



Hình 2. Sơ đồ nguyên lý bộ điều khiển

Nguyên tắc hoạt động như sau: Khi cấp điện vào hệ thống, khởi động module Arduino, cảm biến nhiệt độ - độ ẩm DHT21, LCD,... Sau khi khởi động xong, mặc định sẽ hiển thị giá trị cảm biến trên LCD.

Bộ điều khiển sẽ nhận tín hiệu từ cảm biến độ ẩm và nhiệt độ của môi trường nếu độ ẩm của đất nhỏ hơn 60% và nhiệt độ môi trường nhỏ hơn 30°C thì sẽ hiển thị lên màn hình đồng thời đưa tín hiệu đến role và bật máy bơm. Khu vườn sẽ được tưới cho đến khi độ ẩm của đất lớn hơn 85% thì máy bơm sẽ tắt. Ngược lại, khi nhiệt độ môi trường lớn hơn 30°C thì máy bơm sẽ không bật cho dù độ ẩm nhỏ hơn 60% điều này để đảm bảo các cây trồng không bị khô được tưới nước khi ở nhiệt độ cao.

2.2. Thiết kế phần mềm điều khiển

Phần mềm điều khiển được thiết kế dựa trên lưu đồ thuật toán như Hình 3.

Yêu cầu của hệ thống:

Máy bơm sẽ bật: Nhiệt độ môi trường <30°C và độ ẩm đất dưới 60%.

Máy bơm sẽ tắt khi độ ẩm đất đạt 85%.

Máy bơm sẽ không hoạt động:

+ Nhiệt độ môi trường >30°C, độ ẩm đất dưới 60%.

+ Nhiệt độ môi trường <30°C, độ ẩm đất trên 60%.

Bước 1: Bắt đầu chương trình cần khai báo các thư viện, biến, các định danh sử dụng.

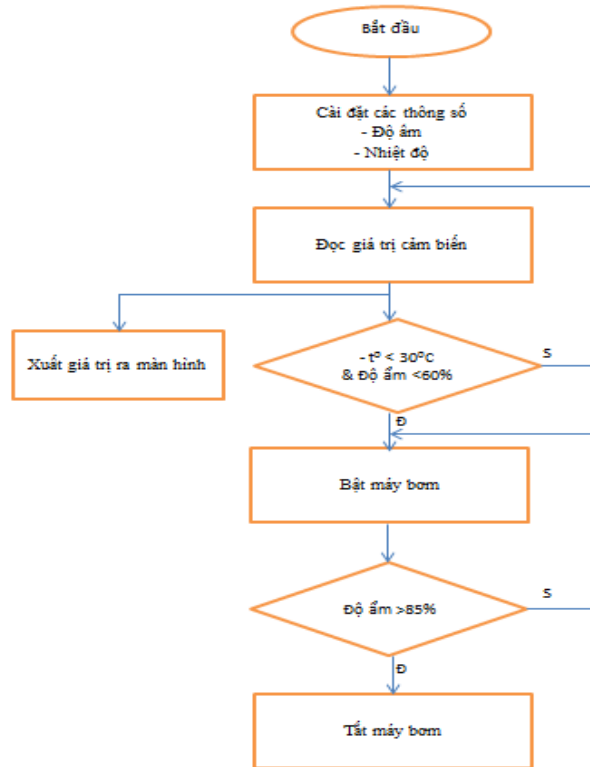
Bước 2: Đọc liên tục các giá trị nhiệt độ, độ ẩm.

Bước 3: Hiển thị giá trị lên màn hình, đồng thời so sánh với ngưỡng nhiệt độ và độ ẩm đã khai báo ở Bước 1.

Bước 4: Kiểm tra điều kiện chạy máy bơm

Đúng: Bật role chạy máy bơm và so sánh độ ẩm đất với ngưỡng đã cài đặt.

Sai: So sánh lại điều kiện cài đặt ở Bước 1 và giá trị nhận được ở Bước 2.



Hình 3. Lưu đồ thuật toán điều khiển hệ thống

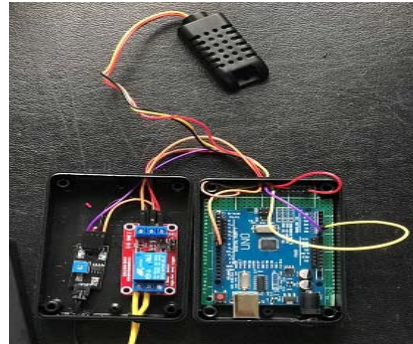
Code xem tại [8]

2.3. Thực nghiệm

Tiến hành kết nối phân cứng của hệ thống theo sơ đồ Hình 2, quá trình lắp ráp được thể hiện như Hình 4. Phần thiết bị điện, điện tử được lắp trên đế nhựa dày 1cm tạo độ chắc chắn. Để tránh các tác động từ môi trường bên ngoài, bộ điều khiển được đặt trong tủ nhựa ABS có kích thước 200x300x160 cm.



Kết nối đầu cảm biến với bộ chuyển đổi



Kết nối 2 cảm biến vào Arduino



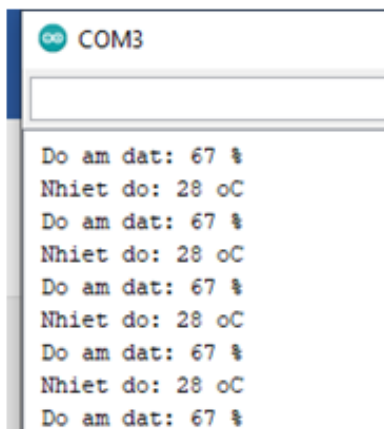
(c) Gắn bộ điều khiển lên đế nhựa



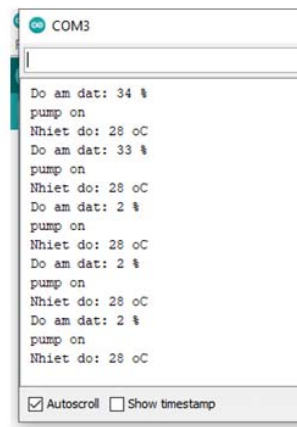
(d) Sản phẩm hoàn thành

Hình 4. Hình ảnh lắp ráp mạch thực tế

Kết nối Arduino vào cổng COM3 của máy tính để chạy mô phỏng, ta được các kết quả như Hình 5.



(a) $t^0 < 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm $> 60\%$



(b) $t^0 < 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm $< 60\% \rightarrow$

```

COM3
Do am dat: 52 %
pump off
Nhiệt độ: 33 oC
Do am dat: 51 %
15:04:48.618 -> pump off
15:04:48.618 -> Nhiệt độ: 33 oC
15:04:49.075 -> Do am dat: 51 %
15:04:50.106 -> pump off
15:04:50.153 -> Nhiệt độ: 32 oC
15:04:50.633 -> Do am dat: 51 %
15:04:51.684 -> pump off

COM3
pump off
Nhiệt độ: 36 oC
Do am dat: 72 %
pump off
Nhiệt độ: 41 oC
Do am dat: 72 %
pump off
Nhiệt độ: 41 oC
Do am dat: 72 %
pump off
Nhiệt độ: 43 oC
Do am dat: 72 %
pump off
    
```

(c) $t^0 > 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm $< 60\%$ →

(d) $t^0 > 30^{\circ}\text{C}$, độ ẩm $> 60\%$ →

Hình 5. Một số hình ảnh chạy mô phỏng

Khi áp dụng bộ điều khiển tưới nước tự động cho vườn Thực nghiệm của Nhà trường, tiết kiệm được nhân công trong việc tưới cây của Nhà trường, cây trồng được tưới nước đầy đủ. Người sử dụng có thể thay đổi được ngưỡng độ ẩm của đất và nhiệt độ môi trường tùy theo từng loại cây trồng. Kết quả nghiên cứu này còn phù hợp đối với các vườn nhà hộ dân nhất là các chủ hộ mong muốn tự trồng được rau sạch tại vườn nhà mà thường xuyên phải đi công tác không đủ thời gian để chăm sóc tưới nước cho cây trồng.

3. Kết luận

Đã nghiên cứu thành công việc thiết kế, lắp đặt bộ điều khiển máy bơm nước tự động, có khả năng tích hợp các thiết bị cảm biến độ ẩm và nhiệt độ tại vườn Thực nghiệm Trường Đại học Quảng Nam. Hệ thống cũng đã triển khai và chạy thử nghiệm trong thời gian từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2023, kết quả cho thấy hệ thống hoạt động tốt trong việc bật/tắt tự động máy bơm dựa trên trạng thái độ ẩm đất và nhiệt độ môi trường thông qua bộ cảm biến cài trong đất và cảm biến nhiệt độ đặt trong môi trường tại vườn.

Hệ thống được thiết kế đơn giản, dễ sử dụng và có thể điều chỉnh được ngưỡng độ ẩm và nhiệt độ theo yêu cầu; thuận lợi trong việc bảo trì, bảo dưỡng cũng như vận hành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ngô Trí Dương, Nguyễn Thái Học (2016), “Thiết kế, chế tạo hệ thống điều khiển tưới phun sương phục vụ trồng rau trong giai đoạn vườn ươm”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 11: 397-410.
- [2] Phạm Văn Quang, Phạm Minh Tâm (2017), “Thiết kế xây dựng hệ thống điều khiển tưới nước tự động dựa trên khả năng trữ ẩm của đất”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, 17: 9-21

- [3] Jack Ross (2001). The world of orchids: 122-123. *Casper publication Ply Ltd. PO Box 225, Narrabeen. NSW 2101, Australia*
- [4] Harford Kevin (2001). National Centre for Greenhouse Horticulture. *Practical Hydroponics & Greenhouses*. 61: 46 - 54.
- [5] Arduino Uno” Arduino,[Online]. Available:arduino. cc/en/Main/arduino Board Uno. [Accessed 22 12 2013].
- [6] D-Robotics UK (2010), DHT21 Humidity & Temperature Sensor, DHT21 sensor datasheet.
- [7] Schneider (2019), Power relay, relay datasheet.
- [8] <https://docs.google.com/document/d/1TYzCYkRMvrlI312HIj0KZwHynNf3YDNB/edit#heading=h.gjdgxs>.
- [9] Green garden 24 hours, “Mist irrigation system for clean vegetable garden”, 2021. [Online]. Available: <http://vuonxanh24h.com/he-thong-tuoi-phun-mua-2>. [Accessed Jan. 20, 2022].

**DESIGN AND MANUFACTURE OF AUTOMATIC IRRIGATION
CONTROLLER FOR EXPERIMENTAL GARDEN AT QUANG NAM
UNIVERSITY**

NGO THI HONG NGA
VO THANH THUY
Quang Nam University

Abstract: *This article studies the design and manufacture of an automatic irrigation controller for Experimental Gardens at Quang Nam University based on pre-set environmental temperature and soil moisture thresholds. The voltage signals at the two poles of the sensor are sent to the central processor, Arduino Uno R3, for analysis to make the decision to turn on/off the pump. The analysis process to make the pump on/off decision is written in C++ language. The results of the project met the stated objectives. The controller works well in controlling the pump on/off process at ambient temperature < 300C and soil humidity < 60%, suitable for plants grown in the Experimental Garden at Quang Nam University.*

Keywords: *automatic control, Experimental Garden, Quang Nam University, automatic watering.*

VAI TRÒ CỦA TỪ ĐỊA PHƯƠNG TRONG THƠ BÍCH KHÊ

Phạm Thị Quyên¹

Tóm tắt: Ngôn ngữ là yếu tố góp phần đem lại thành công cho một tác phẩm văn học. Với Bích Khê, kỹ thuật sử dụng ngôn ngữ đã trở thành một khả năng vượt trội. Bích Khê có ý thức cách tân ngôn ngữ. Trên phương diện ngữ âm, ngữ pháp, tổ chức văn bản, ông cũng có nhiều phá cách. Vì vậy thơ Bích Khê rất mới, rất lạ so với những tác giả đương thời. Trong đó, từ địa phương được Bích Khê khai thác bằng một lối tư duy sáng tạo khiến cho thơ ông giàu sắc thái biểu cảm, giàu hình ảnh độc đáo và thể hiện được dấu ấn phong cá nhân của mình.

Từ khóa: Bích Khê, từ địa phương, hình ảnh, phong cách, biểu cảm.

1. Mở đầu

Thơ là nghệ thuật của sự bài trí ngôn từ. Vì vậy, vốn từ trong thơ chính là một trong những yếu tố quan trọng góp phần tạo nên tên tuổi của một nhà thơ. Tuy nhiên, xem xét vốn từ của một thi nhân, tiêu chí số lượng chưa nói lên được điều gì đáng kể. Điều cơ bản là vốn từ ấy được sử dụng như thế nào, được bài trí ra sao. Do đó, thói quen sử dụng các lớp từ vựng của một tác giả là vấn đề đáng được quan tâm, nghiên cứu. Đặc biệt, dưới góc nhìn của phong cách học, cách thức dùng từ của một con người được xem là “dấu hiệu vàng” không thể bỏ lỡ. Bởi lẽ, chính nó góp phần không nhỏ trong việc làm nên nét riêng, vẻ riêng và cá tính của một cá nhân cụ thể.

Khảo sát thơ Bích Khê, dễ dàng nhận thấy ông là người có ý thức cách tân ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ thân thể vào thơ vừa táo bạo vừa tinh tế, rất trần tục nhưng vô cùng thanh cao. Bên cạnh đó, từ địa phương cũng có vai trò rất lớn nhằm thể hiện sự độc đáo trong quá trình sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ Bích Khê.

2. Nội dung

2.1. Khái quát chung về từ địa phương

2.1.1. Khái niệm

Theo Mai Ngọc Chừ: “Những từ ngữ thuộc phương ngữ (tiếng địa phương) nào đó của ngôn ngữ dân tộc và chỉ phổ biến trong phạm vi lãnh thổ của địa phương đó thì gọi là từ địa phương”. [1, tr.221]

2.1.2. Phân loại

Theo vùng miền, từ địa phương được chia làm ba loại:

- Từ ngữ địa phương Bắc Bộ: thầy, u, bầm, ...
- Từ ngữ địa phương Trung Bộ: chừ, mô, răng, rứa, ...

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Phạm Văn Đồng

- Từ ngữ địa phương Nam Bộ: tía, nói xạo, queo, ...

Theo ý nghĩa, từ địa phương được chia làm hai loại:

- Từ ngữ địa phương có nghĩa tương ứng với nghĩa của từ ngữ toàn dân: tô - bát, tê - kia,...

- Từ ngữ đồng âm nhưng khác nghĩa so với từ toàn dân: té (nghĩa toàn dân là “hắt nước”, nghĩa địa phương là “ngã”), cậu (nghĩa toàn dân là “anh trai của mẹ”, nghĩa địa phương là “em trai của mẹ”), ...

Như vậy, có thể thấy từ địa phương khá hạn chế trong phạm vi sử dụng. Việc vận dụng từ địa phương vào thi ca phải thật sự khéo léo và tinh tế mới đảm bảo truyền tải được nội dung mà tác giả gửi gắm đồng thời phát huy được khả năng “lấy ngôn ngữ làm cứu cánh” của nhà thơ.

2.2. Một số kiểu từ địa phương được sử dụng trong thơ Bích Khê

STT	Từ	Tần suất (Lần)
1	Nút	3
2	Lòn	1
3	Tê	3
4	Nư	2
5	Tợ	4
6	Mô	3
7	Ngóp	3
8	Trụm	1
9	Sú	3
10	Trọi	1

(Thống kê tập thơ *Tinh huyết của Bích Khê*)

2.2.1. Một số từ địa phương của Huế và Quảng Nam

Có sự gặp gỡ với Hàn Mặc Tử, Bích Khê cũng có dùng một số từ ngữ chỉ xuất không gian, thời gian của Huế và Quảng Nam như: *mô*, *xua tê*, *chừ*, *bây chừ*, ... Những từ ngữ này tuy xuất hiện với tần suất thấp nhưng ít nhiều cũng tạo nên phong cách cá nhân của thi sĩ. Theo kết quả thống kê tập thơ *Tinh huyết*, từ *tê* xuất hiện 3 lần, *mô* được tác giả sử dụng 3 lần, *chừ* có mặt 2 lần,...

Những từ kể trên phần lớn là các từ để chỉ trở nên người đọc không gặp khó khăn nhiều trong quá trình tiếp nhận tác phẩm. Mặt khác, nghĩa của các từ này trong nhiều ngữ cảnh đã được mở rộng góp phần tạo nên sự độc đáo trong các thi phẩm của Bích Khê.

2.2.2. *Biến thể ngữ âm địa phương*

Thơ Bích Khê cũng xuất hiện nhiều từ ngữ biến thể ngữ âm địa phương như: lòn (luồn), nút (hút, mút), thiệt (thật), ngóp (ngộp), bịnh (bệnh), dong nhan (dung nhan), yếng sáng (ánh sáng), nường (nàng), ...

Các từ ngữ này được nhà thơ sử dụng rất linh hoạt có thể độc lập hoặc kết hợp với các định từ. Tần số xuất hiện của chúng thể hiện sự “ưu tiên” của tác giả. Trong đó, tác giả rất hay dùng từ “ngóp” và “nút”. “Ngóp” và “nút” được tác giả sử dụng 3 lần trong tập *Tinh huyết*. Điều này được lí giải bởi các từ trên rất tương hợp với trường miêu tả cùng kiệt, hết nấc, thể hiện cái tôi khát khao giao cảm với đời mãnh liệt đến cuồng tưởng- một đặc điểm làm nên văn phong Bích Khê.

2.2.3. *Các từ thuần phương ngữ*

Khảo sát từ địa phương trong thơ Bích Khê, sẽ là thiếu sót nếu như bỏ qua các từ thuần phương ngữ. Có thể thấy ông rất hay sử dụng lớp từ này. Thơ ông tràn ngập những: rúng (rúng động), long (long lanh), sú (móm), quynh (quây kín), sững (hoảng hốt, đứng sững), ngó (nhìn), bura (vừa, chán), trộ (con, đọt), ... Đặc biệt, Bích Khê rất hay dùng từ “tợ”. “Tợ” là một từ so sánh nằm trong cùng trường nghĩa với *như, tựa*. Nhưng “tợ” là phương ngữ phổ biến tại Quảng Ngãi nên hiếm được các nhà thơ Mới bấy giờ khai thác. Bích Khê thì ngược lại. Những câu thơ so sánh của ông thường xuyên có mặt từ “tợ”. Trong *Tinh huyết*, nhà thơ đã dùng 4 lần từ “tợ” để làm câu thơ thêm đẹp và bay bổng hơn:

“Đâu đôi mắt mùa thu xanh tợ ngọc?”

Các từ ngữ thuần phương ngữ đôi lúc gây khó khăn cho người tiếp nhận. Nhưng căn cứ vào ngữ cảnh có thể hiểu đúng hầu hết các trường hợp mở rộng nghĩa theo cách dùng của Bích Khê.

2.3. *Vai trò của từ địa phương trong thơ Bích Khê*

Sự tương hợp giữa Thơ Mới và thơ Pháp trong cuộc giao thoa giữa hai văn hoá Việt Nam và Pháp nửa đầu thế kỷ 20 đã đem lại cho thi ca Việt Nam nhiều cái mới. Tiếp nhận lối sáng tác của Baudelaire về quan điểm thẩm mỹ, về việc xây dựng hình tượng và về cách sử dụng ngôn từ. Nhưng Bích Khê đã tự biết “làm mới” mình để thế giới nghệ thuật của ông là một cõi riêng, “một đỉnh núi lạ” mà ai cũng muốn khám phá, tìm tòi. Trong sự cách tân ngôn từ của ông, việc sử dụng từ địa phương có nhiều giá trị. Cho nên, từ địa phương giữ vai trò quan trọng trong các sáng tác của Bích Khê.

2.3.1. *Tạo sắc thái biểu cảm cho thơ*

Thơ Bích Khê lạ một phần do cách ông sử dụng từ địa phương và mở rộng nghĩa cũng như sắc thái ý nghĩa của chúng. Chẳng hạn, từ “mô” vào thơ Bích Khê không hẳn chỉ mang nghĩa từ vựng là “đâu” mà còn chất chứa nhiều cung bậc tình cảm khác:

“Thần tôi đời mô mới hết
Thơ tôi đời mô hết đâu”
(Châu)

Đọc thơ Bích Khê, ta rất hay gặp từ “ngợp”. Cụ thể, trong tập *Tinh huyết*, từ “ngợp” xuất hiện ba lần.

Theo Từ điển, “ngợp” có hai nét nghĩa là “góm, khiếp” và “ngợp, choáng”. Hai nét nghĩa này đều được Bích Khê khai thác triệt để:

“Ồ, đừng có ngợp! Mời anh hãy bước” (Một cõi trời)

“Ôi! Diên rồ mới ngợp ánh chiêm bao” (Chiêm bao)

“Hợp nhiều trăng cho niềm tin rất ngợp” (Cặp mắt)

Đôi với các câu thơ này, cũng không thể rạch ròi trong cách hiểu nghĩa. Bởi hai nét nghĩa đều rất phù hợp với cảm thức thẩm mỹ của nhà thơ. Cách dùng từ nằm trong ý thức lựa chọn chủ quan của tác giả nhưng chắc chắn có sự chi phối của âm điệu, nhịp điệu của câu thơ. Do đó, trong những trường hợp này dùng từ “ngợp” làm cho thơ Bích Khê giàu nhạc tính hơn so với từ “ngợp”.

Một từ biến âm phương ngữ Bích Khê hay dùng nữa là “nút”. “Nút” có nét nghĩa tương đồng với “hút”, “mút”. Ở đây, chúng đều là động từ chỉ động tác “ngâm vào miệng rồi chum môi lại làm cho chất lỏng chuyển vào miệng một cách chủ động”. Tuy nhiên, về mức độ biểu đạt, chúng ít nhiều có sự khác biệt. Từ “nút” một mặt vẫn giữ nguyên nét nghĩa chủ động, mặt khác thể hiện mức độ mãnh liệt đến rớt ráo của cái tôi trữ tình.

“Cho tôi nút một dòng sâm ngọt lộng” (Tranh lỏa thể)

“Để anh nút ớn mùi hương phấn” (Ảnh ấy)

Lớp từ khiến thơ Bích Khê giàu sắc thái biểu cảm nhất chính là lớp từ thuần phương ngữ. Từ thuần phương ngữ rất khó đi vào thi ca bởi những hạn chế về phạm vi sử dụng của nó. Nhưng với sự khéo léo của mình, Bích Khê sử dụng lớp từ này rất hay, rất hợp lí, không hề gây cảm giác khó chịu cho người đọc; hơn nữa lại làm cho câu thơ giàu tình cảm, nồng nàn yêu thương:

“Tôi sù tình trong đôi mắt ướt” (Châu)

“Tôi sù cho nguồn khoái lạc” (Châu)

Từ “sù” là phương ngữ thuần, được hiểu là “hòa với nước”, “đổ nước vào bột mà nhào”, “khuấy trộn với nước”. Dựa trên nét nghĩa chung của từ “sù” là chỉ phương thức chế tác, khẩu ngữ Quảng Ngãi đã mở rộng thêm nét nghĩa “mướm” với sắc thái triu mến, yêu thương như mẹ sù cơm cho con, chim mẹ sù môi cho chim non, ... Như vậy, có thể thấy Bích Khê đã kế thừa nét nghĩa này của phương ngữ Quảng Ngãi để đem lại sắc thái

biểu cảm mới cho câu thơ. “Sú tình” trở thành động tác ân cần đầy yêu thương mà nhân vật trữ tình thể hiện ngay trong “đôi mắt ướt”. Hình ảnh thơ, vì thế mà trở nên mờ ảo, mơ huyền đầy diễm lệ.

Điều đáng nói là những từ thuần phương ngữ vào thơ Bích Khê đã trở thành phương tiện biểu đạt đặc lực giúp nhà thơ thể hiện được tận cùng những cảm xúc sâu thẳm, nồng nhiệt nơi trái tim mình:

“Đã nư khoái lạc trong miền chiêm bao” (Mơ tiên)

“Lùi hết trọn vào khung cửa ngọc” (Một cõi trời)

“Đã nư”, “hết trọn” rất mộc mạc, chân chất nhưng có sức phá vỡ mọi quy cách gọt giũa ngôn từ trong nghệ thuật làm cho câu thơ, tình thơ đời hơn, thực hơn và tha thiết hơn.

2.3.2. Xây dựng những hình ảnh độc đáo

Trong thơ, hình ảnh là yếu tố mang đến cho người đọc những trải nghiệm tinh thần độc đáo. Đọc thơ cũng chính là sự thưởng ngoạn, hưởng thụ thẩm mỹ trong một thế giới đầy hình ảnh, âm thanh và màu sắc.

Cõi thơ của Bích Khê quả thật là một tinh cầu thu nhỏ với những hình ảnh tân kỳ, khơi gợi những cảm giác mơ hồ, vô định. Đó là không gian đầy hương thơm, thanh khiết, huyền diệu:

“Đây bát ngát lúa thơm như mùi sữa” (Mộng cảm ca)

“Một người thiếu nữ hiện trong trăng;

Người lộ mỏng như sương rồi tan ra nhạc” (Hiện hình)

Không chỉ có hương thơm, hình ảnh trong thơ Bích Khê cũng đầy màu sắc, tràn ngập ánh sáng và được phủ lên mình những chiếc áo mộng mơ:

“Tay búp sen kẻ lên vàng óng ả

Những đường thêu kim tuyến rúng đêm huyền” (Đồ mi hoa)

Từ “rúng” là một phương ngữ ít dùng. Ở đây, có thể hiểu “rúng” gần với “rúng động” mặc dù nó được dùng độc lập. Cuốn Từ điển tiếng Việt mới nhất (Hoàng Phê chủ biên) đã ghi nhận hai nét nghĩa của từ “rúng. Một là có nghĩa giống “rúng động” (một biến thể phương ngữ), hai là chỉ “sự nao núng, dao động”. Có lẽ từ “rúng” mà Bích Khê hay sử dụng nghiêng về nét nghĩa thứ hai: Đối tượng đã có sự nao núng, dao động và tiếp đó là có sự chuyển động do chịu một sự tác động bên ngoài nào đó. Quay lại “đêm huyền” ở trên, có thể nói nhờ từ “rúng” mà hình ảnh “những đường thêu kim tuyến” trở nên mờ ảo, vừa như đến từ đêm trăng “vàng óng ả” vừa như đến từ những ảo mộng của một thế giới xa xăm.

Hình ảnh mỹ nhân trong thơ Bích Khê khá nhiều và độc đáo. Chúng xuất hiện

dưới những tên gọi khác nhau: Ngọc Kiều, tiên nương, em, nàng, giai nhân,... Trong đó, từ “nường” có phần “lạ” hơn cả. Nó “lạ” không đơn thuần vì nó là biến thể phương ngữ mà còn mang nhiều ý niệm của tác giả:

“Nường hé môi ra. Bay điệu nhạc” (Hiện hình)

“Nường tan ra nhạc? - Tan ra nhạc!” (Hiện hình)

“Nường” vẽ nên một bức chân dung thiếu nữ yếu điệu lại mang dáng dấp cổ xưa. Điều này rất phù hợp với “cõi mộng” trong thơ cũng như tâm hồn Bích Khê.

2.3.3. Thể hiện dấu ấn cá nhân của tác giả

Như đã nói, vốn từ và thói quen sử dụng từ là đặc điểm không thể thiếu để nhận diện phong cách tác giả. Với Bích Khê, dấu ấn cá nhân của ông thể hiện khá rõ trong việc sử dụng các kỹ thuật về ngôn từ. Đây là điều rất mới và cũng là thành công vượt trội của ông so với nhiều nhà thơ đương thời.

Cái mới mẻ của ông là thông qua từ ngữ, đặc biệt là từ địa phương để tạo ra những câu thơ mang lại cho người đọc ấn tượng thị giác rất mạnh.

“Chạy điên rồ... đứng sựng giữa xương ma” (Sợ người)

“Cho xin trộm bao nhiêu mùi thi vị” (Ăn mày)

Bích Khê đã chú trọng khai thác khía cạnh ngôn ngữ đậm chất tượng trưng, ngay cả từ địa phương cũng được ông khai thác ở phương diện này. Nhờ đó, ông tạo ra một “rừng chữ nghĩa” có đầy đủ sự kết hợp của thanh điệu, vần điệu; phép ẩn dụ; ngôn ngữ ngẫu nhiên, phi tuyến tính.

Có thể nói, Bích Khê đã tạo ra một bước rẽ về mặt biểu đạt trong tiến trình thơ ca hiện đại, vấn đề không phải là nói cái gì mà nói như thế nào, nói ra sao mới là cốt lõi. Chính vì vậy, ông như một làn gió mới, một gương mặt đầy cá tính trong bức tranh thi ca giai đoạn này. Thơ Bích Khê là tiếng nói về cái bên trên cuộc đời. Chính ông đã tạo cho mình một đường đi riêng táo bạo, mạnh mẽ nhưng cũng đầy cô độc. Hành trình thơ của ông là hành trình sáng tạo miệt mài đến hết cuộc đời, là hành trình tự vẽ nên bức chân dung của chính mình trong thi đàn dân tộc.

3. Kết luận

Đọc và thưởng thức thơ Bích Khê, ta nhận ra rằng sử dụng từ địa phương không phải chỉ là thói quen ngôn ngữ mà còn tạo nên một màu sắc rất riêng cho các thi phẩm của ông. Không quá lời khi cho rằng, nhờ dùng từ địa phương đầy sáng tạo mà thơ Bích Khê giàu sắc thái biểu cảm, kiến tạo ra một thế giới hình ảnh đẹp, lãng mạn và đầy ám ảnh. Bên cạnh đó, nó cũng làm thành nét đặc sắc trong ngôn ngữ thơ Bích Khê, để lại ấn tượng mạnh mẽ trong lòng người đọc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội
- [2] Bích Khê (1995), *Tinh huyết*, NXB Hội nhà văn, Hà Nội
- [3] Nguyễn Thanh Mừng (1992), *Bích Khê - Tinh hoa và Tinh huyết*, NXB Hội nhà văn Hà Nội
- [4] Hoàng Phê (1994), *Từ điển tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội
- [5] Đỗ Lai Thúy (2000), *Mắt thơ*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội

THE ROLE OF DIALECT OF BICH KHE POEMS

PHAM THI QUYEN

Pham Van Dong University

***Abstract:** Language is one of the important factors contributing to the success of a literary work. With Bich Khe, the technique of using language has become an outstanding ability. Bich Khe has an aptitude for language innovation. For Bich Khe, in terms of phonetics, grammar, and text organization, he has many breakthroughs also, that make his poems become new, special compared with most of the then authors.*

In particular, the local language is exploited with an innovative thinking, that makes his poetry rich in expressive aspects, rich in unique images and show the author's personal mark.

***Keywords:** Bich Khe, dialect, image, stylistics, expression*

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ THI ĐUA YÊU NƯỚC TRONG THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở BỆNH VIỆN 199 HIỆN NAY

Lâu Văn Thanh¹, Quách Hữu Trung²

Tóm tắt: Sau 75 năm thực hiện “Lời kêu gọi thi đua yêu nước”, thấm nhuần lợi dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua, những người thi đua là những người yêu nước nhất”³, tập thể cán bộ chiến sĩ Công an Nhân dân của Bệnh viện 199 luôn nhận thức sâu sắc tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ đó nêu cao ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, chấp nhận hy sinh, gian khổ, vượt qua khó khăn, thử thách, ra sức thi đua, lập nhiều thành tích, trong đó những thành tựu trong chuyển đổi số y tế được Bộ Công an ghi nhận đó là niềm tự hào, chiến công, xây đắp nên truyền thống Công an Nhân dân Việt Nam anh hùng, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và dân tộc.

Từ khóa: Bệnh viện 199, Chủ tịch Hồ Chí Minh, chuyển đổi số, thi đua yêu nước.

1. Mở đầu

Tập thể cán bộ chiến sĩ Công an Nhân dân (CAND) của Bệnh viện 199 nói chung, đội ngũ Ban Giám đốc nói riêng luôn nhận thức sâu sắc Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là người xây dựng, đặt nền móng, đã nâng quan điểm về thi đua lên một tầm tư tưởng, coi thi đua là một phẩm chất đạo đức, thể hiện lòng yêu nước của người Việt Nam. Từ đó nêu cao ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm, chấp nhận hy sinh, gian khổ, vượt qua khó khăn, thử thách, ra sức thi đua, lập nhiều thành tích, chiến công, xây đắp nên truyền thống CAND Việt Nam anh hùng, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và dân tộc.

2. Nội dung

2.1. 75 năm - “Lời kêu gọi thi đua yêu nước” của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước là hệ thống quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước, được hình thành trên cơ sở tiếp thu và vận dụng sáng tạo những quan điểm cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin về thi đua, về thi đua xã hội chủ nghĩa, về vai trò của quần chúng và truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm của dân tộc, cùng đường lối và thực tiễn đấu tranh cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1. Thạc sĩ, Bệnh viện 199

2. TS.Bác sĩ, Bệnh viện 199

3. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 5. Trang 513.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nâng thi đua lên tầm tư tưởng, đường lối chính trị và phương pháp cách mạng. Theo Người, thi đua là một trong những biện pháp của quá trình vận động cách mạng, có ý nghĩa sâu sắc, rộng lớn, thi đua không chỉ khơi dậy tiềm năng sáng tạo của con người, mà quan trọng hơn là cải tạo bản thân con người, nêu cao tinh thần yêu nước, tinh thần quốc tế, làm cho già, trẻ, gái, trai và tất cả các tầng lớp nhân dân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, địa vị xã hội đều hướng tới mục đích chung. Thi đua để mọi người đều làm việc tốt hơn, nhiều hơn và “*Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua. Và, những người thi đua là những người yêu nước nhất*”.

Cách đây 75 năm, ngày 1/5/1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra “*Lời kêu gọi thi đua yêu nước*”: “Cùng toàn thể đồng bào yêu quý, nước ta kinh tế lạc hậu, nhưng lòng yêu nước và chí quyết cường chẳng kém ai. Nay muốn tự cấp, tự túc, đi kịp người ta, thì chúng ta phải đi mau. Vì vậy, sĩ, nông, công, thương, binh, gái trai già trẻ, toàn thể quốc dân ta, vô luận ở địa vị nào, làm công việc gì, phải ra sức tham gia cuộc Thi đua yêu nước, tức là tăng gia sản xuất. Như thế thì: Kháng chiến nhất định thắng lợi, Kiến quốc nhất định thành công”⁴.

Nội dung thi đua yêu nước của Người là phải toàn diện, phải xuất phát và phục vụ nhiệm vụ chính trị của từng giai đoạn cách mạng, phải thiết thực, ở tất cả các lĩnh vực hoạt động của đất nước, gắn với nhiệm vụ cụ thể của từng ngành, từng cấp, hướng vào cải tạo và xây dựng con người mới, hướng vào giải quyết những vấn đề cơ bản thiết thực của nhân dân; thi đua phải gắn với công việc hằng ngày của mỗi người. Theo Người, thực hiện phong trào thi đua yêu nước có nhiều nội dung: thi đua giết giặc lập công, thi đua tăng gia sản xuất và thi đua tiết kiệm, chống nạn tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu.

Trong đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, Người đặc biệt quan tâm tới việc giáo dục thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, quan liêu trong công tác xây dựng Đảng và bộ máy chính quyền từ Trung ương tới địa phương. Nhiệm kỳ Đại hội II của Đảng Lao động Việt Nam, Người viết nhiều bài về nội dung này: *Cần tẩy sạch bệnh quan liêu mệnh lệnh* (2/9/1951); *Thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu* (tháng 3/1952); *Chống quan liêu, tham ô, lãng phí* (31/7/1952); Người có khoảng 1300 lần nhắc đến “thi đua” và khoảng 100 lần bàn về “thi đua yêu nước” trong các tác phẩm của mình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng đến vấn đề quan liêu, tham ô, lãng phí. Với Người, quan liêu, tham ô, lãng phí là tội ác, là kẻ thù của nhân dân, của bộ đội, của Chính phủ. Trên cơ sở chỉ ra tham ô, lãng phí, quan liêu là gì, Người kết luận: “Vì những người và những cơ quan lãnh đạo mắc bệnh quan liêu thành thử có mắt mà không thấy suốt, có tai mà không nghe thâu, có chế độ mà không giữ đúng, có kỷ luật mà không nắm vững. Kết quả là những người xấu, những cán bộ kém tha hồ tham ô, lãng phí. Thế là

4. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 7. Trang 357.

bệnh quan liêu đã áp ú, dung túng, che chở cho nạn tham ô, lãng phí. Vì vậy, muốn trừ sạch nạn tham ô, lãng phí, thì trước mắt phải tẩy sạch bệnh quan liêu”⁵.

Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam (1954-1975), để thực hiện tốt các nhiệm vụ cải tạo kinh tế ở miền Bắc, theo Người: “*Nhân dân ta, đặc biệt là công nhân và nông dân ta, phải hăng hái thi đua yêu nước, thực hiện khẩu hiệu: làm nhiều, nhanh, tốt, rẻ*”⁶. Những tác phẩm viết về thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh còn phản ánh những tư tưởng của Người về xây dựng giai cấp công nhân lãnh đạo; giáo dục ý thức làm chủ, giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho trí thức, nông dân, phụ nữ, thanh thiếu niên, học sinh; củng cố và mở rộng Mặt trận Dân tộc thống nhất, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương thực hiện “Phong trào thi đua yêu nước” nhằm tạo ra những lực lượng đầu tàu cực kỳ hùng mạnh để xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển nông nghiệp và công nghiệp. Người khẳng định: “Với sự lãnh đạo của Đảng, kết hợp phong trào thi đua yêu nước với cuộc vận động chống tham ô, lãng phí, quan liêu, làm cho mọi người thấm nhuần ý thức làm chủ nước nhà và tinh thần cần kiệm xây dựng Tổ quốc, thì chúng ta nhất định thắng lợi trong việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, làm cơ sở vững mạnh cho sự nghiệp đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”⁷.

Tất nhiên, ở đó, Quảng Bình cùng với miền Nam luôn đau đáu trong trái tim Người. Người đặc biệt quan tâm đến các thăng trầm của Quảng Bình và xem Quảng Bình như là tấm gương thi đua của cả nước. Trong chiến tranh ném bom hủy diệt miền Bắc của đế quốc Mỹ, Quảng Bình và Vĩnh Linh là đất lửa, tuyến đầu của miền Bắc, hậu phương lớn trực tiếp của miền Nam. Chính vì vậy, Bác càng thường xuyên quan tâm nhiều hơn, theo dõi, động viên, khích lệ, khen ngợi cán bộ, chiến sĩ, đồng bào Quảng Bình sản xuất và chiến đấu giỏi.

Năm 1965, trong “*Thư khen*”, Bác viết: “Cán bộ, chiến sĩ và đồng bào Quảng Bình, Vĩnh Linh, Nghệ An, đã chiến đấu dũng cảm liên tục chống những hành động xâm lược của đế quốc Mỹ đối với miền Bắc nước ta... Một lần nữa chúng ta đã tỏ rõ cho đế quốc Mỹ biết rằng nếu chúng cứ liều lĩnh tiếp tục khiêu khích miền Bắc, chúng sẽ bị thất bại nhục nhã. Bác rất vui lòng thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ khen ngợi các đơn vị và các cá nhân đã lập được chiến công”⁸. Trên báo Nhân dân, số 4124, ngày 19/7/1965, Bác viết: “*Bác rất vui lòng thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ khen ngợi đồng bào, bộ đội và cán bộ Quảng Bình đã bắn rơi 100 máy bay Mỹ, vừa qua lại thu hoạch*

5. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 11. Trang 391.

6. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 13. Trang 377.

7. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 14. Trang 487.

8. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 14. Trang 571.

vụ chiêm rất tốt. Như vậy là tỉnh nhà chiến đấu giỏi, sản xuất cũng giỏi. Các tỉnh khác hãy ra sức thi đua với Quảng Bình”⁹. Tại Đại hội thi đua của các lực lượng vũ trang nhân dân, năm 1965, Bác tuyên dương: “*Quân và dân tỉnh Quảng Bình vừa chiến đấu giỏi, đã bắn rơi 112 máy bay Mỹ, vừa sản xuất giỏi, đã thu được vụ chiêm rất tốt. Thế là ăn no, đánh thắng*”¹⁰.

Thư khen và sự tuyên dương này của Bác là nguồn động viên to lớn, tiếp thêm sức mạnh cho quân và dân Quảng Bình vượt qua mọi khó khăn, gian khổ hy sinh tiến lên lập nhiều chiến công to lớn hơn.

Đáng chú ý, câu nói: “*Để mười lần không dân cũng chịu, Khó trăm lần dân liệu cũng xong*” được Bác nhắc lại rất nhiều lần mỗi khi nói chuyện với cán bộ từ Địa phương đến Trung ương, với tư cách là động lực đại đoàn kết dân tộc quyết định mọi thắng lợi của Việt Nam. Làm tốt, được Đảng và Chính phủ khen, được các địa phương khác học tập kinh nghiệm thì lại càng phải cố gắng nhiều hơn, nếu tự mãn với những thành tích đạt được là đã bắt đầu xuống dốc, cho nên cần phải khắc phục tư tưởng tự mãn, chủ quan”¹¹.

Tức là, “phải dựa vào quần chúng mà phát động mọi phong trào sản xuất, chiến đấu. Phải làm cho quần chúng luôn luôn phấn khởi, tin tưởng. Làm việc gì cũng phải có quần chúng. Không có quần chúng thì không thể làm được. Phải dựa vào quần chúng mà phát động mọi phong trào sản xuất, chiến đấu. Phải làm cho quần chúng luôn luôn phấn khởi, tin tưởng. Làm việc gì cũng phải có quần chúng. Không có quần chúng thì không thể làm được... Vì trong cán bộ, có những đồng chí tốt, miệng nói tay làm, nhưng cũng có một số đồng chí “chỉ tay năm ngón”, không chịu làm”¹².

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, Đảng ta tiếp tục vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, phát động nhiều phong trào thi đua yêu nước, hướng vào các nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tiêu biểu là các phong trào: “*Tất cả vì chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân*”; “*Tất cả vì công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa*”...

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước (1986), đặc biệt là từ sau Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, được soi sáng bởi tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng đã đề ra khẩu hiệu thi đua: “*Tất cả vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”. Nhiều phong trào được phát động và thực hiện có hiệu quả như: “*Xóa đói, giảm nghèo*”, “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”, “*Tuổi trẻ sáng tạo*”, “*Lao động giỏi, lao động sáng tạo*”, “*Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*”, “*Thi đua quyết thắng*”, “*Vì nước quên*

9. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 14. Trang 594.

10. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 14. Trang 697

11. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 14. Trang 697.

12. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 15. Trang 279-280.

thân, vì dân phục vụ”, “*Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững*”, “*5 xung kích, 4 đồng hành*”, “*Trung thành, sáng tạo, tận tụy, gương mẫu*”, “*Thi đua dạy tốt, học tốt*”, “*5 không, 3 sạch*”, “*Vì Trường Sa thân yêu*”, Cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”, “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”, phong trào “*Cựu chiến binh gương mẫu*”,... Và gần đây là cả nước đang tập trung triển khai và thực hiện có hiệu quả ba phong trào lớn: “*Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*”, “*Doanh nghiệp Việt Nam hội nhập và phát triển*”, “*Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau*”.

Thực tiễn đó phần nào minh chứng cho phương châm về thi đua yêu nước của Người đó là “Thi đua chứ không phải ganh đua” nên cần phải đoàn kết, thân ái giúp đỡ lẫn nhau để đạt thành tích cao; “Giúp đỡ những người và những nhóm còn kém theo kịp mức cao hiện nay”; Thi đua phải gắn liền với công tác khen thưởng; khen thưởng là kết quả của phong trào thi đua; Khen thưởng đúng người, đúng việc, kịp thời sẽ động viên, giáo dục và thúc đẩy phong trào thi đua phát triển liên tục.

Đối với Bệnh viện 199, sau 75 năm thực hiện “Lời kêu gọi thi đua yêu nước”, thấm nhuần lợi dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “*Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua, những người thi đua là những người yêu nước nhất*”¹³.

2.2. Vận dụng tư tưởng thi đua yêu nước của người vào thực tiễn chuyển đổi số ở Bệnh viện 199 hiện nay

Trong suốt chặng đường 24 năm hình thành và phát triển, toàn thể cán bộ chiến sĩ và nhân viên Bệnh viện 199 đã nỗ lực hết mình để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao phó và đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Cùng với tốc độ phát triển của xã hội hiện nay thì Bệnh viện cũng đứng trước nhiều khó khăn thách thức để khẳng định vị trí, hoàn thành sứ mệnh của mình. Làm thế nào để xây dựng Bệnh viện ngày càng phát triển đáp ứng được niềm tin của cán bộ chiến sĩ và nhân dân luôn là mối trăn trở của tập thể lãnh đạo và nhân viên trong toàn Bệnh viện.

2.2.1. Chiến lược chuyển đổi số thành công

Những năm qua, Bệnh viện 199 ngày càng nhận được sự tin tưởng của khách hàng, bệnh nhân. Là địa chỉ tin cậy cho cộng đồng, người dân tại địa phương cũng như các tỉnh lân cận khi có nhu cầu thăm khám, điều trị, tư vấn các vấn đề về sức khỏe.

Để khẳng định được thương hiệu của mình, Bệnh viện 199 có những điều tuyệt vời, rất riêng làm nên sự khác biệt của mình. Một trong những “cái riêng” góp phần tạo dựng thương hiệu của Bệnh viện 199 đó là tư duy mở của Ban Giám đốc, mà người lái “con tàu đổi mới” đó là Giám đốc Quách Hữu Trung, trong đó có chiến lược chuyển đổi số đã được mạnh dạn, tiên phong thực hiện.

13. Hồ Chí Minh toàn tập. (2011). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tập 7. Trang 407.

Thực tế, hiện nay Bệnh viện 199 đã và đang ứng dụng 21 phần mềm trên máy tính, trong đó Phần mềm quản lý tài liệu Edoc199, đến nay đã có 20 đơn vị đăng ký và chuyển giao. Tòa nhà 11 tầng trang bị hệ thống IBS (InBuilding System) tăng cường sóng di động đến mọi điểm. Hệ thống loa nội bộ và màn hình bao phủ toàn Bệnh viện.

Triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động khám - chữa bệnh như hệ thống PACS, AI DrAi - Vinbain trên xe X-quang di động, AI hỗ trợ chẩn đoán bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassemia), AI tích hợp hệ thống camera, hồ sơ sức khỏe BV199 trên điện thoại thông minh, hệ thống thực tế ảo VR360, Hệ thống Vbee với Call/chatbot trả lời tự động tích hợp với phần mềm chăm sóc khách hàng (CRM) với Tổng đài 1900.98.68.68 và nền tảng truyền thông nội bộ GAPOWORK, triển khai chương trình khám chữa bệnh bằng thẻ thông minh Onelink...

Các ứng dụng trên nền tảng số cũng được chú trọng phát triển nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân như: Hội chẩn từ xa (Telehealth), ứng dụng Facare, ứng dụng AI trong việc đọc, tập hợp và phân tích dữ liệu đưa ra những đề xuất chẩn đoán và chỉ định, giúp nâng cao hiệu quả chẩn đoán điều trị.

“Telehealth là một ứng dụng mới nên thời gian đầu triển khai, nhiều bệnh nhân còn lo lắng. Nhưng đến nay, Bệnh viện 199 tiếp nhận thêm nhiều trường hợp đến khám, cũng như điều trị bằng phương pháp này khi bệnh nhân biết có cơ hội được các chuyên gia y học trên toàn quốc hỗ trợ điều trị”, Đại tá Quách Hữu Trung - Giám đốc Bệnh viện 199 nói.

Không chỉ vậy, với những thành công trong chuyển đổi số, Bệnh viện 199 được Bộ Công an định hướng để triển khai đồng bộ nhằm kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu cho y tế cơ sở trong CAND. Trong phạm vi chỉ đạo tuyến y tế cơ sở (14 cơ sở y tế), Bệnh viện 199 đã chọn thí điểm triển khai mô hình chuyển đổi số y tế cơ sở tại Bệnh xá Công an tỉnh Quảng Nam, sắp tới sẽ triển khai ở Bệnh xá Công an tỉnh Quảng Trị và một số Bệnh xá khác.

Thực tế trên cho thấy, mô hình Bệnh viện 199 hướng đến là trở thành một nền tảng, đa phương thức, đa hệ thống, đa dữ liệu, được vận hành trên nền tảng tư duy số và ra quyết định dựa trên dữ liệu số. Chuẩn bị theo cơ chế nền tảng - lấy con người làm trung tâm, từ đó tạo đột phá năng suất làm việc từ việc kiến tạo các giá trị mới và khai thác hiệu quả dữ liệu; kiến tạo mạng lưới dữ liệu theo định hướng chiến lược hạng mục hình thành lợi thế cạnh tranh động. Tất cả phục vụ cho sự phát triển dựa trên nền tảng hệ sinh thái xã hội lấy tương tác làm trung tâm.

Quan trọng hơn, chuyển đổi số ở Bệnh viện 199 không chỉ là câu chuyện về ứng dụng công nghệ thông tin trong Bệnh viện, đó còn là sự thay đổi tư duy công việc, thay đổi cách thức làm việc, con người làm trung tâm là điều kiện tiên quyết giải quyết mọi vấn đề.

Như lời của Đại tá, TS.BS Quách Hữu Trung - Giám đốc Bệnh viện 199: *“Khi nói đến chuyển đổi số - Bệnh viện thông minh, nhiều người thường nghĩ đến các thành tựu về máy móc, phương tiện hiện đại tương thích với cái mà ta hay gọi là 4.0. Nhưng tất cả mọi thứ muốn vận hành tốt phụ thuộc vào tư duy và hành động của con người. Máy móc có hiện đại bao nhiêu mà nhân lực không đủ khả năng đáp ứng, không thích ứng để vận hành thì càng thêm lãng phí. Chúng tôi xác định mình sinh sau để muợn thì không đi song song, không chạy theo mà phải vượt lên trước”*.

Không những vậy, Bệnh viện 199 đang phát triển theo mô hình Platform, cho phép xây dựng một “hệ sinh thái” công nghệ bằng cách kết nối nền tảng hiện có với các công cụ, nhóm, dữ liệu và quy trình bên ngoài.

Điểm nhấn trong tư duy chuyển đổi số ở Bệnh viện 199 đó là Phát triển Tổ hợp Đổi mới sáng tạo 199 Vietnam Medical Innovation Hub tại Bệnh viện 199 (199VIH). Không gian sáng tạo khởi nghiệp trong Bệnh viện là một nơi được thiết kế để khuyến khích và hỗ trợ các nhà sáng lập trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Thông qua việc cung cấp không gian, tài nguyên và mạng lưới kết nối, không gian sáng tạo này cung cấp cho các nhà sáng lập một môi trường để phát triển và triển khai các ý tưởng mới trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Các không gian sáng tạo khởi nghiệp trong Bệnh viện có thể bao gồm các phòng làm việc chung, phòng họp, phòng thí nghiệm, phòng học và các khu vực để triển khai các sản phẩm và dịch vụ mới. Bên cạnh đó, không gian này cũng cung cấp các tài nguyên hỗ trợ như tư vấn kinh doanh, tài chính và pháp lý, cũng như hỗ trợ về kỹ thuật và thiết kế.

Mục đích của không gian sáng tạo khởi nghiệp trong Bệnh viện là giúp các nhà sáng lập trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tiếp cận các tài nguyên và chuyên gia cần thiết để tăng cường khả năng phát triển và triển khai ý tưởng. Điều này không chỉ giúp tăng cường sự sáng tạo và đổi mới trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe mà còn giúp cải thiện chất lượng dịch vụ và chăm sóc bệnh nhân.

Để đạt được những kết quả bước đầu như trên là nhờ vào sự quan tâm của Bộ Công an, sự hướng dẫn, chỉ đạo sát sao của đảng ủy, lãnh đạo Bệnh viện 199, trong đó có sự đồng tình, ủng hộ của các tổ chức Đoàn, Hội trong Bệnh viện. Nói cách khác, cuộc vận động xây dựng phong cách người CAND bản lĩnh, nhân văn, vì nhân dân phục vụ đã lan tỏa mạnh mẽ trong đoàn viên thanh niên, cùng với các phong trào hành động cách mạng khác, mà xuyên suốt là phong trào “Thanh niên CAND học tập, thực hiện Sáu điều Bác Hồ dạy” tạo thành động lực quan trọng cổ vũ, động viên tuổi trẻ toàn lực lượng phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện, lập công vì an ninh Tổ quốc.

2.2.2. Tiền đề của nền tảng y tế tích hợp để phục vụ nhu cầu khách hàng

Trong tương lai, vai trò của từ “Bệnh viện” có thể không còn quá quan trọng do

Bệnh viện 199 đang hướng đến mục tiêu “Tích hợp các nền tảng y tế để phục vụ nhu cầu khách hàng”. Thay vào đó, Bệnh viện 199 hướng đến một khái niệm mới là “Bệnh viện không tường, không biên giới”, nơi nền tảng y tế tích hợp đóng vai trò quan trọng.

Nền tảng y tế tích hợp có ba vấn đề quan trọng. *Đầu tiên* là ứng dụng công nghệ, trong đó công nghệ thông tin và ứng dụng di động được áp dụng để cung cấp những dịch vụ y tế tốt hơn cho khách hàng. *Thứ hai* là xây dựng hệ sinh thái, bao gồm các đối tác, nhà cung cấp dịch vụ y tế, startup, đồng nghiệp, nhà đầu tư và các đơn vị công nghệ khác, để tạo ra một môi trường hợp tác và chia sẻ thông tin. *Thứ ba* là dựa trên nền tảng y tế chia sẻ, nơi quản lý dữ liệu bệnh nhân và kết nối các cơ sở y tế khác nhau, từ Bệnh viện đến phòng khám, nhằm cải thiện chẩn đoán, điều trị và theo dõi bệnh tật.

Trong ngữ cảnh này, khách hàng đóng vai trò trung tâm, bao gồm người bệnh, người khỏe, startup, đồng nghiệp, nhà đầu tư và đơn vị công nghệ khác. Họ có nhu cầu chia sẻ thông tin, tìm kiếm dịch vụ y tế tiện ích và tìm kiếm các cơ hội hợp tác. Nền tảng y tế tích hợp của Bệnh viện 199 nhằm đáp ứng và phục vụ những nhu cầu này, tạo ra một môi trường đa dạng và phong phú để hỗ trợ khách hàng từ mọi phía.

Qua đó, nền tảng y tế tích hợp Bệnh viện 199 đang định hướng tới mục tiêu tích hợp các nền tảng y tế để phục vụ khách hàng và đổi mới khái niệm truyền thống về Bệnh viện. Và để hiện thực hóa nền tảng y tế tích hợp phục vụ khách hàng hiệu quả cao nhất, Bệnh viện 199 mang trong mình 5 giá trị cốt lõi đặc trưng làm tiền đề. Đó là:

Một là, chất lượng và độ tin cậy

Bệnh viện 199 cam kết đảm bảo chất lượng cao và độ tin cậy trong mọi dịch vụ y tế cung cấp. Từ chẩn đoán đến điều trị, tất cả được tiến hành một cách cẩn thận và chuyên nghiệp.

Hai là, tính tiện ích

Bệnh viện 199 tập trung vào việc cung cấp những giải pháp y tế tiện lợi và dễ tiếp cận cho khách hàng. Bằng cách sử dụng công nghệ tiên tiến, việc đặt hẹn, truy cập thông tin y tế và nhận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sẽ trở nên thuận tiện hơn bao giờ hết.

Ba là, sự tập trung vào khách hàng

Bệnh viện 199 luôn đặt khách hàng là trung tâm trong mọi quyết định và hoạt động. Dịch vụ y tế được thiết kế và cung cấp theo nhu cầu, mong muốn và sự thoải mái của khách hàng, đảm bảo sự hài lòng và sự đáp ứng tốt nhất cho mọi nhu cầu y tế của họ.

Bốn là, sáng tạo

Bệnh viện 199 luôn đổi mới và áp dụng những giải pháp y tế tiên tiến nhất. Sự sáng tạo trong việc nghiên cứu, chẩn đoán và điều trị bệnh là một yếu tố quan trọng để đem lại những kết quả tốt nhất cho khách hàng.

Năm là, tư duy toàn cầu

Bệnh viện 199 không chỉ tập trung vào nhu cầu y tế nội địa mà còn quan tâm đến môi quan hệ và hợp tác quốc tế. Tư duy toàn cầu giúp Bệnh viện 199 học hỏi và áp dụng những tiến bộ y tế quốc tế, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ và sự phục vụ cho khách hàng.

Ngoài 5 giá trị cốt lõi nói trên, một điều quan trọng không kém mà chúng ta phải nói đến là để xây dựng tốt nền tảng y tế tích hợp, không chỉ đơn giản là câu chuyện về ứng dụng những sáng tạo, thành tựu của công nghệ, mà đó còn là sự thay đổi tư duy, thay đổi cách thức làm việc của đội ngũ cán bộ phụ trách liên quan theo phương châm: Con người làm trung tâm là điều kiện tiên quyết giải quyết mọi vấn đề.

“Khi nói đến Bệnh viện thông minh, nhiều người thường nghĩ đến các thành tựu về máy móc, phương tiện hiện đại tương thích với cái mà ta hay gọi là 4.0. Nhưng tất cả mọi thứ muốn vận hành tốt phụ thuộc vào tư duy và hành động của con người. Máy móc có hiện đại bao nhiêu mà nhân lực không đủ khả năng đáp ứng, không thích ứng để vận hành thì càng thêm lãng phí”, Đại tá, TS.BS Quách Hữu Trung nói.

Có thể nói, với những giá trị cốt lõi, cùng văn hóa, tư duy đổi mới sáng tạo của mình, Bệnh viện 199 cam kết mang đến sự phục vụ y tế tốt nhất, tích hợp các nền tảng y tế và đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.

2.2.3. Một số giải pháp để phát huy hơn nữa thành công của chiến lược chuyển đổi số ở Bệnh viện 199

Chuyển đổi số y tế là hành trình đầy thử thách, cần có sự đầu tư lớn về cả vật chất lẫn tinh thần. Để thành công chinh phục được hành trình này, Bệnh viện 199 phải tìm hiểu kỹ lưỡng để đưa ra những đánh giá tổng quan chính xác và đưa ra các quyết định, hành động hợp lý, tương ứng với ngân sách và nguồn nhân lực của đơn vị mình.

Để phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong quá trình thực hiện chuyển đổi số. Chúng tôi đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, Ban Giám đốc

Khi đã định hình rõ ràng chiến lược chuyển đổi số thì cần phải tăng cường hơn nữa, quan tâm chỉ đạo sát sao đề án, chiến lược. Đặc biệt, xây dựng đội ngũ cán bộ “6 dám” - những người “dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám nói, dám đột phá sáng tạo và dám đương đầu với khó khăn, thử thách”. Một điểm nhấn từng được các Đại biểu tham dự Đại hội XIII của Đảng vô cùng tâm đắc. Chính điều này không chỉ giúp củng cố niềm tin và tinh thần của các cán bộ chiến sĩ tại Bệnh viện 199, mà còn góp phần tạo nên một thể hệ lãnh đạo kế cận vững mạnh và sẵn sàng đối mặt với các thách thức trong tương lai.

Thứ hai, thay đổi nhận thức của người dùng

Người dùng ở đây là nhân viên y tế, bệnh nhân và khách hàng. Điều quan trọng nhất là thay đổi tư duy người dùng, thay đổi được nhận thức thì tư duy chuyển đổi số mới thành công. Bởi vì, tất cả mọi thứ muốn vận hành tốt phải phụ thuộc vào tư duy và hành động của con người. Máy móc có hiện đại bao nhiêu mà nhân lực không đủ khả năng đáp ứng, không thích ứng để vận hành thì càng thêm lãng phí.

Thứ ba, tăng cường kết nối, hợp tác với các đơn vị cá nhân thực hiện chuyển đổi số

Không phải ngẫu nhiên Bệnh viện 199 ký kết hợp tác với Innovation Hub để triển khai Tổ hợp đổi mới sáng tạo trong ngành y tế. Mà đó là cả một chiến lược dài hơi phát triển Bệnh viện thông minh trong tiến trình phát triển của Bệnh viện, hướng Bệnh viện 199 trở thành trung tâm của khu vực Miền Trung - Tây Nguyên.

Trước đó, để hỗ trợ cho công tác chuyển đổi số, Bệnh viện 199 cũng đã hợp tác với nhiều đơn vị ngoài ngành để, hợp tác, hỗ trợ nhau vì trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.

Thứ tư, tiếp tục đồng nhất hóa hệ thống thông tin và số hóa dữ liệu

Hệ thống phần mềm bảo đảm khả năng kết nối liên thông, chia sẻ, tích hợp dữ liệu, đồng thời bảo đảm khả năng kết nối liên thông với tất cả các trang thiết bị hiện có trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (máy xét nghiệm, máy chẩn đoán hình ảnh, các màn hình tương tác, các thiết bị cầm tay cá nhân...) trên mạng nhằm nâng cao khả năng tự động hóa.

Thứ năm, đẩy mạnh phát triển nhân lực chuyên trách công nghệ thông tin.

Tiếp tục nâng cao, đào tạo nguồn nhân lực chuyên trách theo chiều sâu vì mục đích xây dựng “Bệnh viện thông minh”. Trong đó, hỗ trợ tốt cho việc triển khai hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí điện tử không dùng tiền mặt.

Không để tình trạng “chảy máu chất xám” về công nghệ thông tin. Nâng cao chất lượng đào tạo về công nghệ thông tin và an ninh mạng tại các cơ sở đào tạo trong nước, đồng thời đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia, các trường đại học, các tập đoàn công nghệ tiên tiến trên thế giới để tiếp thu công nghệ mới và kinh nghiệm bảo đảm an ninh mạng nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện chuyển đổi số của Bệnh viện 199 là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước, cùng với sự nỗ lực, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ Ban Giám đốc, tập thể, cá nhân trong Bệnh viện.

Với mục tiêu xây dựng Bệnh viện 199 trở thành Bệnh viện thông minh, Bệnh viện đã từng bước đổi mới trong cải cách hành chính, cách thức hoạt động, đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực chuyển đổi số kết hợp chủ trương “Cải tiến - Kết nối - Đồng hành” nên đáp ứng nhu cầu ngày càng cao cũng như mang lại sự hài lòng cho khách hàng.

3. Kết luận

75 năm một chặng đường lịch sử, cùng với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng, tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước có ý nghĩa to lớn trong việc chỉ đạo, định hướng các phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng; lời cuốn, động viên toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, không quản hy sinh gian khổ, sẵn sàng đem hết trí tuệ, sức lực phục vụ sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Những kết quả đạt được trong các phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng 75 năm qua là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước, các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, cùng với sự nỗ lực, tinh thần trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và toàn xã hội.

Những thành công trong chuyển đổi số của Bệnh viện 199 chính là sự vận dụng hiệu quả Tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước và “Học tập 6 điều Bác hồ dạy Công an Nhân dân” vào thực tiễn. Thành công này có thể chưa phải tiên phong trong hệ thống y tế nước nhà nói chung, nhưng những gì mà Bệnh viện 199 đã làm được ít nhiều cũng mang lại niềm tự hào cho Bệnh viện nói riêng, trong toàn hệ thống y tế CAND nói chung. Góp phần xây đắp nên truyền thống CAND Việt Nam anh hùng, xứng danh người chiến sĩ mang hai màu áo: Blouse trắng và CAND.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập. Tập 5*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Trang 513.
- [2] Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập. Tập 7*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Trang 357.
- [3] Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập. Tập 11*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Trang 391.
- [4] Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập. Tập 13*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Trang 377.
- [5] Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập. Tập 14*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Trang 487.
- [5] Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập. Tập 15*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Trang 279-280.

**APPLYING HO CHI MINH THOUGHT ON PATRIOTIC EMULATION
IN IMPLEMENTING DIGITAL CONVERSION AT HOSPITAL 199
CURRENTLY**

LAU VAN THANH, QUACH HUU TRUNG

Hospital 199

Abstract: *After 75 years of implementing the “Call for patriotic emulation”, imbued with the teachings of President Ho Chi Minh “Emulation is patriotism, patriotism must emulate, those who emulate are the most patriotic”, the collective of People’s Public Security officers and soldiers of Hospital 199 is always deeply aware of President Ho Chi Minh’s ideology. From there, enhance self-awareness, sense of responsibility, accept sacrifices and hardships, overcome difficulties and challenges, strive to emulate, and make many achievements, including achievements in digital transformation. recognized by the Ministry of Public Security as a pride and victory, building the heroic tradition of the Vietnamese People’s Police, making a worthy contribution to the glorious revolutionary cause of the Party and the nation.*

Keywords: *Hospital 199, President Ho Chi Minh, Digital transformation, Patriotic emulation.*

LỰA CHỌN ỨNG DỤNG MỘT SỐ BÀI TẬP PHÁT TRIỂN THỂ LỰC CHUNG CHO NỮ SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG NAM

Nguyễn Thị Thuận¹, Nguyễn Thị Thúy Hằng²

Tóm tắt: Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu xây dựng và lựa chọn một số bài tập phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam. Quá trình nghiên cứu đã lựa chọn được 23 bài tập và đã ứng dụng thực nghiệm ở học kỳ 1 (04 tháng) 81 sinh viên; đồng thời đã so sánh với 85 sinh viên cùng Khoa trong cùng thời điểm học môn giáo dục thể chất mà không có ứng dụng các bài tập phát triển thể lực. Kết quả cho thấy rằng, các bài tập thể lực đã mang lại hiệu quả cao, sau 04 tháng các chỉ số thể lực của học sinh nhóm thực nghiệm có sự tăng tiến rõ rệt và có ý nghĩa thống kê $p < 0.05$. Đánh giá theo tiêu chí xếp loại thể lực của Bộ GD&ĐT thì sau thời gian thực nghiệm, nhóm thực nghiệm có tỷ lệ đạt cao hơn so với nhóm đối chứng.

Từ khóa: Bài tập, thể lực chung, sinh viên, Đại học Quảng Nam.

1. Mở đầu

Giáo dục con người phát triển toàn diện phải “Kết hợp hài hoà sự phong phú về tinh thần, sự trong sáng về đạo đức, sự toàn diện về chất”. Sự cường tráng về thể chất là nhu cầu của bản thân con người, đồng thời là vốn quý tạo ra sản phẩm trí tuệ và vật chất cho xã hội. Vì vậy chăm lo cho con người về thể chất là mục tiêu cơ bản, quan trọng của nền giáo dục TDTT nước ta mà Đảng, Nhà nước và Bác Hồ đã luôn coi trọng, quan tâm và nhắc nhở.

Có thể thấy rằng lĩnh vực giáo dục thể chất (GDTC) trong trường học đã và đang thu hút sự chú ý quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, các nhà giáo dục về chuyên môn. Việc huấn luyện tố chất thể lực chung là vấn đề cấp bách hàng đầu trong việc GDTC cho sinh viên hiện nay.

Đại học Quảng Nam là trường đa ngành theo hướng đại học ứng dụng, là trung tâm đào tạo giáo viên và cán bộ khoa học, là cơ sở nghiên cứu bồi dưỡng khoa học có uy tín về các lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học giáo dục phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội cho địa phương nói riêng và các tỉnh miền Trung nói chung.

Thực tiễn công tác GDTC tại Trường Đại học Quảng Nam nhận thấy, trong các giờ học vẫn còn có nhiều nữ SV thể hiện tố chất thể lực còn yếu kém dẫn tới không hoàn thành chỉ tiêu đề ra của môn học, điều này ít nhiều ảnh hưởng đến kết quả học tập của các nữ SV và kết quả môn học GDTC. Vì vậy việc chuẩn bị thể lực cho nữ SV có vai trò quyết định trong tiếp thu và hình thành kỹ thuật động tác, cũng như giúp cho sinh viên nữ

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Quảng Nam

2. Thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng

đạt hiệu quả cao trong quá trình học tập của mình. Lí do học phần môn Giáo dục thể chất 3 sẽ là học phần tự chọn, nên việc chuẩn bị thể lực ngay từ học kỳ 2 cũng là một yếu tố để nghiên cứu. Trên cơ sở đó nhằm phát triển chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu và hứng thú tập luyện thể thao của người học khi đã chuẩn bị được thể lực tốt. Với mong muốn tìm ra các bài tập và phương pháp tập luyện phù hợp nhằm phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên nhà trường, dựa trên cơ sở phân tích ý nghĩa, tầm quan trọng và tính cấp thiết của vấn đề, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: *Lựa chọn và ứng dụng một số bài tập phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên Đại học Quảng Nam.*

2. Nội dung

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau:

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; phương pháp phỏng vấn; phương pháp kiểm tra sư phạm; phương pháp thực nghiệm sư phạm; phương pháp toán học thống kê.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Xác định test đánh giá thể lực chung cho nữ sinh viên Đại học Quảng Nam

Thông qua phân tích các tài liệu có liên quan kết hợp với trao đổi các chuyên gia và các nhà chuyên môn trong và ngoài Khoa, đã thống nhất cao việc sử dụng 6 test đánh giá thể lực thể lực cho nữ sinh viên Đại học Quảng Nam, đó là:

- Lực bóp tay thuận (kg)
- Nằm ngửa gập bụng (lần/30 giây)
- Bật xa tại chỗ (cm)
- Chạy 30m XPC (giây)
- Chạy con thoi 4x10 (giây)
- Chạy tùy sức 5 phút (mét)

Việc sử dụng 6 test này là đảm bảo đúng quy định của Bộ GDĐT và đánh giá đầy đủ các tố chất thể lực cần thiết mà thông qua công tác GDTC ở nhà trường đang triển khai.

2.2.2. Đánh giá thực trạng thể lực chung của nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam

Bảng 1. Kết quả kiểm tra thực trạng thể lực chung của nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam (n=166)

TT	Nội dung kiểm tra	Nhóm thực nghiệm				Nhóm đối chứng				t	p
		X	σ	Số người đạt	Tỉ lệ	X	σ	Số người đạt	Tỉ lệ		
1	Lực bóp tay thuận (kg)	46.6	2,19	57	70,4	47.7	2,13	61	71,8	1,003	>0,05
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30giây)	20.1	1,79	61	75,3	21.8	1,88	66	77,6	0,127	
3	Bật xa tại chỗ (cm)	155.8	16,91	62	76,5	157.7	17,1	55	64,7	0,626	
4	Chạy 30m XPC (s)	5.15	1,03	48	59,3	5.11	1,17	53	62,4	0,710	
5	Chạy con thoi 4x10m (giây)	12,39	1,35	41	50,6	13.1	1,33	49	57,6	0,089	
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	800.7	69,9	40	49,4	877.6	60,1	41	48,2	0,123	

Qua bảng 1 cho thấy:

Tình trạng thể lực của nữ sinh viên còn thấp, cần có biện pháp khắc phục, tỉ lệ sinh viên đạt còn ở thấp đến trung bình như: test chạy tùy sức 5 phút đạt 49,4% ở nhóm thực nghiệm và 48,2% ở nhóm đối chứng; các test khác cũng có tỉ lệ đạt thấp chỉ đạt ở mức trung bình như: test chạy con thoi 4x10m ở nhóm thực nghiệm chỉ đạt 50.6% và 57.6% ở nhóm đối chứng. Vì vậy nâng cao thể lực chung là rất cần thiết.

Trước thực nghiệm ở cả 06 test của nhóm thực nghiệm và đối chứng đều thu được $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $P > 0,05$, có nghĩa sự khác biệt kết quả kiểm tra trình độ thể lực của nhóm đối chứng và thực nghiệm không có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P > 0,05$ hay nói cách khác, trước thực nghiệm, trình độ thể lực của 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm là tương đương nhau.

2.2.3. Lựa chọn các bài tập phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam

Để lựa chọn các bài tập phát triển thể lực cho của nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam chúng tôi tiến hành các bước sau:

Bước 1. Hệ thống hóa các bài tập, chúng tôi tham khảo các tài liệu chuyên môn của các tác giả trong và ngoài nước, qua đó đã tổng hợp được trên 21 bài tập.

Bước 2. Lựa chọn các bài tập theo các nguyên tắc:

Các bài tập được xác định đầy đủ qua 5 thành phần cơ bản của lượng vận động (tốc độ bài tập, thời gian bài tập, thời gian nghỉ giữa quãng, tính chất nghỉ ngơi và số lần lặp lại).

LỰA CHỌN ỨNG DỤNG MỘT SỐ BÀI TẬP PHÁT TRIỂN THỂ LỰC...

Các bài tập được xây dựng phải có nội dung và hình thức phù hợp với mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của quá trình giảng dạy. Các bài tập được sử dụng phát triển toàn diện thể lực cho học sinh

Lựa chọn bài tập dựa trên đặc điểm thể chất của sinh viên cũng như điều kiện trang thiết bị tập luyện tại trường.

Bước 3. Tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi 20 người là các chuyên gia, huấn luyện viên, giáo viên trực tiếp giảng dạy môn GDTC. Nghiên cứu đã tiến hành lựa chọn các bài tập có số người đồng ý từ mức từ 85% trở lên ở mức trung bình 2 lần phỏng vấn. Kết quả lựa chọn được 23 bài tập thể lực có số người đồng ý cao và được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả lựa chọn bài tập phát triển thể lực cho của nữ sinh viên

Trường Đại học Quảng Nam (n=20)

TT	Bài tập	Đồng ý	Tỷ lệ %	Không đồng ý	Tỷ lệ %
1	Chạy XPC 30m x 2lần, quãng nghỉ 30 giây	18	90	2	10
2	Chạy nâng cao đùi tốc độ 20m, chuyển sang chạy tốc độ 20m	17	85	3	15
3	Chạy bước nhỏ tốc độ 20m, chuyển sang chạy tốc độ 20m	15	75	5	25
4	Chạy 800m x 1 lần	17	85	3	15
5	Chạy tùy sức 5 phút 1lần	20	100	0	0
6	Chạy 100m x 2lần	20	100	0	0
7	Chạy 400m x 2 lần	20	100	0	0
8	Nằm sấp chống đẩy 30 giây x2lần, quãng nghỉ 30 giây	20	100	0	0
9	Bật xa tại chỗ x 3lần	20	100	0	0
10	Chạy XPC 60m x 2lần; quãng nghỉ 30 giây	18	90	2	10
11	Nhảy dây 30 giây x 2lần	19	95	1	5
12	Gập bụng 30 giây x 2lần	19	95	1	5
13	Lò cò tiếp sức x 2 lần x10m	17	85	3	15
14	Trò chơi bóng chuyền sáu x 3 phút x 3 hiệp	17	85	3	15
15	Trò chơi caro vận động	15	75	5	25
16	Trò chơi cướp cờ	18	90	2	10
17	Trò chơi đội nào nhanh hơn	17	85	3	15
18	Chạy zích zắc luôn cọc 30m x2 lần	19	95	1	5
19	Bật bục cao 25cm x 3 lần x 30 giây, quãng nghỉ 30 giây	19	95	1	5
20	Đứng gập thân 20-30 giây	20	100	0	0
21	Bật cóc 15m x 2lần, quãng nghỉ 30 giây	17	85	3	15

TT	Bài tập	Đồng ý	Tỷ lệ %	Không đồng ý	Tỷ lệ %
22	Plank	18	90	2	10
23	Squat	20	100	0	0
24	Jump squat	17	85	3	15
25	Silde lunge	14	70	6	30
26	Butt kicks	15	75	5	25
27	Push up	17	85	3	15

2.2.4. Ứng dụng các bài tập phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam

Phương pháp thực nghiệm: Quá trình thực nghiệm sử dụng phương pháp thực nghiệm so sánh song song.

Thời gian thực nghiệm: Quá trình thực nghiệm sư phạm sẽ được tiến hành trong thời gian 1 kỳ học từ 01/2022 đến tháng 05/2022: với 30 tiết học chính khóa.

Đối tượng thực nghiệm của đề tài là gồm 166 em nữ sinh khóa 2021 trường Đại học Quảng Nam chia thành 02 nhóm ngẫu nhiên:

- Nhóm thực nghiệm gồm 81 sinh viên thuộc NĐ1, NĐ2. Nhóm thực nghiệm tập luyện theo hệ thống các bài tập thể lực đã lựa chọn và xây dựng của đề tài.

- Nhóm đối chứng gồm 85 sinh viên thuộc lớp NĐ3, NĐ4. Nhóm đối chứng tập luyện theo các bài tập cũ.

Nội dung thực nghiệm là các bài tập phát triển thể lực cho nữ sinh viên trường Đại học Quảng Nam mà đề tài đã lựa chọn

Địa điểm thực nghiệm: Trường Đại học Quảng Nam.

Thực nghiệm được tiến hành trong 1 năm học: gồm 30 tiết học; 1 tuần học 02 tiết được chia đều trong năm học.

2.2.5. Đánh giá hiệu quả ứng dụng một số bài tập phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam

Để đánh giá hiệu quả ứng dụng một số bài tập phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam, chúng tôi tiến hành kiểm tra thể lực nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau khi kết thúc thời gian thực nghiệm. Kết quả kiểm tra và đánh giá thể lực được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Kết quả kiểm tra thể lực chung sau thực nghiệm của nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam (n=166)

TT	Nội dung kiểm tra	Nhóm thực nghiệm (n=81)				Nhóm đối chứng (n=85)				t	p
		X	σ	Số người đạt	Tỉ lệ	X	σ	Số người đạt	Tỉ lệ		
1	Lực bóp tay thuận (kg)	49.8	2,41	75	92,6	48.9	2,44	68	80	1,065	<0,05
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30giây)	25.5	2,03	76	93,8	23.9	1,26	77	90,6	0,157	
3	Bật xa tại chỗ (cm)	179.3	17,2	77	95,1	158,7	21,5	69	81,2	0,719	
4	Chạy 30m XPC (s)	4.49	0,55	61	75,3	5.16	1,26	63	74,1	0,812	
5	Chạy con thoi 4x10m (giây)	11.52	1,35	68	84	12,88	1,21	57	67,1	0,123	
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	920.3	77,1	63	77,8	901.1	69,1	55	64,7	0,162	

Sau 1 kỳ học; 1 tuần học 02 tiết được chia đều trong năm học, ở cả 06 test đánh giá trình độ thể lực của nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam đều có sự tăng trưởng, nhất là ở nhóm thực nghiệm tỉ lệ sinh viên đạt tăng cao, cao nhất là test bật xa tại chỗ lên đến 95.1%; test chạy tùy sức 5 phút có tỉ lệ tăng thấp nhất nhưng cũng đạt 77.8%; trong khi đó ở nhóm đối chứng đạt cao nhất chỉ có 90.6%; và thu được $t_{\text{thnh}} > t_{\text{bàng}}$ ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$, hay nói cách khác, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Như vậy, trình độ thể lực của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng đã có sự khác biệt rõ rệt sau 1 kỳ học thực nghiệm.

Đánh giá nhịp tăng trưởng thể lực sau thực nghiệm của nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam chúng tôi đã tiến hành xử lí số liệu 02 lần kiểm tra của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, kết quả trình bày ở bảng 4.

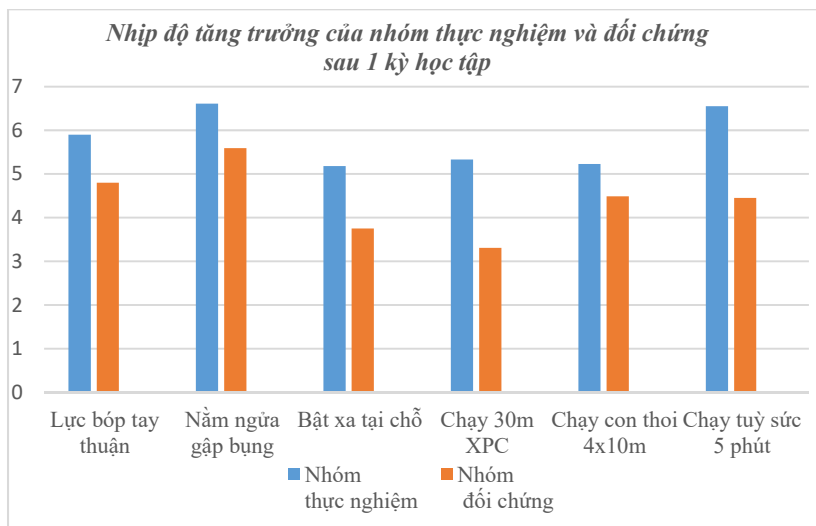
Bảng 4. So sánh nhịp độ tăng trưởng trình độ thể lực của 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm sau 1 kỳ học (n=166)

TT	Nhóm	Bài tập	Trước TN		Sau TN		So sánh		
			X	σ	X	σ	W	t	p
1	Nhóm thực nghiệm (n=81)	Lực bóp tay thuận (kg)	46.6	2,19	49.8	2,41	5,9	3,686	<0,05
2		Nằm ngửa gập bụng (lần/30giây)	20.1	1,79	25.5	2,03	6,61	4,212	
3		Bật xa tại chỗ (cm)	155.8	16,91	179.3	17,20	5,18	2,331	
4		Chạy 30m XPC (s)	5.15	1,03	4.49	0,55	5,33	0,323	
5		Chạy con thoi 4x10m (giây)	12,39	1,35	11.52	1,35	5,23	1,721	
6		Chạy tùy sức 5 phút (m)	800.7	69,9	920.3	77,1	6,55	14,03	
1	Nhóm đối chứng (n=85)	Lực bóp tay thuận (kg)	47.7	2,13	48.9	2,44	4,8	3,567	
2		Nằm ngửa gập bụng (lần/30giây)	21.8	1,88	23.9	1,26	5,59	4,040	
3		Bật xa tại chỗ (cm)	157.7	17,1	158,7	21,5	3,75	2,342	
4		Chạy 30m XPC (s)	5.11	1,17	5.16	1,26	3,31	1,677	
5		Chạy con thoi 4x10m (giây)	13.1	1,33	12,88	1,21	4,49	2,666	
6		Chạy tùy sức 5 phút (m)	877.6	60,1	901.1	69,1	4,45	13,549	

Từ kết quả bảng 4 cho thấy, sau thời gian thực nghiệm kết thúc quá trình tập luyện trình độ thể lực của nhóm thực nghiệm đã có sự nâng cao rõ rệt. Ở tất cả các test kiểm tra đánh giá đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, $t_{\text{tinh}} > t_{\text{bảng}}$, ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Nhịp độ tăng trưởng của học sinh nữ của nhóm thực nghiệm sau thực nghiệm đều có giá trị tăng trưởng cao, nhịp tăng trưởng tăng ở các test tăng từ khoảng 3% - 6.71%. Test có nhịp độ tăng trưởng cao nhất là lực bóp tay thuận và nằm ngửa gập bụng.

Hay nói một cách khác, việc ứng dụng chương trình tập luyện với các bài tập được lựa chọn đã tỏ rõ tính hiệu quả trong việc phát triển thể lực cho học sinh nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam

Có thể thấy rõ mức độ tăng trưởng các chỉ số của 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm qua biểu đồ Hình 1.



Hình 1. Biểu đồ nhịp độ tăng trưởng của nhóm thực nghiệm và đối chứng sau 1 kỳ học tập

Như vậy, sau 1 kỳ học thực nghiệm ứng dụng các bài tập thể lực của đề tài lựa chọn, trình độ thể lực của nhóm thực nghiệm đã tốt hơn nhóm đối chứng, chứng tỏ các bài tập lựa chọn của đề tài đã có hiệu quả cao trên đối tượng nghiên cứu.

Để thấy rõ kết quả thực nghiệm hơn, đề tài tiến hành so sánh kết quả của nhóm thực nghiệm sau thực nghiệm với Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT về việc ban hành Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực HSSV của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008)

Bảng 5. So sánh kết quả sau thực nghiệm của nhóm thực nghiệm với tiêu chuẩn đánh giá thể lực học sinh, sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

TT	Bài tập	Lực bóp tay thuận (kg)	Nằm ngửa gập bụng (lần/30giây)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy 30m XPC (s)	Chạy con thoi 4x10m (giây)	Chạy tùy sức 5 phút (m)
1	Nhóm TN	49.8	25.5	179.3	4.49	11.52	920.3
2	Tiêu chuẩn (tốt)	>31.8	>20	>170	<5.60	<11.90	>900

Theo bảng thống kê 6, nhóm thực nghiệm điều đã đạt ở mức tốt; Như vậy các bài tập đề tài đưa ra đã có hiệu quả cao trên đối tượng nghiên cứu.

3. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã lựa chọn được 23 bài tập thể lực chung chuyên môn đặc trưng nhất ứng dụng trong giảng dạy cho nữ SV Trường Đại học Quảng Nam đảm bảo đủ cơ sở khoa học, phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường để đưa vào quá trình giảng dạy nhằm nâng cao thể lực cho nữ SV Trường Đại học Quảng Nam.

Sau quá trình thực nghiệm nhóm thực nghiệm có kết quả cao hơn hẳn so với nhóm đối chứng; chứng tỏ các bài tập ứng dụng đã có hiệu quả trên đối tượng; đó là cơ sở để

đưa các bài tập sử dụng tại trường trong việc nâng cao trình độ thể lực cho nữ sinh viên Trường Đại học Quảng Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban chấp hành Trung ương khóa XI (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.*
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT về việc ban hành Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực HSSV.*
- [3] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2003), *Thực trạng Thể chất của người Việt Nam từ 6 đến 20 tuổi* (thời điểm năm 2001), Nxb TDTT Hà Nội.
- [4] Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng, Tạ Hữu Hiếu, Nguyễn Đức Văn (2004), *Đo lường thể thao*, Nxb TDTT.
- [5] Phạm Thị Phương, Nguyễn Thị Thúy Hằng (2019): *Lựa chọn và ứng dụng các bài tập thể dục aerobic nhằm nâng cao thể lực cho nữ sinh viên Đại học Đà Nẵng.* Đề tài cơ sở Đại học Đà Nẵng 2020.

SELECTION AND APPLICATION OF SOME EXERCISES FOR DEVELOPING GENERAL PHYSICAL FITNESS FOR FEMALE STUDENTS AT QUANG NAM UNIVERSITY

NGUYEN THI THUAN

Quang Nam University

NGUYEN THI THUY HANG

Da Nang University

Abstract: *This article presents the results of research on developing and selecting a number of exercises to develop general physical fitness for female students at Quang Nam University. During the research process, 23 exercises were selected and applied experimentally in the first semester (4 months) with 81 students. At the same time, compared with 85 students in the same Faculty at the same time studying physical education without applying physical development exercises, the results showed that the physical exercises were highly effective. After 4 months, the physical indexes of students in the experimental group had a clear and statistically significant increase of $P < 0.05$. Assessed according to the physical fitness ranking criteria of the Ministry of Education and Training, after the experimental period, the experimental group had a higher success rate than the control group.*

Keywords: *Exercise, develop, physical, student, Quang Nam university.*

TỰ CHỦ ĐẠI HỌC - NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊA PHƯƠNG

Nguyễn Văn Tịnh¹

Tóm tắt: Hiện nay, cả nước có trên 20 trường đại học địa phương. Đây là những trường đại học trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có sứ mệnh chủ yếu là đào tạo nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với đặc thù địa phương. Trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ một số vấn đề lý luận về tự chủ đại học, phân tích những khó khăn, thách thức và một số khuyến nghị đối với các trường đại học địa phương trong tiến trình thực hiện tự chủ.

Từ khóa: Tự chủ đại học, khó khăn, thách thức, trường đại học địa phương

1. Mở đầu

Tự chủ đại học (TCĐH) được coi là giải pháp cơ bản cải cách giáo dục đại học, đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới, là xu thế phát triển tất yếu, là điều kiện cần và đủ để các trường đại học tồn tại và phát triển trong xu thế cạnh tranh và hội nhập.

Nghiên cứu về các mô hình quản trị đại học trên thế giới cho thấy mức độ tự chủ thể hiện ở mức độ kiểm soát của Nhà nước đối với cơ sở giáo dục ở các quốc gia là khác nhau do chịu ảnh hưởng của thể chế chính trị, kinh tế, xã hội không giống nhau. Thậm chí ở trong cùng một quốc gia, mức độ tự chủ của các trường đại học cũng có thể khác nhau, tùy thuộc vào chất lượng của các trường. Thể chế tự chủ cao hơn là yếu tố then chốt tạo ra sự thành công của các cuộc cải cách đại học. Nhìn chung, tự chủ đại học được nhìn nhận là sự thiết lập cơ chế độc lập tương đối của các ngoại tác nhân để trường đại học có thể chủ động trong công tác quản trị và tổ chức nội bộ, tạo lập và phân bổ các nguồn lực tài chính, tuyển dụng và bố trí nhân sự, xây dựng các tiêu chuẩn đo lường chất lượng cho việc tổ chức giảng dạy, học tập và nghiên cứu... Tìm hiểu các mô hình tự chủ của các quốc gia phát triển trên thế giới như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore ... có thể thấy mô hình tự chủ đại học mỗi nước đều có thể mạnh riêng, đã giúp họ trở thành những quốc gia có nền giáo dục đại học chất lượng hàng đầu thế giới (Phạm Minh Hùng, 2019; Hoàng Ngọc Hà, 2021). Ở Việt Nam, mô hình thí điểm tự chủ bước đầu được đánh giá tích cực ở một số cơ sở giáo dục đại học, đạt được những thành tựu nhất định và được xã hội công nhận, góp phần đưa giáo dục đại học Việt Nam từng bước hội nhập tốt hơn với giáo dục đại học thế giới (Lê Thanh Hà, 2023). Các cơ sở đại học đã chủ động kiện toàn lại cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả; nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng... Tuy nhiên, theo đánh giá, các trường đại học tự chủ về mức chi nhưng tự chủ về thu chưa tương xứng, dẫn tới hiệu quả của việc thực hiện tự chủ không hơn là bao so với

1. Tiến sĩ, Trường Đại học Hà Tĩnh

không tự chủ. Trong một thời gian dài do bị khống chế về trần học phí, mức trần học phí thường thấp, thu không đủ chi dẫn đến các cơ sở giáo dục đại học công lập không đủ nguồn để cải thiện thu nhập cho giảng viên từ nguồn học phí chính quy, không thu hút và giữ được những giảng viên có trình độ (Nguyễn Thị Hồng Mến, 2016).

Kết quả phân tích ở 23 Trường đại học được lựa chọn làm thí điểm (những trường đại học mạnh, có nhiều lợi thế) của nhóm nghiên cứu (dẫn theo Hoàng Ngọc Hà, 2021) cũng cho thấy, với khung học phí, việc cắt giảm ngân sách được các trường giải quyết bằng cách thu hút càng đông số lượng người học càng tốt. Điều này dẫn đến tình trạng “bùng nổ” việc mở mã ngành, khoa mới, đi xa hoàn toàn với định hướng ban đầu của trường đại học. Đó đó, bài học kinh nghiệm từ các trường đại học thí điểm tự chủ cũng cần phải cân nhắc, không có nhiều giá trị đối với các trường đại học địa phương.

Ở Việt Nam, khái niệm “tự chủ đại học” xuất hiện gần hai thập kỷ gần đây. Về sau đã được khẳng định trong các văn bản pháp quy như Điều lệ trường đại học, Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung)... và đã có bước tiến mới trong nhận thức và hành động. Tự chủ đại học ở Việt Nam được hiểu là các trường đại học được tự chủ theo quy định của pháp luật, gắn với tự chịu trách nhiệm và được thể chế hóa từng phần trong từng lĩnh vực hoạt động của các cơ sở GDĐH (Vũ Tiến Dũng, 2022).

Kể từ khi có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Luật 34/2018/QH 14); Nghị định 99/2019/NĐ - CP, theo đó là Nghị định 60/2021/NĐ-CP thì về cơ bản tự chủ đại học đã được luật hóa, không phân biệt loại hình trường công, tư. Mặc dù vậy, tiến trình tự chủ đối với các trường công lập, đặc biệt là các trường đại học do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý còn bộc lộ nhiều khó khăn, thách thức.

2. Nội dung

2.1. Tự chủ đại học - nhìn từ lý luận và thực tiễn

2.1.1. Một số vấn đề về lý luận

Có nhiều quan điểm về tự chủ đại học của các chuyên gia giáo dục và nhà khoa học trên thế giới. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có khái niệm thống nhất.

Tự chủ đại học (university autonomy) có thể được định nghĩa là mức độ độc lập cần thiết đối với các tác nhân can thiệp bên ngoài mà nhà trường cần có để có thể thực hiện được việc quản trị và tổ chức nội bộ, việc phân bổ các nguồn lực tài chính trong phạm vi nhà trường, việc tạo ra và sử dụng các nguồn tài chính ngoài ngân sách công, việc tuyển dụng nhân sự, việc xây dựng các tiêu chuẩn cho học tập và nghiên cứu, và cuối cùng, là quyền tự do trong việc tổ chức thực hiện nghiên cứu và giảng dạy (Bộ Giáo dục và đào tạo, 2017)

Còn theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (2018) thì “*Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong giáo dục đại học là các trường đại học được quyền tự xác định mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu; tự quyết định và có trách nhiệm giải trình về hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự,*

tài chính, tài sản và hoạt động khác trên cơ sở quy định của pháp luật và năng lực của trường đại học”.

Theo Anderson và Johnson, khái niệm tự chủ đại học bao gồm 7 thành phần hay lĩnh vực hoạt động sau: 1) tuyển dụng, thăng tiến, tư cách cán bộ giảng dạy và cán bộ hành chính cấp cao; 2) tuyển sinh, tiến trình học tập, kỷ luật; 3) phương pháp, thi/kiểm tra, nội dung, giáo trình; 4) tiêu chuẩn bằng cấp, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và kiểm định; 5) đào tạo sau đại học, ưu tiên cho đề tài nghiên cứu, tự do xuất bản; 6) các hội đồng, phòng ban, hội sinh viên; 7) ngân quỹ, chi phí vận hành, chi phí thiết bị vật tư, công việc thời vụ, nguồn quỹ ngoài ngân sách, các quy định trách nhiệm (D. Anderson, R. Johnson, 2008).

Một trường đại học tồn tại và hoàn thành sứ mệnh của mình thì quyền tự chủ tối thiểu phải bao gồm: tự chủ về quản trị, tự chủ trong hoạt động chuyên môn đóng vai trò cốt yếu, còn tự chủ về quản trị và tài chính là điều kiện cơ bản tự chủ học thuật và tự chủ về tài chính là điều kiện cơ bản để nhà trường triển khai tự chủ học thuật có hiệu quả (Lê Thị Minh Ngọc, 2016).

Đề cụ thể hóa các nội dung về quyền tự chủ và chịu trách nhiệm của trường đại học trong khuôn khổ pháp lý được quy định, đồng thời thúc đẩy hoạt động tự chủ đại học ở nước ta, Nghị quyết số 77/NQ-CP, ngày 24/10/2014 của Chính phủ ban hành về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017” quy định về quyền tự chủ: 1) Tự chủ về đào tạo và nghiên cứu khoa học; 2) Tự chủ về tổ chức bộ máy; 3) Tự chủ về tài chính.

2.1.2. Vài nét về tự chủ ở các trường đại học thực hiện thí điểm

Tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ký Quyết định phê duyệt 23 cơ sở giáo dục đại học công lập thực hiện thí điểm. Các trường được giao thí điểm phần lớn có bề dày hoạt động lâu năm và có tên tuổi đóng ở địa bàn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Có một trường duy nhất ở miền Trung: Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng và hai trường ở miền Tây (Trường Đại học Trà Vinh và Trường Đại học Y dược Cần Thơ). Trong phạm vi bài viết này chúng tôi tập trung hai vấn đề: Tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự và tự chủ về tài chính của các trường công lập sau 5 năm được giao thực hiện thí điểm (Kiểm Toán Nhà nước, 2019)

- Về tự chủ tổ chức bộ máy, nhân sự

Theo đánh giá chung thì sau khi có quyết định giao quyền tự chủ các trường đã chủ động sắp xếp, kiện toàn lại nhân sự, giảm biên chế, tăng chế độ hợp đồng, nhờ đó đảm bảo tinh gọn, hiệu quả hơn, nâng cao thu nhập cho người lao động. VD: Trường Đại học Kinh tế (Đại học Đà Nẵng) quan tâm giảm tỷ lệ lao động gián tiếp. Tỷ lệ giảng viên có trình độ có chức danh khoa học (GS, PGS) đạt 8,4%, cao hơn so với tỷ lệ bình quân của cả nước là 6%. Đặc biệt là thực hiện thành lập Hội đồng trường, có 7 trường thành lập Hội đồng trường sau khi có quyết định giao tự chủ (dẫn theo Kiểm toán Nhà nước, 2019).

Mặc dù đã được quy định cho các trường tự chủ về tài chính nghiêm nhiên được tự

chủ về tổ chức cán bộ, tuyển dụng nhân sự nhưng các trường lại vướng quy định về Luật Công chức, viên chức. Đặc biệt hầu hết các trường công lập khi tuyển dụng biên chế, tổ chức bộ máy vẫn đang phụ thuộc vào cơ quan cấp trên, Hội đồng trường có vai trò rất lớn nhưng hầu hết chưa phát huy được quyền lực và vai trò của mình.

- Về tự chủ tài chính

Các đơn vị được giao tự chủ đều tuân thủ theo các Quy định của Chính phủ. Các trường chủ động công khai mức học phí trước mỗi đợt tuyển sinh, để người học có thể cân nhắc khi lựa chọn ngành nghề phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính. Điều này thể hiện sự minh bạch như trong quy định tự chủ cũng như Luật sửa đổi, bổ sung đã đề cập. Cùng với việc được quyền thu tăng, các trường cũng thực hiện miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách, các sinh viên thuộc ngành đặc thù, giảm áp lực cho đối tượng có hoàn cảnh khó khăn... Những hạn chế:

Hầu hết các trường vẫn còn tư tưởng chưa sẵn sàng tự chủ; một số trường còn trông chờ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) hỗ trợ tiền lương, đầu tư cơ sở vật chất.

Các trường thực hiện tự chủ tài chính bị áp lực tăng thu do NSNN cấp kinh phí giảm, dẫn đến tình trạng vượt thu, lạm thu, thu sai quy định; tăng học phí làm gia tăng gánh nặng đóng học phí lên người học...nhất là đối với sinh viên nghèo.

Điều đáng chú ý là chất lượng đầu vào nhìn chung thấp, vì các trường phải nỗ lực tăng nguồn thu dưới hình thức tăng mức thu học phí, tăng chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo.

Để phát huy cơ chế tự chủ đại học ở Việt Nam một cách có hiệu quả, theo tác giả Vũ Tiến Dũng, Khoa Lí luận Chính trị, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội thì cần tiếp tục triển khai những hệ thống giải pháp cơ bản sau:

- Về phía các cơ quan chức năng

1) Điều chỉnh để đồng bộ hóa các quy định ở các bộ luật liên quan, tránh sự chồng chéo; 2) Chuyển từ cơ chế quản lí trực tiếp sang cơ chế điều tiết, hỗ trợ bằng công cụ vĩ mô và giám sát chất lượng; 3) Xây dựng hành lang pháp lí để các trường đại học có thể tự tin thực hiện xây dựng cơ chế tự chủ theo quy định và hướng dẫn của các văn bản pháp quy; 4) Xây dựng lộ trình tự chủ của cả hệ thống giáo dục đại học trong mối tương quan tương đối với hệ thống giáo dục đại học trên thế giới; 5) Ban hành cơ chế ưu đãi cụ thể (ưu đãi có tính điều kiện) để khuyến khích các cơ sở GDĐH đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ chế tự chủ; 6) Bổ sung, hoàn thiện các thiết chế liên quan để phân định hóa, hiện thực hóa vai trò của hội đồng trường trong các trường đại học.

- Về phía trường đại học

Việc thực hiện tự chủ đại học ở nước ta có tính đặc thù, nhưng về cơ bản vẫn phải theo quy luật phát triển GDĐH thế giới.

Tự chủ về tổ chức và nhân sự : Cần tích cực, chủ động lên kế hoạch và xây dựng

lộ trình tự chủ; thiết lập khung cơ cấu tổ chức, sắp xếp bộ máy nhân sự và nâng cao năng lực quản trị.

Tự chủ về tài chính : Để tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính, các trường cần hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ, chú trọng giải pháp chi theo hiệu quả công việc; phân cấp và quyền cho các đơn vị trong trường để mở rộng nguồn thu và khoán chi; đào tạo nâng cao năng lực quản lý tài chính cho các đơn vị; quy định trách nhiệm giải trình về tài chính giữa các cấp; tổ chức hoạt động kiểm soát nội bộ và công khai tài chính...

Tự chủ về học thuật và đào tạo: Các trường căn cứ vào điều kiện của mình để xây dựng chương trình đào tạo theo quy định.

Tiến hành đổi mới chương trình đào tạo theo hướng gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, nâng cao kỹ năng thực hành cho cả người dạy và người học; đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng lấy người học làm trung tâm; tăng cường liên kết với doanh nghiệp; liên thông đào tạo giữa các ngành, các trường trong và ngoài nước.

Mở các ngành học mới theo nhu cầu của thực tiễn và theo hướng đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo, tiếp cận chương trình đào tạo, giáo trình giảng dạy của các trường đại học ở các nước phát triển.

2.2. Bối cảnh mới và những thách thức mới của giáo dục đại học

Theo các chuyên gia giáo dục, giáo dục đại học đang vận động trong một bối cảnh với những thách thức mang tính toàn cầu, trong đó có vấn đề tự chủ đại học.

Một là, nghiêm trọng nhất, là tình trạng biến đổi khí hậu và sự mất đa dạng sinh học.

Hai là, tiếp theo là tình trạng dai dẳng của xung đột vũ trang.

Ba là, là sự gia tăng nghèo đói, bất bình đẳng thu nhập giữa và trong các nước.

Bốn là, là sự suy giảm về tự do học thuật, về tư duy độc lập, về tự chủ đại học, về nghiên cứu khoa học trong những vấn đề nhạy cảm xã hội.

2.3. Những vấn đề đặt ra đối với các trường đại học địa phương

Cả nước hiện nay có trên 20 trường đại học địa phương. Từ khi thành lập đến nay, các trường có vai trò, sứ mệnh trong việc đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

Với xuất phát điểm còn thấp cả về cơ sở vật chất, trình độ đội ngũ giảng viên và nguồn lực tài chính thì việc đào tạo đáp ứng đúng nhu cầu xã hội theo đúng sứ mạng đã tuyên bố cũng gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo ở các trường đại học địa phương, nhất là trong thời gian tới nếu phải thực hiện cơ chế tự chủ. Có ý kiến cho rằng: trường đại học địa phương đang đi trên “con đường khắp khênh”, “khó có thể tự lớn lên được mà đang đang tồn tại trong nghịch cảnh *sống mòn*”. Nhiều trường đang lo sắp tới chuyển sang cơ chế tự chủ sẽ như thế nào? Có tồn tại hay không?

Kết quả nghiên cứu và phân tích cho thấy, trong việc thực thi quyền tự chủ, các

trường đại học địa phương đang đối mặt với nhiều thách thức. Để nâng cao khả năng thực thi quyền tự chủ, một số vấn đề đặt ra đối với các trường đại học địa phương:

Về chính sách: Ngoài hệ thống văn bản đã được luật hóa, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể về hệ thống trường đại học công lập do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý trực tiếp nhằm đánh giá thực trạng, xác định mục tiêu trung hạn, ngắn hạn để có lộ trình triển khai tự chủ đại học hợp lý.

Mô hình tổ chức triển khai: Xác định và nhân rộng mô hình có tính thực tiễn cao, có tính khả thi và khả năng ứng dụng phù hợp với các trường đại học công lập địa phương.

Để xác định mô hình và phương hướng thực thi quyền tự chủ cũng như định vị phát triển hệ thống các trường đại học địa phương đã có một số Hội thảo khoa học được tổ chức: “Tự chủ đại học địa phương trong giai đoạn hiện nay” (2018); “Trường đại học địa phương sau 25 năm xây dựng và trưởng thành: thực trạng và kiến nghị” (2023).

3. Kết luận

Tự chủ đại học là chủ trương lớn nhất quán và xuyên suốt của Đảng ta, là xu thế phát triển tất yếu, nhằm đảm bảo điều kiện để các trường đại học tồn tại và phát triển trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập.

Tuy nhiên, trong xu thế đẩy mạnh thực hiện tự chủ hiện nay, đa số các trường đại học địa phương đang gặp nhiều khó khăn, thách thức để tiếp tục phát triển và thực hiện sứ mệnh của mình. Mặc dù đã có hành lang pháp lý cho tự chủ đại học, song có thể thấy, các trường đại học có bối cảnh lịch sử ra đời, phát triển cũng như khả năng, tiềm lực, uy tín, vị thế, thương hiệu không giống nhau, vì vậy: 1) Việc lựa chọn hướng đi phù hợp, thực thi chính sách sách tự chủ đại học đối với các trường đại học địa phương có ý nghĩa lớn cả mặt lý thuyết và thực tiễn; 2) Từng bước trao quyền tự chủ ở mức độ khác nhau, phù hợp với tiến trình, năng lực của từng trường đại học địa phương phù hợp với chủ trương của Đảng, định hướng của Nhà nước; 3) Mỗi trường cần phát huy nguồn lực, năng động, sáng tạo để giải quyết bài toán tự chủ, trong đó phát huy những giá trị căn bản để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về đội ngũ, cơ sở vật chất trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng là những yếu tố căn bản có ý nghĩa quyết định trong việc thực thi tự chủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), *Tự chủ đại học: Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và khuyến nghị cho Việt Nam*. Nguồn <http://chuongtrinhkhgd.moet.gov.vn/tintuc-sukien/Pages/tin-hoat-dong.aspx?>
- [2] Vũ Tiến Dũng (2022), *Tự chủ đại học ở Việt Nam hiện nay: thực trạng và giải pháp*. Nguồn <https://tapchimattran.vn/thuc-tien/tu-chu-dai-hoc-o-viet-nam-hien-nay-thuc-trang-va-giai-phap-44839.html>.
- [3] Hoàng Ngọc Hà (2021), *Tự chủ đại học - Lý luận, thực tiễn và một số khuyến nghị*

cho Trường Đại học Hà Tĩnh. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường trọng điểm. Trường Đại học Hà Tĩnh.

- [4] Lê Thanh Hà (2023), *Thách thức trong thực thi quyền tự chủ đối với các trường đại học địa phương*, tr. 38-39. Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Trường Đại học địa phương sau 25 năm xây dựng và trưởng thành: thực trạng và kiến nghị”. Quảng Ngãi tháng 06 năm 2023.
- [5] Phạm Minh Hùng (2019), Nghiên cứu trách nhiệm giải trình của đại học công lập trong bối cảnh tự chủ, Đề tài cấp Bộ. Mã số đề tài: Mã số đề tài: B2018-TDV-06NNS.
- [6] Kiểm toán Nhà nước (2019), *Cơ chế tự chủ đối với các trường đại học công lập - vấn đề đặt ra và vai trò của kiểm toán Nhà nước*. Nxb Đại học Kinh tế - quốc dân, HN.
- [7] Lê Thị Minh Ngọc (2016), “Xu hướng tự chủ của hệ thống giáo dục toàn cầu”, *Tạp chí Giáo dục số đặc biệt*, 40.
- [8] Nguyễn Thị Hồng Mên (2016), “Tự chủ đại học nhìn từ góc độ tự chủ tài chính ở các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo”, *Tạp chí Giáo dục số đặc biệt*, 202 - 207.
- [9] Don Anderson, Richard Johnson, và Education Training (1998), *University autonomy in twenty countries*, Department of Employment, Education, Training and Youth Affairs Canberra.

UNIVERSITY AUTONOMY - DIFFICULTIES AND CHALLENGES FOR LOCAL UNIVERSITIES

NGUYEN VAN TINH

Ha Tinh University

Abstract: *Currently, the country has over 20 local universities. These are universities under the People’s Committees of provinces and centrally-run cities whose main mission is to train human resources to serve socio-economic development requirements in accordance with local characteristics. In this article, the author focuses on clarifying some theoretical issues about university autonomy, analyzing difficulties and challenges, and making recommendations for local universities in the process of implementing autonomy.*

Keywords: *University autonomy, difficulties, challenges, local universities.*

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG NGHIỆP HƯỚNG ĐẾN NỀN KINH TẾ CÔNG NGHIỆP 4.0

Hoàng Tuấn Sinh¹, Nguyễn Thị Thanh Tâm¹

Tóm tắt: Chuyển đổi số mang ý nghĩa quan trọng với tất cả các ngành trong thời đại 4.0, là xu thế toàn cầu và ngành nông nghiệp Việt Nam cũng không ngoại lệ. Chuyển đổi số trong nông nghiệp đang nắm bắt rất nhiều cơ hội nhưng cũng gặp nhiều rào cản và thách thức, đặc biệt là khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra hơn 3 năm qua. Nhận thức tầm quan trọng của chuyển đổi số, trong những năm qua Việt Nam đã không ngừng phát triển cả về lượng và chất đạt được nhiều thành công; và chuyển đổi số được coi là một trong những động lực tăng trưởng trong những thập niên tới, cho phép Việt Nam đạt mục tiêu trở thành nền kinh tế thu nhập cao vào năm 2045. Bài viết này phân tích cơ hội và thách thức chuyển đổi số, trong nông nghiệp hướng đến nền kinh tế công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Chuyển đổi số; Ứng dụng chuyển đổi số; Phát triển nông nghiệp số; giải pháp chuyển đổi số.

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số là quá trình ứng dụng kỹ thuật số tiên tiến ở cấp độ cao, thay thế cho phương thức ứng dụng dữ liệu truyền thống nhằm tạo nên những chuyển biến mạnh mẽ về giá trị sản xuất cho xã hội, theo hướng tích cực. Ngày nay, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang có những tác động sâu rộng, mang tính đột phá và đa phương trên phạm vi toàn cầu. Trong làn sóng công nghiệp này, chuyển đổi số trong nông nghiệp không đơn thuần là việc ứng dụng công nghệ 4.0 vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, mà nó cần thay đổi các mô hình sản xuất nông nghiệp được thiết kế ngay từ ban đầu. Nhắc đến công nghệ 4.0, thường chúng ta chỉ nghĩ tới công nghệ số, trong khi đó cuộc cách mạng 4.0 nó là tích hợp bởi các nền công nghệ như, vật lý học, sinh vật học, công nghệ nhân tạo, trí tuệ nhân tạo,... Trong khi, chuyển đổi số trong nông nghiệp là quá trình thay đổi mô hình sản xuất lấy công nghệ làm nền tảng, ứng dụng công nghệ vào tất cả các hoạt động sản xuất nông nghiệp, tận dụng tối đa các nguyên liệu, phế phụ phẩm, tái chế chúng thành các sản phẩm, tạo thành cơ chế tuần hoàn trong sản xuất, góp phần bảo vệ môi trường, tạo nên mô hình kinh tế tuần hoàn và bền vững trong tương lai. Bài viết này nhóm tác giả phân tích cơ hội và thách thức chuyển đổi số, trong nông nghiệp hướng đến nền kinh tế công nghiệp 4.0.

2. Chuyển đổi số thách thức và cơ hội cho nông nghiệp Việt Nam

2.1. Chuyển đổi số trong nông nghiệp

2.1.1. Khái niệm chuyển đổi số trong nông nghiệp là gì?

Chuyển đổi số trong nông nghiệp là quá trình ứng dụng các công nghệ kỹ thuật

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Phú Yên

số từ sản xuất đến chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, giúp hình thành nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh. Điểm khác biệt cơ bản giữa nông nghiệp số và nông nghiệp truyền thống chính là ở việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật số vào toàn bộ hoạt động, làm thay đổi cách thức quản lý, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp từ truyền thống sang hiện đại và thông minh. Chuyển đổi số trong nông nghiệp thể hiện qua các ứng dụng ở 4 nhóm hoạt động chính, bao gồm: (1) giám sát; (2) điều khiển; (3) dự báo; (4) hậu cần.



Hình 1. Chuyển đổi số giúp ngành nông nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

2.1.2. Vai trò của Chuyển đổi số trong nông nghiệp

Có thể hiểu, chuyển đổi số trong nông nghiệp là quá trình tích hợp và ứng dụng công nghệ số (dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật...) vào toàn bộ hoạt động của ngành, làm thay đổi cách thức quản lý, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ truyền thống sang hiện đại và thông minh.

Chuyển đổi số sẽ mang lại lợi ích vượt trội và là tác nhân góp phần quan trọng vào phát triển bền vững ngành nông nghiệp Việt Nam, điều này được thể hiện qua các vai trò chủ yếu dưới đây:

Chuyển đổi số giúp ngành nông nghiệp Việt Nam giảm thiểu rủi ro, thiệt hại do biến đổi khí hậu. Nông nghiệp là ngành phụ thuộc nhiều vào thời tiết, khí hậu. Việt Nam là một trong năm quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Thực tế cho thấy, biến đổi khí hậu với sự gia tăng nhiệt độ và thời tiết cực đoan đã và đang tác động trực tiếp đến tất cả lĩnh vực ngành nông nghiệp, như: giảm diện tích đất, giảm lưu lượng nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp; gia tăng cường độ các cơn bão, nước biển dâng và dịch bệnh; giảm đa dạng sinh học... Hệ quả tất yếu là làm giảm năng suất, chất lượng, thậm chí thất thu trong nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ AI (trí tuệ nhân tạo), Data Analytics (phân tích dữ liệu) vào quản lý rủi ro sẽ giúp cảnh báo sớm (72 giờ trước khi cơn bão đi qua)⁽²⁾, từ đó, các cấp, ngành, người nông dân sẽ có biện pháp ứng phó kịp thời, hạn chế được rủi ro do biến đổi khí hậu, sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững hơn.

Chuyển đổi số giúp ngành nông nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ sinh học đã giúp phân tích dữ liệu về môi trường, các loại đất, cây trồng, các giai đoạn sinh trưởng của cây. Dựa trên những dữ liệu được cung cấp, người sản xuất sẽ đưa ra những quyết định phù hợp (bón phân, tưới nước, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch ...), nhờ đó, giảm được chi phí, giảm ô nhiễm nguồn nước và đất đai, bảo vệ được sự đa dạng sinh học. Thực tế cho thấy, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất nông nghiệp đã giảm được 1/2 chi phí và công lao động, giảm 50% khí thải nhà kính, tăng năng suất lên 30%, nhờ đó, tăng thu nhập cho nông dân⁽³⁾. Hơn nữa, việc tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào sản xuất giúp người tiêu dùng có thể truy xuất và theo dõi được các thông số này theo thời gian thực và yên tâm về chất lượng nông sản. Ngoài ra, ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp giúp tăng cường kết nối giữa người sản xuất, tiêu dùng, giữa cung - cầu, hạn chế được tình trạng “được mùa mất giá, được giá mất mùa”, nhờ đó sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững hơn.

2.2. Nhận thức tầm quan trọng của Chuyển đổi số tại Việt Nam

2.2.1. Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số

Chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức. Một cơ quan, tổ chức có thể tiến hành chuyển đổi số ngay thông qua việc sử dụng nguồn lực, hệ thống kỹ thuật sẵn có để số hóa toàn bộ tài sản thông tin của mình, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, cơ cấu tổ chức và chuyển đổi các mối quan hệ từ môi trường truyền thống sang môi trường số.

Nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số trong nông nghiệp, Chính phủ và Bộ NN&PTNT đã chủ động, quyết liệt thực hiện chuyển đổi số trong ngành nông nghiệp và coi đây là mục tiêu trọng điểm cụ thể:

Ngày 29/09/2019, Hiệp hội Nông nghiệp số Việt Nam (VIDA) được thành lập. Hiệp hội Nông nghiệp số có nhiệm vụ hoàn thiện hạ tầng công nghệ cho nông nghiệp, kết nối quốc tế và mở rộng thị trường; tìm kiếm, chọn lọc công nghệ phù hợp với từng mô hình canh tác, chế biến tại Việt Nam; thu hút đầu tư cho chế biến sâu, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ số ở Việt Nam. Hiệp hội đã quy tụ được những doanh nghiệp, doanh nhân có tâm huyết, trách nhiệm để hiện thực hóa mục tiêu đưa nông nghiệp Việt Nam về đúng vị thế và tầm quan trọng trong nền kinh tế.

Ngày 03/06/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”⁽⁴⁾, trong đó xác định, nông nghiệp là một trong 8 ngành được ưu tiên chuyển đổi số, với định hướng rõ chuyển đổi số của ngành. Cụ thể: (i) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế; (ii) Thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp phải dựa trên nền tảng dữ liệu (đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản). Xây dựng mạng lưới quan sát, giám sát tích hợp trên không và mặt đất phục vụ các hoạt động nông nghiệp. Thúc đẩy cung cấp thông tin về môi trường, thời tiết, chất lượng đất

đại để người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số; (iii) Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quá trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm; ... đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, cung cấp, phân phối, dự báo (giá, thời vụ, ...) nông sản, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong nông nghiệp; (iv) Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong công tác quản lý để có các chính sách, điều hành kịp thời phát triển nông nghiệp như dự báo, cảnh báo thị trường, quản lý thu hoạch.

2.2.2. Người dân là trung tâm của chuyển đổi số

Thiết bị di động thông minh là phương tiện chính của người dân trong thế giới số. Hình thành văn hóa số gắn với bảo vệ văn hóa, giá trị đạo đức căn bản của con người và chủ quyền số quốc gia. Chuyển đổi số là phương thức để thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

Lĩnh vực có tác động xã hội, liên quan hàng ngày tới người dân, thay đổi nhận thức nhanh nhất, mang lại hiệu quả, giúp tiết kiệm chi phí cần ưu tiên chuyển đổi số trước, bao gồm: Y tế, Giáo dục, Tài chính - Ngân hàng, Nông nghiệp, Giao thông vận tải và logistics, Năng lượng, Tài nguyên và Môi trường, Sản xuất công nghiệp.

2.2.3. Thể chế và công nghệ là động lực của chuyển đổi số

Thể chế cần phải đi trước một bước khi có thể. Chính phủ kiến tạo thể chế, chính sách nhằm sẵn sàng chấp nhận và thử nghiệm cái mới một cách có kiểm soát; hình thành văn hóa chấp nhận và thử nghiệm cái mới; làm điểm, làm nhanh, sau đó đánh giá và nhân rộng; thúc đẩy phát triển công nghiệp sáng tạo. Chính phủ đẩy nhanh tiến trình phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số.

Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam là lực lượng chủ lực phát triển các hạ tầng, nền tảng, dịch vụ, tư vấn, cung cấp giải pháp chuyển đổi số; đi từ ứng dụng, đến sản phẩm, dịch vụ, đến làm chủ một số công nghệ lõi, từ đó, vươn ra thị trường toàn cầu.

2.2.4. Phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí, tăng hiệu quả

Hợp tác quốc tế là giải pháp quan trọng để thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt là thúc đẩy chuyển đổi số trong xã hội, từ đó, tạo lực kéo tiến trình chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước. Tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ lớn trên thế giới để nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, tiên phong áp dụng công nghệ mới, mô hình mới vào Việt Nam.

2.2.5. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng

Bảo đảm an ninh mạng là then chốt để chuyển đổi số thành công và bền vững, đồng thời là phân xuyên suốt, không thể tách rời của chuyển đổi số. Mọi thiết bị, sản phẩm, phần mềm, hệ thống thông tin, dự án đầu tư về công nghệ thông tin đều có cấu phần bắt buộc về an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế.

2.2.6. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số. Kết hợp hài hòa giữa tập trung và phân tán khi triển khai, có một cơ quan điều phối chung, trong đó:

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia có tính động, mở, bao trùm, tạo nền móng, làm cơ sở xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

Các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp phải coi chuyển đổi số quốc gia là một nhiệm vụ quan trọng trong chỉ đạo, điều hành và căn cứ tình hình cụ thể của từng bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp để quyết định xây dựng đề án, chương trình, chiến lược, kế hoạch lồng ghép nội dung về chuyển đổi số trong hoạt động của mình. Nội dung chuyển đổi số quốc gia phải được chỉ đạo, giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm, giữa nhiệm kỳ, 05 năm.

2.3. Cơ hội và thách thức phát triển chuyển đổi số ở Việt Nam

Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số khá nhanh trong khu vực. Xu hướng số hóa, chuyển đổi và ứng dụng công nghệ số ở Việt Nam đang diễn ra nhanh chóng và rộng khắp trên nhiều lĩnh vực, từ thương mại đến giao thông, ngân hàng, y tế, giáo dục, du lịch, giải trí... và đã có những đóng góp quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước. Thực hiện tốt chuyển đổi số trong nông nghiệp sẽ đem đến nhiều cơ hội và thách thức như:

2.3.1. Cơ hội chuyển đổi số mang lại cho Nông nghiệp

Trong bối cảnh phục hồi sau đại dịch, khả năng để thích ứng nhanh chóng với sự gián đoạn của chuỗi cung ứng, áp lực thị trường và đặc biệt là sự thay đổi chóng mặt của công nghệ số đòi hỏi Ngành nông nghiệp phải nắm bắt nhanh thời cơ, cơ hội để chuyển mình vận dụng các công nghệ khoa học tiên tiến để mang lại thật nhiều cơ hội để phát triển.

a. Giảm thiểu rủi ro và thiệt hại

Chuyển đổi số trong nông nghiệp giúp ngành nông nghiệp giảm thiểu rủi ro và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra. Việt Nam là một trong 5 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu: nước biển dâng, hiện tượng El Nino,...

Trên thực tế, biến đổi khí hậu với sự gia tăng nhiệt độ, thời tiết khắc nghiệt đã tác động trực tiếp đến tất cả lĩnh vực của ngành nông nghiệp như: giảm diện tích đất, giảm lượng nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp; cường độ bão gia tăng, nước biển dâng và dịch bệnh bùng phát; giảm đa dạng sinh học...

Kết quả tất yếu là giảm năng suất, chất lượng, thậm chí mất thu nhập trong nông nghiệp. Việc ứng dụng công nghệ AI (trí tuệ nhân tạo), phân tích dữ liệu vào quản lý rủi ro sẽ giúp cảnh báo sớm (72 giờ trước khi bão đi qua), từ đó, các cấp, các ngành, nông dân địa phương sẽ có các biện pháp ứng phó, hạn chế rủi ro do biến đổi khí hậu, sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững hơn.

b. Nâng cao năng suất, tiết kiệm nguồn lực

Chuyển đổi số trong nông nghiệp giúp ngành nông nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Việc ứng dụng Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn và công nghệ sinh học đã giúp phân tích dữ liệu về môi trường, loại đất, cây trồng và giai đoạn trưởng thành của cây trồng.

Dựa trên các dữ liệu được cung cấp, người sản xuất sẽ đưa ra các quyết định phù hợp (bón phân, tưới nước, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch ...), từ đó giảm chi phí, giảm ô nhiễm tài nguyên nước và đất, bảo vệ đa dạng sinh học.

Thực tế cũng cho thấy, việc ứng dụng kỹ thuật số vào sản xuất nông nghiệp đã giảm một nửa chi phí và công sức lao động, giảm 50% lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính, tăng năng suất lên 30%, từ đó nâng cao thu nhập của nông dân. Hơn nữa, việc tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào sản xuất giúp người tiêu dùng có thể truy cập, giám sát các thông số này theo thời gian thực và yên tâm về chất lượng nông sản.

Ngoài ra, ứng dụng kỹ thuật số trong nông nghiệp góp phần tăng cường liên kết giữa người sản xuất và người tiêu dùng, giữa cung và cầu, hạn chế tình trạng “được mùa, mất giá”, từ đó nâng cao sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả và bền vững hơn.



Hình 2. Chuyển đổi số trong nông nghiệp giúp tự động hóa việc chăm sóc cây trồng

c. Quản lý đồng bộ dễ dàng

Việc chuyển đổi số trong nông nghiệp giúp cho việc quản lý và điều hành của ngành nói chung và doanh nghiệp nói riêng hiệu quả hơn. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, việc ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa trong điều hành, quản lý sẽ giúp ra quyết định nhanh hơn, chính xác hơn nhờ hệ thống thông tin báo cáo kịp thời, tăng hiệu quả quản lý và hiệu quả hoạt động.

Đối với các doanh nghiệp kinh doanh nông sản, công nghệ số cũng đang giúp tăng

hiệu quả hoạt động, giảm chi phí vận hành và tiếp cận nhiều khách hàng hơn. Nhờ đó, hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được nâng cao.

Vì vậy, chuyển đổi số trong nông nghiệp được xác định là tạo môi trường, lấy nông nghiệp số sinh thái làm nền tảng, xây dựng thể chế, thúc đẩy chuyển đổi từ “sản xuất nông nghiệp” sang “kinh tế nông nghiệp” với mục tiêu cuối cùng là phát triển hiệu quả và bền vững nông nghiệp.

2.3.2. Thách thức của chuyển đổi số trong nông nghiệp

Trong khi tất cả mọi người đều đồng ý rằng chuyển đổi số là việc làm rất quan trọng đối với sự thành công và sống còn của nền kinh tế, trong mọi lĩnh vực như ý tế, văn hóa, giáo dục, giải trí... nhưng không ai dám khẳng định rằng việc này đơn giản. Chuyển đổi số bao gồm nhiều mặt, cực kỳ phức tạp và chưa đầy những thách thức có thể khiến những lãnh đạo ngành dù giàu kinh nghiệm cũng quay cuồng. Khi đó, sẽ có rất nhiều thách thức chuyển đổi số được đặt ra các các ngành trong đó có chuyển đổi số trong nông nghiệp.

a. Hạn chế về nhận thức về tầm quan trọng của chuyển đổi số

Việc ứng dụng công nghệ số trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam còn khá mới nên nhận thức của hầu hết các địa phương, doanh nghiệp và đặc biệt là người nông dân còn hạn chế, chưa thấy được vai trò, tầm quan trọng và sức ép của việc ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp. Điều này gây khó khăn cho việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ số trong ngành nông nghiệp. Do đó, để đối mặt với những thách thức chuyển đổi số, ngành Nông nghiệp cần chú ý đào tạo về nhận thức để các cấp bậc nhân viên từ lãnh đạo, quản lý cấp cao cùng toàn thể nhân viên hiểu được và đồng lòng chung sức. Ngoài ra, việc xây dựng một lộ trình rõ ràng là một bước quan trọng quyết định hành trình chuyển đổi số tổng thể của cả ngành nông nghiệp thành công hay thất bại.

b. Cơ sở hạ tầng còn nhiều bất cập

Việc thực hiện *chuyển đổi số* trong lĩnh vực nông nghiệp đòi hỏi phải có cơ sở hạ tầng, hệ thống dữ liệu số hóa đồng bộ, hiện đại (cây trồng, vật nuôi, các văn bản chính sách đã được số hóa). Tuy nhiên, hạ tầng kết nối của nước ta còn lạc hậu, chưa đồng bộ, chi phí 3G, 4G còn cao, chưa tạo cơ hội cho nông sản vùng sâu, vùng xa kết nối trực tiếp với hệ thống thương mại điện tử. Do đó, việc tiếp cận công nghệ số và ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp, hộ sản xuất phần lớn chưa đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi số do chưa có cơ sở dữ liệu lớn phục vụ sản xuất, thiếu minh bạch về nguồn gốc sản phẩm và thiếu kết nối chia sẻ thông tin của các giai đoạn: sản xuất, quản lý, logistics, thương mại nông sản.

Có thể nói, rào cản này đang là trở ngại lớn cho việc triển khai công nghệ số trong ngành nông nghiệp Việt Nam trong những năm tới.



Hình 3. Nhà máy bia Heineken đã sử dụng nhiều cơ sở hạ tầng trong khai thác nông nghiệp.

c. Hạn chế về năng lực công nghệ số

Trong nông nghiệp số, ngoài tư liệu sản xuất truyền thống, người nông dân còn phải sử dụng dữ liệu và công nghệ số. Vì vậy, ngoài kỹ năng sản xuất, người nông dân cần thêm kiến thức và kỹ năng về kinh doanh, công nghệ, kỹ thuật số và công nghệ sinh học... Tuy nhiên, số lượng nông dân ở nước ta có trình độ khoa học công nghệ còn ít.

Trước bối cảnh đó, Ban cán sự Đảng Bộ NN-PTNT ban hành Nghị quyết số 37-NQ/BCSĐ về “Đổi mới, nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành NN-PTNT đến năm 2025 và định hướng tới năm 2030”. Theo đó, mục tiêu đến năm 2030 phấn đấu đạt bình quân mỗi năm đào tạo nghề cho khoảng 1,5 triệu lao động nông thôn trên cả nước; tỷ lệ lao động nông nghiệp được đào tạo đạt trên 70%. Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ (từ sơ cấp trở lên) của nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản từ 4,6% năm 2020 lên 10% vào năm 2030. Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ tuyển sinh bình quân hàng năm: 200 nghiên cứu sinh; 2.500 học viên cao học; 20.000 sinh viên đại học; 8.000 sinh viên cao đẳng, 20.000 học sinh trung cấp và 40.000 học sinh sơ cấp, trong đó, phấn đấu tỷ lệ đăng ký học các ngành nông, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản chiếm 40% đối với trình độ thạc sĩ (tỷ lệ hiện tại là 37%); 30% đối với trình độ đại học (tỷ lệ hiện tại là 24%); và 20% đối với trình độ cao đẳng và trung cấp (tỷ lệ hiện tại của cao đẳng là 15,1% và trung cấp là 12,6%)...

d. Chính sách chưa phù hợp

Chính sách chuyển đổi số trong nông nghiệp chưa phù hợp và kịp thời so với thực tế. Ví dụ, chính sách tín dụng hỗ trợ nông nghiệp công nghệ cao mới chủ yếu dành cho doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp cũng khó tiếp cận do thủ tục rườm rà. Hơn nữa, chưa có chính sách khuyến khích giao dịch điện tử tiếp cận khách hàng quốc tế...

3. Một số kiến nghị và giải pháp phát triển chuyển đổi số trong nông nghiệp tại Việt Nam hướng đến nền kinh tế Công nghiệp 4.0

3.1. Một số giải pháp phát triển chuyển đổi số ở Việt Nam

Để Việt Nam chủ động phát triển kinh tế số và tham gia cuộc CMCN 4.0, Việt Nam cần đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, các tổ chức chính trị-xã hội. Vì vậy, để **chuyển đổi số trong nông nghiệp** được thuận lợi, cần có sự tham gia, phối hợp của các cơ quan ban ngành từ Trung ương đến địa phương và đặc biệt là người nông dân phải sẵn sàng thay đổi cách nghĩ, cách tiếp cận với khoa học công nghệ. Vì vậy, Nhà nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ban ngành liên quan và đặc biệt là các địa phương cần tập trung thực hiện theo nhóm giải pháp sau:

3.1.1. Nâng cao nhận thức người dân

Trước tiên, phải giúp các địa phương, công ty và đặc biệt là nông dân hiểu được vai trò, tầm quan trọng của việc ứng dụng kỹ thuật số vào sản xuất nông nghiệp. Chỉ khi đó thì các địa phương, công ty và nông dân mới chủ động học hỏi và ứng dụng công nghệ số vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

Để làm được điều này, cần đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, các hội nghị, hội thảo, các mô hình khuyến nông về vai trò và lợi ích của việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý, sản xuất và tiêu thụ nông sản trong bối cảnh hiện nay.

Trên cơ sở đó, nâng cao nhận thức của các chủ thể sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, đặc biệt là người nông dân, tạo tiền đề cho quá trình chuyển đổi số của ngành nông nghiệp.



Hình 4. Nâng cao nhận thức người dân bằng các buổi hướng dẫn trồng trọt từ các chuyên gia

3.1.2. Nâng cấp cơ sở hạ tầng

Giải pháp này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và ứng dụng kỹ thuật số vào lĩnh vực nông nghiệp.

Để đạt được điều này, Bộ NN & PTNT đang phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông phát triển hạ tầng, kết nối Internet băng rộng chất lượng cao (hạ tầng mạng di động 4G, 5G, hạ tầng kết nối IoT) đến các thôn, bản nhằm nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ viễn thông của người dân; cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ viễn thông, giúp nông dân sử dụng thiết bị máy tính miễn phí (cung cấp Internet không dây) tại các trung tâm xã, điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng, điểm du lịch nông thôn.

Tiến tới, phổ cập hạ tầng kỹ thuật số với mục tiêu mỗi hộ nông dân đều có điện thoại thông minh và cáp quang để truyền thông tin kỹ thuật số đến nông dân.

3.1.3. Xây dựng và công bố quy hoạch ngành về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin

Nhà nước tiếp tục ban hành các quy định, tiêu chuẩn trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị để tạo sự liên kết, đồng bộ trong quá trình đầu tư và phát triển hạ tầng dựa vào ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh Chương trình Chính phủ điện tử, bao gồm: giao thông, du lịch sẽ thúc đẩy quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực. Đẩy mạnh công tác số hóa trong các ngành, các lĩnh vực, bao gồm: việc xây dựng kết cấu hạ tầng dữ liệu quốc gia; cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính liên quan đến số hóa, điện tử hóa, minh bạch hóa thông tin. Bên cạnh đó, cần xây dựng hạ tầng thanh toán điện tử bằng các giải pháp hạn chế sử dụng tiền mặt; hỗ trợ sự phát triển của thương mại điện tử, hợp đồng điện tử, chữ ký số.

3.1.4. Đẩy mạnh tiến độ xây dựng hệ thống dữ liệu nông nghiệp

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống dữ liệu nông nghiệp, bao gồm dữ liệu về đất đai, cây trồng, vật nuôi, vùng canh tác, người sản xuất, lượng nông sản, dịch vụ và số hóa các văn bản hành chính của Bộ.

Để đáp ứng yêu cầu này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu ngành, xây dựng bản đồ số trên nền tảng - dạng dữ liệu đồng bộ để kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu mở...

Đồng thời, khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp số hóa quy trình sản xuất, hướng tới tích hợp và minh bạch hóa sản phẩm bằng hệ thống đọc mã QR.

3.1.5. Nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ số nông nghiệp

Nâng cao trình độ, năng lực tiếp cận, giới thiệu công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp cho nông dân. Đầu tiên, các bộ ban ngành cần biên soạn, phổ biến nội dung chuyển đổi số, vận hành dịch vụ số an toàn trên không gian mạng, trong chương trình học các cấp. Bên cạnh đó, cần phối hợp tổ chức các đợt tập huấn nhằm nâng cao trình độ công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc và vận hành. Từ đó,

người sản xuất sẽ nâng cao kỹ năng quảng bá sản phẩm, kỹ năng sống, tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận trực tiếp với khách hàng, tìm hiểu và nắm bắt nhu cầu thị trường, xu hướng tiêu dùng để tổ chức sản xuất hiệu quả.

3.1.6. Xây dựng đường lối chính sách phù hợp hiệu quả

Hàng năm, xây dựng và hoàn thiện các chính sách phục vụ chuyển đổi số trong nông nghiệp phù hợp, kịp thời, tạo động lực thúc đẩy chuyển đổi số ngành nông nghiệp đúng hướng, hiệu quả.

3.1.7. Canh tác và robotics

Robot và trí tuệ nhân tạo (AI) trong nông nghiệp mang lại sự cải thiện năng suất giúp sản lượng cao hơn và đảm bảo thời gian. Những robot sẽ thay thế con người vừa tiết kiệm thời gian vừa đảm bảo hiệu quả hơn trong quá trình trồng trọt và chăn nuôi.

3.1.8. Máy bay không người lái (MBKNL) giám sát cây trồng

Đây cũng là một giải pháp được ứng dụng khá nhiều trong nông nghiệp các nước châu Mỹ và Châu Âu. Với thiết bị này sẽ giúp việc giám sát cây trồng rõ ràng hơn, đồng thời sẽ dự báo được chất lượng đất, phân tích.

Với máy bay không người lái cũng dùng cho việc phun thuốc từ trên cao đem lại hiệu suất làm việc cao và đảm bảo an toàn cho người nông dân.

Để việc chuyển đổi số trong nông nghiệp hiệu quả, ngoài việc những chính sách hỗ trợ của chính phủ thì mỗi chủ cơ sở nông nghiệp cần có sự thay đổi toàn diện từ tư duy đến cách thức vận hành sản xuất.

3.2. Một số kiến nghị nhằm phát triển chuyển đổi số trong nông nghiệp hiện nay

Để phát triển chuyển đổi số tại Việt Nam hiện nay, tác giả đưa ra một số kiến nghị cụ thể sau:

- *Thứ nhất: Tập trung cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số ngày lớn của ngành.*

Lực lượng lao động cần được chú trọng tập trung đào tạo và tái đào tạo bao gồm: Lực lượng lao động đang làm việc trong cả hai khối tư nhân và hành chính công; Những sinh viên trẻ - lực lượng lao động kế cận. Học sinh các cấp cần được làm quen với tri thức và kỹ năng số đảm bảo nhân lực tương lai có khả năng thích nghi với tương lai từ công nghệ và chuyển đổi số. Người lao động cần có được các kỹ năng kỹ thuật cũng như sự kết hợp năng lực số (ví dụ như phân tích dữ liệu lớn, mạng bảo mật, truyền thông xã hội) với các kỹ năng mềm để cải thiện khả năng đáp ứng, thay thế linh hoạt giữa các thành phần kinh tế và nghề nghiệp.

- *Thứ hai: Thay đổi tư duy về chuyển đổi số*

Cần phải đơn giản hóa khái niệm, nêu rõ cốt lõi của chuyển đổi số trong nông nghiệp là tái cơ cấu mô hình quản lý, sản xuất nông nghiệp theo công nghệ số. Hơn nữa, trách nhiệm chuyển đổi số là của tất cả mọi thành phần trong xã hội. Phải cho mình là

một nhân tố thúc đẩy chuyển đổi số, phải thay đổi, cập nhật để bắt nhịp chung với sự phát triển của công nghệ và thị trường. Các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nước ngoài có vai trò là đầu tàu trong chuyển đổi số, tuy nhiên các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, hộ gia đình và người nông dân phải cố gắng đi theo các tiêu chuẩn chung về công nghệ để đáp ứng được nhu cầu chung và bắt nhịp được các xu thế mới. Khi các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, hộ gia đình tiệm cận với trình độ khoa học công nghệ, với việc chuyển đổi số của các doanh nghiệp lớn thì mặt bằng chung chuyển đổi số trong nông nghiệp mới cải thiện được.

- Thứ ba: Đề cao tính liên kết

Để phát triển đồng bộ và tạo khối phát triển chung, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, hộ gia đình phải đề cao tính liên kết. Đặc biệt là tính liên kết với cơ quan quản lý Nhà nước nhằm tối ưu hóa việc chia sẻ và khai thác data phục vụ quản lý và sản xuất, kết hợp đầu tư hạ tầng chung để có giảm gánh nặng tài chính, từ đó đầu tư bắt kịp với trình độ khoa học công nghệ và tốc độ chuyển đổi số trong nông nghiệp của các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu ngành. Đầu tư cho chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp cần quy mô diện tích, vốn lớn, chính vì thế cần có sự liên kết vừa để đầu tư vừa để có đủ quy mô ứng dụng các công nghệ sản xuất.

- Thứ tư: Đẩy mạnh công tác truyền thông

Cần xây dựng một hệ thống thông tin hỗ trợ kết nối, trao đổi thông tin giữa nông dân, doanh nghiệp, chuyên gia, nhà quản lý. Các cấp lãnh đạo, quản lý địa phương và khu vực cần truyền tải, phổ cập các thông tin về chuyển đổi số trong các ngành, đặc biệt là về nông nghiệp đến các thành phần trong xã hội, thúc đẩy và khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, hộ gia đình và người nông dân tham gia vào quá trình chuyển đổi số trong nông nghiệp. Phổ cập thông tin về chuyển đổi số trong nông nghiệp với tần suất xuất hiện nhiều hơn từ đó thay đổi tư duy, nhận thức về chuyển đổi số. Khái niệm về chuyển đổi số sẽ gần gũi hơn, từ đó việc chuyển đổi số trong nông nghiệp sẽ không còn bị xa vời và sẽ trở thành một yếu tố quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của người nông dân, trở thành yêu cầu cơ bản trong phát triển sản xuất của doanh nghiệp, trở thành tiêu chuẩn đào tạo của khu vực, tiêu chuẩn tuyển dụng lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chu Khôi, Đức Long: *Số hóa chuỗi giá trị sản xuất, tiêu thụ nông sản*, <http://vneconomy.vn>, ngày 17-11-2021.
- [2] Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “*Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.

[4] *Ứng dụng công nghệ số vào canh tác nông nghiệp*, Bản tin VTV6 ngày 08-6-2021.

[5] <https://khuyennongvn.gov.vn/chuyen-doi-so/hoi-thao-giai-phap-thuc-day-chuyen-doi-so-trong-nong-nghiep-22528.html>

OPPORTUNITIES AND CHALLENGES DIGITAL TRANSFORMATION IN AGRICULTURE TO THE INDUSTRIAL 4.0 ECONOMY

HOANG TUAN SINH, NGUYEN THI THANH TAM

Phu Yen University

Abstract: *Digital transformation is important to all industries in the 4.0 era, which is a global trend and Vietnam's agriculture industry is no exception. Digital transformation in agriculture is seizing a lot of opportunities but also facing many barriers and challenges, especially difficulties caused by the Covid-19 pandemic over the past 3 years. Recognizing the importance of digital transformation, over the years, Vietnam has continuously developed in both quantity and quality with many successes; and digital transformation is considered as one of the growth drivers in the coming decades, allowing Vietnam to achieve its goal of becoming a high-income economy by 2045. This article analyzes opportunities and challenges of digital transformation in agriculture towards an industrial 4.0 economy.*

Keywords: *Digital conversion, digital conversion application, Digital agriculture development; Digital transformation solutions.*

ĐÁNH GIÁ MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔNG SỐ BUỒNG VỚI TỔNG LƯỢT KHÁCH, TỔNG SỐ ĐÊM LƯU TRÚ VÀ CÔNG SUẤT BUỒNG BÌNH QUÂN TOÀN NGÀNH LƯU TRÚ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Vinh¹

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá mối quan hệ giữa các chỉ số tổng số buồng, tổng lượt khách du lịch, tổng số đêm lưu trú, số đêm lưu trú bình quân với công suất lưu trú trung bình toàn ngành lưu trú Việt Nam. Dựa trên dữ liệu thu thập được từ website của Cục du lịch Quốc gia Việt Nam và Tổng cục thống kê từ năm 2008 đến 2019, mô hình hồi quy đa biến được sử dụng để kiểm tra mối liên hệ. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa các biến trong mô hình. Về ý nghĩa, bài báo không chỉ góp phần làm sáng tỏ thêm lý luận về chủ đề này, mà còn là cơ sở tham khảo có giá trị đối với các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và các đơn vị kinh doanh lưu trú trong việc hoạch định chính sách và phát triển kế hoạch kinh doanh.

Từ khóa: khách sạn, nguồn cung buồng, tổng lượt khách, công suất buồng trung bình, hồi quy đa biến

1. Giới thiệu

Là một hoạt động kinh tế, ngành du lịch phụ thuộc vào hệ thống cơ sở hạ tầng cụ thể để thực hiện các hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ cho du khách. Cơ sở lưu trú, trong trường hợp này, đóng một vai trò quan trọng và không thể thiếu trong hệ thống hạ tầng du lịch. Chúng là nền tảng quan trọng cho việc tổ chức các hoạt động du lịch. Trong khi đó kết quả nghiên cứu khác thì cho rằng, “các đơn vị lưu trú là yếu tố quan trọng nhất trong hệ thống hạ tầng du lịch” [1]. Điều này chỉ ra rằng sự tồn tại của các cơ sở lưu trú là điều kiện tiên quyết để thực hiện các hoạt động du lịch, vì khả năng cung cấp chỗ ở đóng một vai trò quan trọng trong việc tận dụng tiềm năng du lịch của một khu vực cụ thể. Thiếu hụt về số lượng và chất lượng cơ sở lưu trú có thể gây ra khó khăn trong việc đón tiếp và phục vụ khách du lịch. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp thương mại khác thường tập trung xung quanh các cơ sở lưu trú, bao gồm nhà hàng, cửa hàng quà tặng và các câu lạc bộ đêm [2]. Điều này thể hiện sự quan trọng của các cơ sở lưu trú không chỉ trong việc đón tiếp du khách mà còn trong việc thúc đẩy sự kết nối và tạo điểm thu hút cho ngành du lịch.

Cơ sở lưu trú trong ngành du lịch và khách sạn không chỉ đáp ứng nhu cầu lưu trú của du khách mà còn có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác. Nó tạo ra nhu cầu về lao động, sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ, đóng góp vào sự kích thích của hoạt động kinh tế trong một khu vực. Quy mô của các cơ sở lưu trú cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành các điểm đến du lịch. Tính sẵn sàng và khả năng của cơ sở lưu trú (biểu thị bằng tổng số buồng) cũng được xem xét như một chỉ số quan trọng liên quan đến đặc điểm kinh tế toàn ngành du lịch. Việc hiểu rõ tác động

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

của quy mô này lên lưu lượng du khách có vai trò quan trọng trong việc phân tích và quản lý hiệu quả nguồn cung cấp lưu trú đối với nhu cầu ngày càng biến đổi của du khách.

Để đánh giá khả năng đáp ứng của quy mô buồng hiện có trong toàn ngành khách sạn, việc xem xét sự ảnh hưởng của các chỉ số liên quan đang trở nên vô cùng quan trọng. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu mối quan hệ giữa quy mô tổng số buồng và các chỉ số liên quan như tổng lượt khách du khách, tổng số đêm lưu trú, công suất và số đêm lưu trú bình quân thông qua việc sử dụng phân tích hồi quy đa biến. Kết quả của nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở để hiểu mức độ tận dụng và đáp ứng của quy mô buồng hiện có toàn ngành khách sạn, cũng như đưa ra một số hàm ý kiến nghị có giá trị tham khảo.

2. Tổng quan về hoạt động lưu trú ở Việt Nam

2.1. Đặc điểm về nguồn cung lưu trú

Thị trường du lịch, tương tự như bất kỳ thị trường kinh tế nào khác, phụ thuộc vào sự cân nhắc giữa cung ứng và cầu đối với dịch vụ du lịch. Trong khi nhu cầu du lịch thường bị hạn chế bởi số lượng du khách và sở thích cá nhân, thì cung cấp dịch vụ du lịch bao gồm một loạt các yếu tố phức tạp hơn nhiều. Cung ứng dịch vụ du lịch đòi hỏi sự kết hợp của nhiều yếu tố, bao gồm tiềm năng du lịch, cơ sở hạ tầng đặc thù cho du lịch, nhân lực trong ngành du lịch và các dịch vụ du lịch [3]. Trong bối cảnh này, khả năng đáp ứng chỗ lưu trú, thể hiện thông qua số lượng cơ sở lưu trú và quy mô tổng số buồng, là một phần quan trọng của cung ứng dịch vụ du lịch, đặc biệt là trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng đặc thù cho du lịch. Theo Pop và đồng nghiệp (2020, 552), khả năng đáp ứng về chỗ ở, hoặc cụ thể hơn là tổng số buồng hiện có của toàn ngành khách sạn, đóng vai trò quan trọng trong nguồn cung du lịch. Khả năng chỗ ở hiện có có thể được hiểu là tổng số buồng hiện có và được công nhận đủ điều kiện cung cấp chỗ ở qua đêm cho khách du lịch. Theo khoản 12 Điều 3 Luật Du lịch 2017, “cơ sở lưu trú du lịch là nơi cung cấp dịch vụ phục vụ nhu cầu lưu trú của khách du lịch”. Theo đó, các loại hình cơ sở lưu trú du lịch bao gồm: khách sạn (khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn bên đường, khách sạn nổi, khách sạn thành phố), biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà có phòng cho khách du lịch thuê (homestay), bãi cắm trại du lịch. Về điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch, tại khoản 1 Điều 49 Luật Du lịch 2017 quy định như sau: “các cơ sở này có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách du lịch” [4].

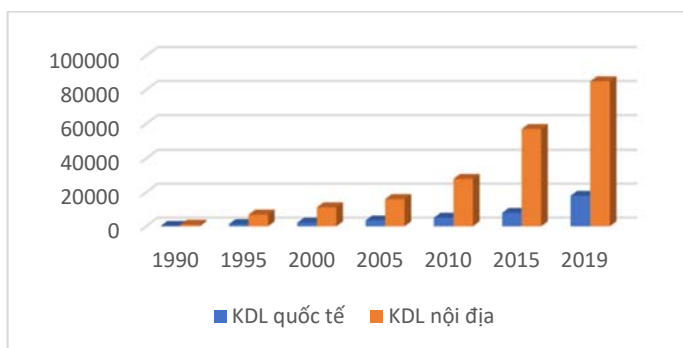
Ngoài ra, về khả năng nguồn cung chỗ lưu trú qua đêm, chúng ta cần xem xét hai khía cạnh quan trọng, đó là mong muốn của du khách và mong muốn của chủ sở hữu của các cơ sở lưu trú. Trong mối quan hệ này, du khách cần sự đáp ứng nhu cầu của họ, trong khi chủ sở hữu của cơ sở lưu trú muốn tối ưu hóa việc sử dụng quy mô hiện có. Một thách thức quan trọng là sự mất cân đối giữa hai khía cạnh này. Vì vậy, việc dự báo nhu cầu du lịch và nhu cầu về chỗ ở có thể được coi là một phương pháp hiệu quả để đảm bảo cân nhắc hợp lý giữa cung ứng và cầu về chỗ ở [5]. Cung cấp chỗ ở cần đáp ứng mọi nhu cầu

của du [6]. Điều này xem trọng yếu tố cơ cấu chỗ ở, có tác động quan trọng đến khả năng thu hút khách du lịch và đảm bảo họ hài lòng. Đồng thời, tầm quan trọng của khả năng chỗ ở còn thể hiện từ quy mô của nó, phản ánh mức độ phát triển của cung cấp dịch vụ du lịch tại một điểm đến cụ thể. Hơn nữa, Lakicevic và Sagic (2019) đã chỉ ra rằng, trong nhiều tình huống, một thách thức quan trọng đối với các điểm đến du lịch liên quan đến việc quản lý cơ sở hạ tầng du lịch, bao gồm cả khả năng chỗ ở hiện có và việc phát triển các cơ sở du lịch mới [7]. Khả năng chỗ ở có thể được sử dụng như một chỉ số để đánh giá sức chứa cho khách du lịch [8]. Nếu công suất sử dụng buồng cao, điều này có thể dẫn đến sự hiện diện đồng thời một lượng lớn du khách tại cùng một địa điểm và có thể gây ra tình trạng quá tải, và ngược lại.

2.2. Sơ lược về tình hình phát triển du lịch của Việt Nam

Trong hơn một thập kỷ qua, ngành du lịch Việt Nam đã chứng kiến sự phát triển đáng kể và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Số lượng du khách quốc tế và trong nước đã tăng đáng kể. Việt Nam hiện đang trở thành một điểm đến du lịch nổi tiếng trên trường quốc tế và các điểm đến trong nước ngày càng được du khách quốc tế yêu thích và lựa chọn cho các chuyến du lịch của họ. Sự phát triển của ngành du lịch đã thu hút sự quan tâm rộng rãi từ nhiều bên liên quan. Chất lượng và sự cạnh tranh trong ngành du lịch đang trở thành ưu tiên hàng đầu và là đề tài sôi động trong các cuộc thảo luận. Mặc dù là quốc gia có nền kinh tế du lịch phát triển muộn so với các quốc gia có truyền thống du lịch lâu đời và kinh nghiệm xây dựng thương hiệu điểm đến, nhưng Việt Nam đã khai nỗ lực khai thác tiềm năng, bên cạnh sự hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ. Với tài nguyên thiên nhiên và văn hóa đặc biệt, đây là các yếu tố quan trọng giúp thu hút du khách trong nhiều năm qua. Sự phản ánh này được thể hiện qua các thành tựu đáng kể của ngành du lịch trong thời gian qua (xem Sơ đồ 1, 2, 3).

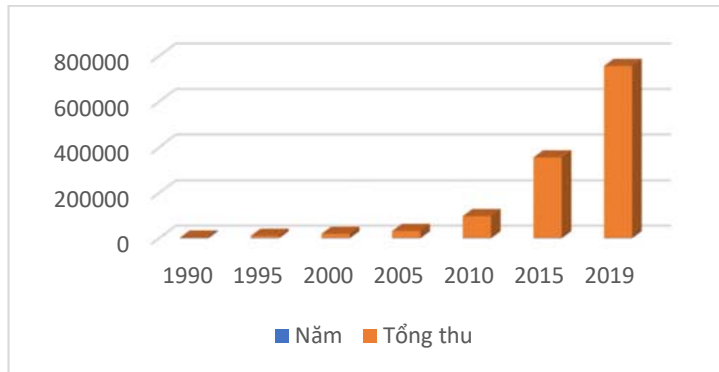
Biểu đồ 1. Tổng lượt khách du lịch quốc tế và nội địa, giai đoạn 1990 - 2019



Nguồn: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam [9]

Năm 1990, Việt Nam chỉ chào đón khoảng 250 nghìn lượt khách quốc tế. Tuy nhiên, chỉ sau 5 năm, con số này đã tăng hơn 4 lần lên đến hơn 1,3 triệu lượt vào năm 1995. Tiếp theo, vào năm 2010, Việt Nam đã đón tiếp hơn 5 triệu lượt khách quốc tế, và con số này đã tăng lên hơn 18 triệu vào năm 2019 - tăng 72 lần so với năm 1990. Tốc độ tăng trưởng hàng năm thường duy trì ở mức 2 con số, với giai đoạn đặc biệt ấn tượng là

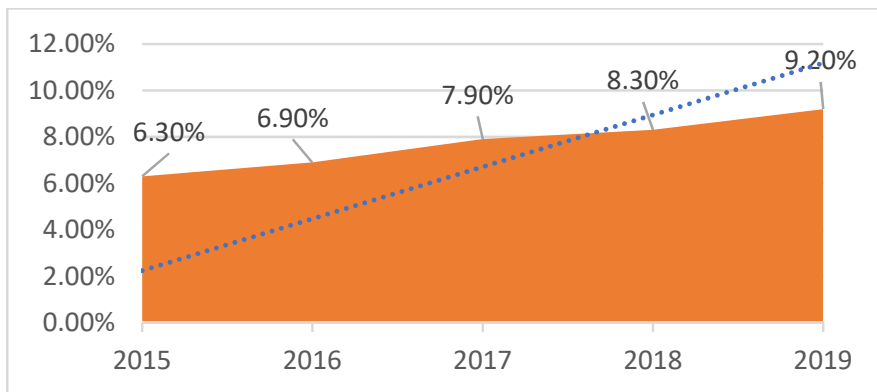
từ 2015 đến 2019, với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 22,7% - đây là một trong các tỷ lệ tăng trưởng cao nhất trên toàn cầu, được xếp hạng cao bởi Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO). Trong khi đó, Số lượng khách du lịch nội địa đã tăng đến 85 lần từ 1 triệu người vào năm 1990, lên con số 85 triệu vào năm 2019. Điều này diễn ra đồng thời với sự phát triển của Việt Nam trong thời kỳ mở cửa và hội nhập quốc tế. Đời sống của người dân Việt Nam ngày càng được cải thiện, và nhu cầu và khả năng tham gia du lịch cũng tăng lên. Điều này đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy hoạt động kinh tế trong nước.



Biểu đồ 2. Tổng thu du lịch, giai đoạn 1990 - 2019

Nguồn: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam [9]

Năm 1990, tổng doanh thu từ ngành du lịch ở Việt Nam chỉ đạt 1.340 tỷ đồng. Nhưng đến năm 2019, con số này đã tăng lên 755.000 tỷ đồng, tương đương với 32,8 tỷ USD. Trong đó, tổng doanh thu từ du khách quốc tế là 421.000 tỷ đồng (18,3 tỷ USD), và doanh thu từ du khách trong nước đạt 334.000 tỷ đồng (14,5 tỷ USD). Tỷ lệ đóng góp của du lịch vào cơ cấu GDP quốc gia ngày càng tăng, từ 6,3% vào năm 2015, tăng lên 6,9% vào năm 2016, 7,9% vào năm 2018 và 9,2% vào năm 2019.



Biểu đồ 3. Phần trăm đóng góp của du lịch vào cơ cấu GDP, giai đoạn 2015-2017

Nguồn: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam [9]

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, chúng tôi đã thu thập dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2019. Trong đó, dữ liệu về tổng số cơ sở lưu trú, tổng số buồng, tổng lượt khách (bao gồm khách quốc tế và khách nội địa) và công suất buồng trung bình toàn ngành được thu thập trực tuyến từ Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam tại website của Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch. Trong khi đó số liệu về các chỉ số như: tổng số đêm lưu trú, số đêm lưu trú trung bình được thu thập tại website trực tuyến của Tổng cục thống kê. Tuy nhiên, dữ liệu từ các nguồn này không hoàn toàn có sẵn mà chúng tôi phải xử lý và làm sạch theo yêu cầu của nghiên cứu. Cụ thể là, chỉ số số đêm lưu trú bình quân được tính theo công thức: lấy tổng số đêm lưu trú chia cho tổng số lượt khách (đêm/lượt) và một số phép biến đổi cần thiết khác để có được dữ liệu hoàn chỉnh như Bảng 1.

Bảng 1. Các chỉ số phản ánh kết quả kinh doanh của ngành lưu trú

Năm	Tổng số cơ sở lưu trú	Tổng số buồng	Tổng số lượt khách	Tổng số đêm lưu trú	Số đêm lưu trú bình quân	Công suất bình quân %
2008	1.938	80.785	24.730.235	75.674.519	3,06	59,90
2009	2.378	94.395	28.776.708	83.452.453	2,90	56,90
2010	2.792	105.733	33.034.712	97.452.400	2,95	58,30
2011	3.238	117.660	35.921.925	109.561.871	3,05	59,70
2012	3.929	134.419	39.244.158	114.592.941	2,92	58,80
2013	9.970	218.611	42.581.564	106.453.910	2,50	56,00
2014	12.376	263.468	46.387.013	162.354.546	3,50	69,00
2015	13.029	288.935	64.898.852	146.022.417	2,25	55,00
2016	14.453	318.237	72.012.735	162.748.781	2,26	57,00
2017	17.422	370.907	86.122.151	189.468.732	2,20	56,50
2018	21.611	401.865	95.497.791	200.545.361	2,10	54,00
2019	22.184	499.305	103.008.591	206.017.182	2,00	52,00

Nguồn: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam và Tổng cục thống kê [9, 10]

2.2. Giả thuyết, biến quan sát và mô hình nghiên cứu đề xuất

Như đã đề cập, biến số Tổng số buồng là chỉ số thể hiện quy mô buồng hay khả năng đáp ứng của nguồn cung về chỗ ở toàn ngành lưu trú trong một khoảng thời gian nhất định, cụ thể trong nghiên cứu này là tính theo năm (N=12). Để xem xét mối liên hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy đa biến, hay nói cách khác là tìm ra mối liên hệ giữa tổng số buồng với chỉ số tổng lượt khách du lịch, tổng số buồng, số đêm lưu trú bình quân và công suất buồng trung bình. Để xem xét có thực sự tồn tại mối quan hệ giữa việc tăng hoặc giảm tổng lượt khách có ảnh hưởng đến mức độ khai thác nguồn cung buồng, kéo theo làm tăng hoặc giảm số đêm lưu trú bình quân và công suất buồng hay không?. Chúng tôi đặt ra các giả thuyết nghiên cứu sau:

H_1 : Tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa tổng lượt khách du lịch và nguồn cung buồng hiện có.

H_2 : Tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa tổng số đêm lưu trú và nguồn cung buồng hiện có.

H_3 : Tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa số đêm lưu trú bình quân và nguồn cung buồng hiện có

H_4 : Tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa công suất buồng bình quân và nguồn cung buồng hiện có.

Trên cơ sở những giả thuyết được nêu ra như trên, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu dưới dạng phương trình hồi quy như sau:

2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Về phương pháp phân tích dữ liệu, nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS 25 để phân tích hồi đa biến, trên cơ sở đó sẽ ước tính phương trình hồi quy, kiểm định giả thiết của mô hình hồi quy, viết phương trình hồi quy và giải thích các hệ số và đánh giá sự ảnh hưởng của chỉ số tổng số lượt du khách, tổng số đêm lưu trú, số đêm lưu trú bình quân và công suất lưu trú (biến độc lập) khả năng đáp ứng của nguồn cung lưu trú (biến phụ thuộc). Mô hình hồi quy như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + e \quad (1)$$

Trong đó:

- Y: là nguồn cung buồng hiện có toàn lưu trú qua từng năm (tổng số buồng): đóng vai trò là biến phụ thuộc.

- X_1, X_2, X_3, X_4 : lần lượt là tổng số lượt khách, tổng số đêm lưu trú, số đêm lưu trú bình quân và công suất buồng trung bình, đóng vai trò là biến độc lập.

- β_0 : hằng số hồi quy, hay còn được gọi là hệ số chặn.

- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$: là hệ số hồi quy hay còn gọi là hệ số góc.

- ε : phần dư hay sai số

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Đánh giá sự tương quan giữa các biến trong mô hình hồi quy

Thông thường, nếu một điểm đến du lịch có sức hấp dẫn mạnh đối với du khách thì lượng khách du lịch sẽ tăng lên, điều này làm tăng nhu cầu về chỗ lưu trú qua đêm. Nếu số đêm lưu trú bình quân trên mỗi lượt khách du lịch tăng lên sẽ làm tăng tổng số đêm lưu trú, điều này kéo theo công suất buồng trung bình toàn ngành sẽ tăng. Tương quan giữa các biến khác cũng thể hiện sự tương quan dương mạnh hoặc tương quan âm mạnh, có giá trị tương quan Pearson lớn hoặc gần -1. Vì vậy, để đánh giá sự tương quan giữa các biến này trong phương trình hồi quy cần phân tích tương quan Pearson (Pearson Correlation). Kết quả phân tích dữ liệu ở Bảng 2 cho thấy, tất cả các giá trị p trong mục “Sig. (1-tailed)” đều nhỏ hơn mức ý nghĩa 0,05 ($\alpha = 0,05$), cho thấy rằng sự tương quan giữa các biến đều có ý nghĩa thống kê. Về sự tương quan, có sự tương quan mạnh giữa biến “TongBuong” (Tổng số buồng) và “Tongkhach” (Tổng lượt khách), với một hệ số

tương quan tiệm cận 1 (0,974). Điều này cho thấy rằng tổng số buồng và tổng lượt khách có mối tương quan dương mạnh, có nghĩa là khi tổng lượt khách tăng kéo theo nhu cầu về tổng số buồng tăng và ngược lại. Tiếp đến là giữa biến Tongbuong và Tongdem lưu trú có độ tương quan khá mạnh, với hệ số tương quan dương là 0,863, điều này chứng tỏ rằng khi tổng số đêm lưu trú tăng lên thì nhu cầu về buồng ngủ cũng sẽ tăng lên. Tương tự, tương quan giữa biến Tongbuong và Congsuat (Công suất buồng trung bình) là tương quan âm ở mức độ trung bình (-0,434). Nghĩa là khi công suất sử dụng buồng tăng lên thì quy mô buồng toàn ngành lưu trú được khai thác tốt và ngược lại.

Bảng 2. Ma trận tương quan giữa các biến

		TongBuong	TongDem	DemB.Quan	Congsuat	Tongkhach
Pearson Correlation	TongBuong	1,000	0,863	-0,769	-0,434	0,974
	TongDem	0,863	1,000	-0,845	-0,631	0,955
	DemB.Quan	-0,769	-0,845	1,000	0,871	-0,837
	Congsuat	-0,434	-0,631	0,871	1,000	-0,543
	Tongkhach	0,974	0,955	-0,837	-0,543	1,000
Sig. (1-tailed)	TongBuong	.	0,000	0,002	0,079	0,000
	TongDem	0,000	.	0,000	0,014	0,000
	DemB.Quan	0,002	0,000	.	0,000	0,000
	Congsuat	0,079	0,014	0,000	.	0,034
	Tongkhach	0,000	0,000	0,000	0,034	.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

3.2. Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Để kiểm định độ phù hợp mô hình hồi quy, chúng ta đặt giả thuyết $H_0: R^2 = 0$. Phép kiểm định F được sử dụng để kiểm định giả thuyết này. Kết quả kiểm định: Sig < 0,05: Bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là $R^2 \neq 0$ một cách có ý nghĩa thống kê, mô hình hồi quy là phù hợp. Nếu Sig > 0,05: Chấp nhận giả thuyết H_0 , nghĩa là $R^2 = 0$ một cách có ý nghĩa thống kê, mô hình hồi quy không phù hợp.

Bảng 3. Bảng ANOVA^a

	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	210756788621,915	4	52689197155,479	20145,330	0,000 ^b
	Residual	18308182,751	7	2615454,679		
	Total	210775096804,667	11			

a. Dependent Variable: TongBuong

b. Predictors: (Constant), Tongkhach, Congsuat, TongDem, DemB.Quan

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Bảng 3 (ANOVA) cho chúng ta kết quả kiểm định F để đánh giá giả thuyết sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị sig kiểm định F bằng $0,000 < 0,05$, do đó, mô hình hồi quy là phù hợp.

Bảng 4. Model Summary^b

	Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1		0,737 ^a	57,7	57,6	1617,23674	1,902

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Bảng 4 cho chúng ta kết quả R bình phương (R Square) và R bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R Square) để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Giá trị R bình phương hiệu chỉnh bằng 1 cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 57,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 42,4 % là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Kết quả bảng này cũng đưa ra giá trị Durbin–Watson bằng = 1,902, nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan.

3.3. Kiểm định giả thuyết và đánh giá mối quan hệ giữa các biến trong mô hình

Trong ngành khách sạn, biến tổng số buồng (nguồn cung lưu trú) thường là một đại lượng ít thay đổi trong chu kỳ 1 năm. Trong khi đó đại yếu tố Tổng lượt khách thì thay đổi tùy theo từng thời điểm trong năm và thường có tính mùa vụ. Xét theo mối quan hệ cung – cầu về chỗ lưu trú, nếu lượt khách tại một thời điểm tăng thì nhu cầu về buồng khách sạn sẽ tăng, điều này kéo theo tổng số đêm lưu trú bình quân cũng tăng theo. Còn chỉ số số đêm lưu trú bình quân tăng hay giảm còn tùy thuộc vào Tổng lượt khách và Tổng số đêm lưu trú (Số đêm lưu trú bình quân = Tổng số đêm lưu trú/Tổng số lượng khách), nghĩa là trung bình 1 lượt khách khi đi du lịch tại Việt Nam thì nhu cầu về số đêm lưu trú là bao nhiêu. Trong khi đó, công suất lưu trú, là con số trung bình cho biết mỗi ngày trong năm toàn ngành khách sạn có bao nhiêu buồng có khách thuê so với quy mô tổng số buồng hiện có nhân với 100% (Công suất lưu trú = Tổng số buồng có khách thuê/Tổng số buồng hiện có)*100%.

Vì vậy, dự báo chính xác về nhu cầu về buồng phòng trong mỗi năm là yêu cầu rất quan trọng đối với chủ đầu tư kinh doanh khách sạn và các cơ quan quản lí nhà nước về ngành khách sạn. Thông thường một điểm du lịch hấp dẫn và thân thiện sẽ tạo lực hút nhiều lượt khách quốc tế đến và cả khách nội địa, khi đó cầu về chỗ lưu trú sẽ tăng theo. Ngược lại, quy mô nguồn cung về chỗ ở lớn hơn so với nhu cầu thì dẫn đến sự thừa buồng ngủ toàn ngành, làm cho công suất lưu trú bình quân giảm và tình hình cạnh tranh trong thu hút khách sẽ trở nên gay gắt hơn.

Để xem xét mối quan hệ tác động giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc có ý nghĩa thống kê hay không, chúng ta dựa vào các giá trị ở Bảng 5.

Bảng 5. Coefficients^a

Model		Unstandardized		Standardized	t	Sig.	Collinearity	
		Coefficients		Coefficients			Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	12938,55	11387,41		1,136	0,293		
	TongDem	-0,002	0,000	-0,768	-54,354	0,000	0,062	6,106
	Tongkhach	0,009	0,000	1,768	100,68	0,000	0,040	4,849
	Congsuat	-1602,050	372,502	-0,049	-4,301	0,004	0,096	9,451
	DemB.Quan	29887,33	4690,218	0,104	6,372	0,000	0,047	2,339

a. Dependent Variable: TongBuong

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Trong bảng Coefficients tất cả các biến Tổng số đêm lưu trú, Tổng số lượt khách, Công suất buồng và số đêm lưu trú bình quân đều có Sig kiểm t nhỏ hơn 0,05, do đó các

biến này đều có ý nghĩa thống kê và tác động lên biến phụ thuộc Tổng số buồng. Hệ số hồi quy của biến Tổng số đêm lưu trú mang dấu âm (-0,768), nghĩa là có sự tác động nghịch chiều với Tổng số buồng, tương tự đối với biến Công suất buồng (-0,049), còn lại hai biến Tổng lượt khách và số đêm lưu trú bình quân có hệ số hồi quy dương, lần lượt là 1,768 và 0,104, cả hai biến đều có tác động thuận chiều với biến Tổng số buồng.

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) là một chỉ số đánh giá hiện tượng cộng tuyến trong mô hình hồi quy. Hair và cộng sự (2009) cho rằng, ngưỡng VIF từ 10 trở lên sẽ xảy ra đa cộng tuyến mạnh, dữ liệu Bảng 5 cho thấy giá trị VIF của tất cả các biến đều nằm dưới ngưỡng 10 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy. Vì vậy, dựa vào kết quả trên có thể đưa ra kết luận rằng, tất cả các giả thuyết H_1 , H_2 , H_3 và H_4 đều được chấp nhận, nghĩa là bác bỏ giả thuyết H_0 .

Từ giá trị hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa B (Unstandardized Coefficients) và hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta (Standardized Coefficients) ở Bảng 5, hai phương trình hồi quy tương ứng được viết như sau:

$$Y_B = - 0,002 * X1 + 0,009 * X2 + 29887,33 * X3 - 1602,05 * X4 + \varepsilon$$

$$Y_{Beta} = - 0,768 * X1 + 1,768 * X2 + 0,104 * X3 - 0,049 * X4 + \varepsilon$$

Trong đó:

Y_B và Y_{Beta} : là tổng số buồng theo phương trình hồi quy chưa và đã chuẩn hóa

$X1$ (TongDem): là tổng số đêm lưu trú

$X2$: (Tongkhach): là tổng lượt khách

$X3$ (DemB.Quan): là số đêm lưu trú bình quân

$X4$: Công suất (Congsuat): là công suất buồng

ε ; Sai số

4. Kết luận

Nghiên cứu này, đã chỉ ra mối quan hệ giữa các yếu tố như tổng lượt khách, số đêm lưu trú, công suất sử dụng buồng và số đêm lưu trú bình quân nguồn cung buồng hiện có của toàn ngành lưu trú Việt Nam trong giai đoạn 2008-2019. Kết quả phân tích hồi quy đa biến, đã chứng minh được sự tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa biến độc (tổng số lượt khách, tổng số đêm lưu trú, số đêm lưu trú bình quân và công suất bình quân) với biến phụ thuộc (tổng số buồng), với mức ý nghĩa $p < 0,05$. Nghiên cứu cũng đã xác định được chiều tác động giữa biến phụ thuộc và biến độc lập qua hệ số hồi quy chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa, trên cơ sở đó xây dựng được hai phương trình hồi quy tương ứng. Một trong những phát hiện khá quan trọng của nghiên cứu này là các biến độc lập chỉ giải thích được 57,6% (hệ số R^2 điều chỉnh) sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 42,4% là do sự ảnh hưởng của các yếu tố khác và sai số thống kê. Xét về mối quan hệ cung cầu, nghĩa là cung về chỗ lưu trú của du khách lớn hơn cầu. Qua nghiên cứu này, chúng tôi đưa ra một số hàm ý kiến nghị sau:

Thứ nhất, quản lý nhà nước về du lịch cần dự báo chính xác về cung cấp và cầu về chỗ ở để xây dựng chiến lược toàn diện. Tập trung vào đánh giá và chứng nhận chất lượng hơn là tăng số lượng, nhằm xây dựng niềm tin và thu hút du khách.

Thứ hai, các khách sạn hiện tại và nhà đầu tư mới cần chú trọng vào chất lượng dịch vụ thay vì mở rộng quy mô, đặc biệt là trong bối cảnh nhu cầu hạn chế. Tạo trải nghiệm độc đáo và hấp dẫn, tập trung vào quảng cáo và xây dựng niềm tin với khách hàng.

Thứ ba, khuyến khích sự sáng tạo và phát triển trong ngành lưu trú thông qua đầu tư nghiên cứu và phát triển. Thúc đẩy đổi mới và giải pháp sáng tạo để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Thứ tư, quan tâm đến bảo vệ môi trường và duy trì sự bền vững trong quá trình phát triển ngành khách sạn. Quản lý có trách nhiệm với môi trường giúp duy trì nguồn lực cho thế hệ tương lai và thu hút du khách quan tâm đến bảo vệ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] O. M. Milea, E. Pascu, and P.-S. Nedeia, "The analysis of tourism's technical-material base of Suceava county tourism," *Calitatea*, vol. 14, no. 2, p. 391, 2013.
- [2] O. Anguera-Torrell and A. Cerdan, "Which commercial sectors coagglomerate with the accommodation industry? Evidence from Barcelona," *Cities*, vol. 112, p. 103112, 2021.
- [3] D. P. ROŞCA, "PERFORMANCE INDICATORS OF TOURIST ACCOMMODATION STRUCTURES," *Emerging Markets Economics and Business. Contributions of Young Researchers*, p. 127.
- [4] (2017). *Luật du lịch*.
- [5] B. Petrevska, "Projecting accommodation capacities in Macedonia," *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, vol. 44, pp. 88-94, 2012.
- [6] D. R. Medina-Muñoz, R. D. Medina-Muñoz, and A. J. Sánchez-Medina, "Renovation strategies for accommodation at mature destinations: A tourist demand-based approach," *International Journal of Hospitality Management*, vol. 54, pp. 127-138, 2016.
- [7] M. Lakićević and Z. Sagić, "Accommodation capacities and their utilization in the function of tourism development: Case of Ivanjica," *Ekonomika*, vol. 65, no. 3, pp. 77-88, 2019.
- [8] M. Simancas Cruz and M. P. Peñarrubia Zaragoza, "Analysis of the accommodation density in coastal tourism areas of insular destinations from the perspective of overtourism," *Sustainability*, vol. 11, no. 11, p. 3031, 2019.

- [9] TheNationalTourismAdministration. “Tourist Accommodation.” <https://vietnamtourism.gov.vn/statistic/touristAccommodation> (accessed 02/11, 2023).
- [10] TheGeneralStatisticsOffice. “The field of trade and services in the economic sector.” <https://www.gso.gov.vn/thuong-mai-dich-vu/> (accessed 02/22, 2023).

ASSESSMENT THE RELATIONSHIP BETWEEN THE TOTAL NUMBER OF ROOMS AND THE TOTAL NUMBER OF GUESTS, THE TOTAL NUMBER OF NIGHTS STAYED AND THE AVERAGE OCCUPANCY OF THE WHOLE ACCOMMODATION INDUSTRY IN VIETNAM

NGUYEN XUAN VINH

Danang University of Architecture

Abstract: *The purpose of this study is to analyse the relationship between the indicators of total number of rooms, total number of tourists, total number of nights stayed, average number of nights stayed with the average occupancy of the whole accommodation industry in Vietnam. Based on data collected from the website of the Vietnam National Administration of Tourism and the General Statistics Office from 2008 to 2019, the multivariate regression model was used to test this relationships. The results of the study showed the existence of a statistically significant relationship between variables in the model. In terms of meaning, the article not only contributes to further elucidating the theory on this topic, but also serves as a valuable reference basis for state management agencies in charge of tourism and accommodation business units in policy making and business plan development.*

Keywords: *hotel, accommodation capacity, number of tourists, occupancu rate, Multiple Linear Regression.*